

BẮC NINH THI THOẠI

NGUYỄN KHÔI

BẮC NINH THI THOẠI



NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

GIAI PHẨM
“BẮC NINH THI THOẠI”
 TRI ÂN QUÊ HƯƠNG - KINH BẮC
 ĐỊA LINH NHÂN KIỆT

Nhà văn Nguyễn Khôi là một Chuyên viên cao cấp, nguyên Phó Vụ trưởng Vụ Dân tộc - Văn phòng Quốc hội. Viết văn, làm thơ, dịch sách đối với ông là một niềm đam mê bất tận. Với những đóng góp trong việc bảo tồn Văn hóa Dân tộc nước nhà, ông được xếp vào số các Nhà văn của thế kỷ XX và là một trong những Nhà văn gạo cội của Hội Nhà văn, Hội Văn nghệ dân gian.

Độc giả trong nước và nước ngoài biết đến ông với những tác phẩm nổi tiếng: “Cổ Pháp cố sự”, 4 tập, viết về cội nguồn nhà Lý - giải thưởng Văn học Nghệ thuật Thủ đô năm 2008; giải thưởng thơ viết về ngàn năm Thăng Long, bài “Về Hà Nội” và hàng loạt các tác phẩm để đời khác như: “Trai Đình Bảng”, “Gửi mừng bản xa xăm”, “Trưa rừng ấy”, “Bắc Ninh thi thoại”, “Chiều phố Vọng”, “Các dân tộc ở Việt Nam – Cách dùng Họ và đặt Tên”, cùng hàng loạt văn thơ đăng trên các tuyển tập thơ văn Việt Nam...

và “Sơn La ký sự”, “99 nhà văn Việt Nam đương đại”... xuất bản dưới dạng báo điện tử, đăng trên các trang website trong và ngoài nước.

Đặc biệt tác phẩm dịch truyện thơ “Sống chụ son sao” (Tiền dặn người yêu), “Truyện Kiều” của dân tộc Thái, được ông dịch từ tiếng Thái - dân tộc thiểu số Việt Nam - sang tiếng Việt dài 1024 câu theo thể song thất lục bát mượt mà, nhuần nhuyễn, được độc giả trong và ngoài nước đón nhận.

Với bút pháp tài hoa, Nhà văn Nguyễn Khôi đã dựng công biên soạn cuốn “Bắc Ninh thi thoại” giới thiệu nền thơ ca trên 10 thế kỷ của xứ Kinh Bắc - quê hương ông - đến với độc giả trong và ngoài nước, (đã xuất bản 3 lần) và đã được thư viện Hoa Kỳ, Anh quốc lưu giữ giới thiệu với công chúng.

Là người con xa quê, ông luôn đau đáu hướng về quê hương - Nơi địa linh nhân kiệt - Nơi phát tích triều Lý với Lý Công Uẩn - Người quyết định ban “Thiên đô chiếu”, dời Đô về thành Đại La, lập nên kinh đô Thăng Long nghìn năm Văn hiến. Nơi xuất hiện những nhà thơ nhà văn nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam xưa nay: Từ Vạn Hạnh Thiền sư - Cha đẻ của triều Lý (1009 - 1225) đến Hồng Hà

nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều, Cao Bá Quát, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Thế Lữ và ngày nay là Dịch giả Hoàng Thúy Toàn và Nhà văn Nguyễn Khôi (Tác giả tác phẩm này)

Tác phẩm “Bắc Ninh thi thoại” xuất bản lần thứ 4, thể hiện tấm lòng hướng về nguồn cội, tri ân Kinh Bắc quê hương ông. Với suy nghĩ “*Viết thi thoại là làm việc cho mình và cho mọi người... nhân đàm, bàn chuyện làm thơ của dân Kinh Bắc - Bắc Ninh trong lúc trà dư tửu hậu*”. Trong lần xuất bản này, Nhà văn Nguyễn Khôi vẫn giữ nguyên bố cục cuốn sách chia hai phần: Nội biên và ngoại biên.

Phần nội biên gồm 12 bài: Giới thiệu những tác gia có tên tuổi của miền Kinh Bắc trên thi đàn Việt Nam từ thế kỷ 11 đến nay. Phần này không có gì thay đổi.

Phần ngoại biên gồm 34 bài: Giới thiệu, bình luận về những bài thơ nổi tiếng của các tác giả trong và ngoài nước mà Nhà văn Nguyễn Khôi yêu quý, đồng thời cũng nêu quan điểm của ông đối với người cầm bút.

Phần này, ông có sửa đổi về dẫn chứng, bình luận một số bài cho hoàn chỉnh hơn và bổ sung khoảng mười bài làm nổi bật nội dung phong phú,

đọc lên ta thấy được bề dày kiến thức văn học, nho nhã, nhưng rất thâm thúy nơi ông.

Đọc “Bắc Ninh thi thoại”, lướt qua những tác phẩm Nhà văn Nguyễn Khôi đã xuất bản, ta càng trân trọng, ngưỡng mộ ông với kiến thức uyên thâm, làm việc say mê, sáng tạo, cống hiến cho nền văn học nước nhà.

Khi tác phẩm này đến tay bạn đọc, Nhà văn Nguyễn Khôi đã bước sang tuổi 84 - Cái tuổi mà người xưa thường có câu “Lão già an chi” (Người già sống yên phận, không quan tâm đến việc đời). Nhưng ông vẫn còn minh mẫn, hoạt bát, năng động, bút lực vẫn dồi dào, sung sức lắm!

Chúng ta có quyền hy vọng: Sẽ tiếp tục được thưởng thức những áng văn, vần thơ tinh luyện của ông bay lên, tô thắm cho cây đời ngày càng tươi đẹp hơn!

Khu đô thị Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

Tháng 7/2021

Nhà văn, Dịch giả

NGUYỄN ĐÌNH NHỮ

Phần I

NỘI BIÊN

Bài thứ 1:

SUY NGHĨ VỀ THƠ

Thơ - là một bài văn gồm những câu ngắn, dài (có vần hoặc không vần) có thanh âm từ điệu của một thứ tiếng mà nhà thơ sáng tác ra, thường theo những niêm luật nhất định. Người ta thường hay nói “thơ ca”, nhưng cũng cần phân biệt sự khác nhau giữa thơ và ca. Nếu Ca diễn tấu ca ngợi một cái đẹp thì Thơ với ý tứ sâu xa, với cấu trúc độc đáo được kết tinh từ cái đẹp đó làm cho mọi người ngây ngất chiêm ngưỡng vẻ đẹp huyền diệu tâm linh rất thơ đó. Có nhiều cách định nghĩa về thơ:

- Thơ là tiếng kêu tự nhiên của con tim. Một bài thơ là một cõi thế giới.

- Thơ là một thể loại văn học sử dụng vần điệu, hình ảnh, tình cảm, để thể hiện một tư tưởng nào đó.

- Thơ là tiếng lòng, là sự giải bày (tiếng nói độc bạch) để diễn tả nỗi oán than, một niềm vui, một nỗi nhớ, một suy tưởng (còn tiểu thuyết là đối thoại, nhiều tiếng nói, nhiều bè, hoà nhịp với nhau, cãi nhau, đối chọi nhau).

- Thơ là tiếng vọng của tâm hồn (là bữa tiệc của tâm hồn).

- Thơ là tiếng hát, nhà thơ là người hát rong. Hát lên niềm khao khát cuộc sống, tình yêu, tự do. Người làm thơ trước tiên phải có cảm hứng mãnh liệt (thi hứng) và phải biết làm thơ theo đúng nghĩa của nó (vì thơ là văn bản được tổ chức bằng nhịp điệu của ngôn từ) tức là phải nắm những đặc trưng (thi pháp) của thơ để mà vận dụng khi sáng tác. Đó là về:

- Cấu trúc trùng điệp (âm thanh, nhịp điệu, ngữ nghĩa)

- Kiến trúc dây âm thanh

- Nhiều khoảng trắng trên không gian in thơ (nhằm tạo ra cách nói “Thơ một chút” - thơ kỵ lộ liễu - để thơ có nhiều khoảng “lặng” tạo ngân vang cái “ý chưa dứt” làm day dứt lòng người”.

- Thơ phải có chất nhạc tràn đầy và cần cái ảo đan xen cái thực (sản phẩm của trí tưởng tượng) trong thơ...

Thơ Tàu trọng ý tại ngôn ngoại, còn Thơ Việt ta là tình thì kín mà ý thì sang.

Tâm hồn là hoa, còn thơ là quả. Hoa đẹp nhưng chưa chắc đã có hương thơm, cũng như thơ còn mãi nhưng chưa chắc đã hay.

Thơ chấp cánh cho con người bay bổng, do đó mới gọi là “hồn thơ” là vậy. Tức cảnh sinh tình tạo thi hứng cho nguồn thơ dào dạt tuôn trào như suối, như sông là thế.

Thơ không phải của riêng ai, nhưng không phải ai làm thơ cũng thành nhà thơ. Mỗi nhà thơ có phong cách ý vị riêng. Thơ chí là lâu lán tới nhà và lâu dài, ngọn núi... và dù chỉ một vài bài, thậm chí chỉ một câu cũng tạo được đỉnh cao, dấu ấn của thời đại và khắc sâu vào hồn người - thơ bất tử là vậy.

Xứ Bắc Ninh ta: Người làm thơ (so với xứ khác) không nhiều nhưng nhà thơ có tên tuổi thì lại không ít.

Đất Bắc Ninh hẹp (hiện nay bé hơn cả thủ đô Hà Nội), nhưng là nơi địa linh, nhân kiệt. Là lý sở đầu tiên của quận Giao Chỉ, nơi sinh ra Lý Công Uẩn - người quyết định ban Chiếu dời đô về thành Đại La, lập nên kinh đô Thăng Long, nghìn năm văn hiến. Từ vị trạng nguyên đầu tiên

của nước Nam ta (Lê Văn Thịnh), những thi sỹ tiên khởi với những văn ánh thơ đẹp, bất hủ của nước Đại Việt ta thì nhiều đấng tài hoa ấy được sinh ra ở đất Bắc Ninh - Kinh Bắc này.

Làm thơ là làm việc của riêng mình. Viết Thi Thoại là làm việc chung cho mình và cho mọi người...

Bắc Ninh Kinh Bắc ta, xưa nay chưa có Thi xã và cũng chưa có ai làm Thi Thoại.

Kẻ hậu sinh Nguyễn Khôi ở làng Đình Bảng này cúi xin các bậc tiền nhân ông cha thuở trước, nghiêng mình xin phép các anh các chị thi nhân kẻ sỹ đương thời của tỉnh nhà, mạo muội cặm cụi viết một quyển Bắc Ninh Thi Thoại gọi là điếm dẫn, sưu tầm, hệ thống lại, có đôi lời cảm nhận (theo thiếu ý) để góp vui cho những người đồng hương trong lúc vui chơi giải trí khi ly rượu, chén trà “ngheh phong thưởng nguyệt” với hồn quê Kinh Bắc, sâu sắc tình đời. Có điều gì thô lậu mong bạn đọc quê hương lượng thứ.

Bài thứ 2:**THƠ VẠN HẠNH**

Thơ là tiếng lòng tự nhiên bật phát ra (ứng khẩu hoặc viết nên lời) đó là một cách hay tự nhiên và cũng dễ đạt ý tại ngôn ngoại, có người gọi đó là cách viết vô thức, xuất thần. Một cách hay khác là người viết có chủ ý, sáng tác có ý tưởng, mục đích hẳn hoi (có khi viết theo “đơn đặt hàng”) lấy tài đức tâm. Cũng không thiếu trường hợp toàn bích.

Vạn Hạnh thiền sư (?-1018) người làng Cổ Pháp (Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh) tương truyền ông là cha đẻ ra triều Lý (1009-1225). Thuở nhỏ Vạn Hạnh thông minh khác thường học thông tam giáo theo học Đạo với Thiền ông đạo giả ở chùa Lục Tổ hương Dịch Bảng. Sau đó Thiền sư Vạn Hạnh chuyên tâm tu tập kinh Tổng tri tam ma địa, phép thiền định của Phật Giáo để giữ thiện pháp.

Thiền sư được vua Lê Đại hành đặc biệt tôn kính. Bấy giờ được coi là nhà tiên tri, thơ văn lời nói được coi như sấm ngữ.

Ví dụ trước trận đánh Tống năm 980, vua hỏi, sư nói: “chỉ trong Ba Bảy (21) ngày giặc tắt lui”. Quả nhiên đúng một tháng sau giặc đại bại. Khi phía Nam nước ta có giặc Chiêm, vua hỏi, sư nói: “nên đi ngay sẽ thắng”. Quả nhiên thắng lớn.

Sau Lê Ngọa Triều lên ngôi, tàn ngược độc ác, trời người đều giận. Lúc ấy ở châu Cổ Pháp (sau đổi là Thiên Đức) có Lý Công Uẩn đang làm Thân Vệ trong triều. Lý Công Uẩn vốn trước là con nuôi của Lý Khánh Văn, một Thiền sư từng thọ giới với sư Vạn Hạnh ở Cổ Pháp.

Thiền sư Vạn Hạnh đã làm nhiều thơ, dưới dạng phú sấm, huyền thoại, tạo tâm lý để Lý Công Uẩn lên ngôi. Vạn Hạnh đã tận dụng mọi cơ hội để cổ vũ cho sự kiện: “Thái tổ nên vương sáng nghiệp đầu”.

Từ sự giải thích điểm lạ xoáy lông trên con chó trắng (năm Tuất - 1010), đến giảng giải ý nghĩa hình chữ thiên tử trên cây gạo bị sét đánh.

Tài trí sâu xa uyên bác của Thiền sư chẳng những nắm vững thiên cơ vận nước, nắm vững chữ thời trong Kinh Dịch mà còn quyết đoán chính

xác trong ngày giờ cụ thể. Khi thiên sư mới nhập định bên cạnh ngôi mộ của Hiến Khánh đại vương, bỗng nghe văng vẳng tiếng thơ ngâm:

*Thiên đức giàu sang no đủ khắp
Giữa trời sao Nữ, Thánh quân sinh*

Thánh quân sinh ở đây chỉ Lý Công Uẩn ra đời lên ngôi. Sư còn nói rõ: “có lẽ chỉ trong vòng ba tháng nữa quan Thân Vệ về, sẽ chống đỡ xã tắc cầm giữ ấn chữ Quốc. Có bài thơ sấm còn nói rõ:

Lục nguyệt, Tuất niên ngược bóng rông
Nghĩa là Lý Công Uẩn sẽ lên ngôi vào tháng Sáu năm Tuất (1010).

Có giai thoại kể rằng Thiên sư biết rõ ngày Lý Công Uẩn lên ngôi.

Lúc đó Kinh đô còn ở Hoa Lư - rất xa Cổ Pháp. Vào một ngày, Thiên sư nói với chú và người bác của Lý Công Uẩn rằng: “Thiên tử đã băng hà. Lý Thân Vệ đang ở nhà. Nhưng nội trong ngày, Thân Vệ ắt sẽ được thiên hạ”, chú bác Lý Công Uẩn nghe xong lấy làm lo sợ, sai người xuôi gáp về Hoa Lư, xem ra sao, thì quả đúng như lời Sư nói.

Thơ Sấm của Vạn Hạnh thường ngắn gọn, giàu hình ảnh, ý tứ sâu xa hàm súc.

*Tật lê trầm bắc thủy
Lý tử thụ Nam thiên
Tứ phương can qua tĩnh
Bát biểu hạ bình an*

Dịch:

*Tật lê chìm biển bắc
Cây lý mọc trời Nam
Bốn phương bình đao lặng
Tám hướng chúc bình an*

Vạn Hạnh dùng hình ảnh cây lê chỉ nhà Lê, cây lý (mận) chỉ họ Lý. Lê chìm, Lý mọc. Lại có cả những câu sấm huyền bí, chiết tự chữ Hán:

Nguyên văn: “nhập khẩu thủy thổ khú” là chiết tự chữ Cổ Pháp.

Rõ ràng thiền sư Vạn Hạnh đã dồn cả tài năng nhiệt huyết cho sự lên ngôi của nhà Lý.

Trước lúc “Tịch” Vạn Hạnh còn để lại một bài “Kệ” Thị đệ tử (Bảo đệ tử)

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô*

Nghĩa là:

Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cối xuân tươi, tiết thu lại héo
Đã tu đến trình độ Nhậm vận thì không
sợ hãi trước sự thịnh suy dời đổi
Thịnh suy như giọt sương đọng trên ngọn cỏ

Tạm dịch thơ

*Thân như ánh chớp có rồi không
Cây cối xuân tươi thu héo cong
Chớp thấy thịnh suy mà sợ hãi
Như trên đầu cỏ hạt sương trong.*

Sau này Lý Nhân Tông đã có bài kệ ghi nhận công lao Vạn Hạnh:

*Vạn Hạnh thông ba cõi
Lời sư nghiệm sấm thì
Từ làng quê Cổ Pháp
Chống gậy trấn Kinh kỳ./.*

THƠ ĐỜI LÝ: ĐÊM QUA SÂN TRƯỚC NỞ CÀNH MAI

Theo truyền thuyết, Lý Công Uẩn lúc còn là chú tiểu hay nghịch, một hôm bị thầy phạt, trói bắt nằm dưới đất. Đêm khuya muỗi đốt không ngủ được, liền tức cảnh làm một bài thơ:

*Thiên vi khâm chằm, địa vi chiêm
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên
Dạ thâm bất cảm trường thân túc
Chỉ khủng sơn hà xã tắc điền*

Tạm dịch:

Trời làm chần gối, đất đệm lưng
Nhật nguyệt cùng ta ngủ trước song
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi
Chỉ sợ sơn hà xã tắc rung

Đây có thể chỉ là huyền thoại, do các nhà sư đặt ra để gán cho vị vua đầu tiên của nhà Lý.

Thú vị khi đọc bài thơ “Cáo tật thị chúng” (Cáo bệnh bảo mọi người) của Lý Trường (Mãn

giác thiên sư (1051-1096) đã “lão, bệnh” mà lạc quan thể hiện tinh thần vô úng và phi cứu cánh của đạo Phật. Hình tượng cành mai tươi đẹp trong thơ đã phô bày tất cả sự đam mê, ham sống của con người giữa thế giới hiện hữu, đầy siêu thoát và bí ẩn như thực lại như hư:

*Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa tươi
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước nở cành mai*

Con người trong thơ thiền là con người có trí tuệ, có bản lĩnh nghị lực và sức mạnh, có thể tự mình giác ngộ chân lý một cách độc lập, dám đối diện với vũ trụ và làm cho vũ trụ biến đổi trước tác động của mình với một khí thế xung thiên táo bạo, thật phóng khoáng biết bao khi đọc những câu:

*Nam nhi tỵ hữu xung thiên chí
Hựu tưởng Như Lai hành xứ hành*
(Làm trai có chí xông trời thăm
Dẫm vết Như Lai luống nhọc mình)

Thơ của Quảng Nghiêm thiền sư (1121-1190) tu ở chùa Thành An huyện Thuận Thành Bắc Ninh.

Cách đây gần 1000 năm, ông bà ta có sùng đạo Phật, nhưng do hiểu được mệnh trời (tri thiên mệnh, nên đã có quan niệm, bây giờ nghe rất lạ, phê phán cái mê cái hoặc đương thời, bảo ban con cháu đừng mắc vào cái vòng luẩn quẩn cầu sự thoát tục:

*Sinh lão bệnh tử
Lẽ thường tự nhiên
Muốn cầu siêu thoát
Càng trói buộc thêm
“Mê” thì cầu Phật
“Hoặc” thì cầu Thiên
Chẳng cầu Thiên Phật
Mím miệng ngồi yên*

Thơ Sinh Lão Bệnh Tử của Ngọc Kiều - Ni sư Diệu Nhân chùa Phù Đổng Bắc Ninh.

Thế tục và tôn giáo hòa đồng vào với nhau, tồn tại trong trạng thái như có như không.

*Sắc là không không tức sắc
Không là sắc, sắc tức không
Sắc không đều chẳng quản
Mới khế hợp nhân tông*

Thơ của Nguyên Phi Ý Lan vợ của vua Lý Nhân Tông.

Thơ thiên xứ Kinh Bắc đã góp phần đem đến một nội dung tư tưởng mới, nói lên tâm tư tình cảm của tầng lớp trí thức xã hội đông đảo và quan trọng đương thời, đại diện của một dân tộc, một xứ sở trong một thời đại hào hùng xây dựng và bảo vệ tổ quốc Đại Việt, triết lý về vũ trụ và nhân sinh trong một tinh thần nhập thế tích cực.

Bài thứ 4:**HÀN THUYÊN - HUYỄN QUANG**

Tiến sỹ Nguyễn Thuyên người thôn Lai Hạ huyện Gia Lương (Lương Tài) tỉnh Bắc Ninh, năm 1282 đời vua Trần Nhân Tông đã làm bài văn tế cá sấu bằng chữ Nôm rồi ném xuống khúc sông Lô, tương truyền đã đuổi được cá sấu đi. Tiếng tăm Nguyễn Thuyên càng thêm lừng lẫy. Vua thì cho việc này giống như việc của Hàn Dũ bên Tàu nên đã cho Nguyễn Thuyên đổi thành Hàn Thuyên.

Tác phẩm của Hàn Thuyên có Phi Sa tập, gồm cả thơ Nôm lẫn Hán. Đây là tập thơ đầu tiên của nước ta viết bằng Quốc âm. Có giả thuyết đáng tin cậy cho rằng ông là người khởi xướng việc vận dụng các thể thơ dân tộc kết hợp với Đường luật để tạo thành thể thơ mới của nước ta. Niêm luật của thể thơ này hoàn chỉnh dần và để ghi công đầu, tương truyền người ta gọi đó là Hàn luật.

Tuy còn tồn nghi, cũng ghi lại đây bài Văn Tế Cá Sấu Nôm của Hàn Thuyên còn lưu truyền đến ngày nay:

Văn tế cá sấu

Ngạc ngư kia hỡi, mày có hay!
Biển Đông rộng rãi là nơi này
Phú Lương đây thuộc về thánh vực
Lạc lối đâu mà lại đến đây

Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa
Dân quen chài lưới chẳng tay vừa
Đời Hùng vẽ mình vua từng dạy
Xuống nước giao long cũng phải chừa

Thánh thần nổi dõng bản triều nay
Dấy từ Hải Ấp ngôi trời thay
Võ công lừng lẫy bốn phương tịnh
Biển lặng, sông trong mới có rày

Hùm thiêng xa dấu dân cày cấy
Nhân vật đều yên đâu ở đấy
Ta vâng để mạng bảo cho mày
Hãy về biển Đông mà vùng vẫy!

Đồng huyện cùng Hàn Thuyên, thời nhà Trần còn có nhà thơ Huyền Quang quê Kinh Bắc. Trong lịch sử văn học nước nhà có lẽ vụ án văn học “vụ án tình ái” đầu tiên dính vào Trạng nguyên tu sĩ do duyên thơ mang đến, đó là vụ án Huyền Quang - Điềm Bích. Số là, vào đời vua Trần Nhân Tông đạo Phật nước ta tiêu biểu là phái Trúc Lâm. Phái này có 3 vị tổ là Điều Ngụ (Trần Nhân Tông), Pháp Loa (Đồng Kiên Cường) và Huyền Quang (Lý Đạo Tái).

Lý Đạo Tái (1254-1334) là người làng Van Ty (Gia Lương, Bắc Ninh), năm 20 tuổi đỗ Trạng nguyên. Được cử vào Viện Nội Hàn, từng tiếp sứ Tàu, thơ văn nổi tiếng. Không bao lâu từ chức đi tu, được Trần Nhân Tông rất quý mến, giao cho sư Pháp Loa giúp đỡ. Đến năm 1330 sau khi Pháp Loa mất, được nổi tiếng làm vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm. Ông đã để lại khá nhiều thơ hay:

Nhà trong núi

*Gió thu ban tối thổi hiên tây
Nhà núi điều hiu tựa đám mây
Tắc dạ tu hành từ những thuở
Đế kêu rầu rĩ hỏi ai đây?*

Đi thuyền

*Cưỡi thuyền lướt gió sóng mênh mông
 Non nước trời thu một sắc hồng
 Tiếng sáo thuyền câu ngoài bến sậy
 Tiếng rơi đáy nước mót đầy thuyền.*

Tương truyền năm Huyền Quang 60 tuổi, một hôm nhà vua Trần Anh Tông bảo thị thần và tăng đạo rằng: “Người ta sống ở trong trời đất, nung khí âm, ôm khí dương, ăn thích vị ngon, mặc thích màu đẹp, đều có tình dục như thế... Tại sao Huyền Quang, từ trước tới nay, chỉ sắc sắc không không như nước chẳng gợn sóng, như gương chẳng mờ bụi. Đó là ngăn hãm lòng dục hay là không có lòng dục vậy?”. Có một vị quan văn đứng bên tàu vua rằng: “Vẽ hổ chỉ vẽ được da, khó vẽ được xương. Biết người thì biết mặt mà không biết được lòng. Xin hãy cứ thử xem thì sẽ biết là thế nào?”. Nhà vua nhìn xem ai thì đó là học sỹ, lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Vua Trần Anh Tông cho là nói phải, bèn im ắng, không động then mây, không lộ góc cạnh... và một mẻ lưới được “giăng bẫy để bắt chim”, người đi thực thi Mỹ nhân kế là nàng Điểm Bích, một cung nhân có cái vẻ nồn nà của Phi Yến, có cái thói khoe tài của Điêu Thuyền.

Nhờ có “cuộc tình” huyền thoại Huyền Quang - Điểm Bích mà có bài thơ, được nàng Điểm Bích “khai” với vua Trần Anh Tông là của Huyền Quang ngâm lời “kệ”:

*Văng vặc trăng mai ánh nước
Hiu hiu gió trúc khua sênh
Người hòa tươi tốt, cảnh hòa lạ
Mâu Thích Ca nào thuở hữu tình*

Nỗi “oan” của Huyền Quang thế nào đã được ghi chép trong sách Tam Tổ thực lục, ở đây chỉ bàn về thơ Huyền Quang. Đây là bài: “giai nhân tức sự” rất nổi tiếng, được coi là bài thơ sớm nhất miêu tả đôi nét ngoại hình một người đẹp Việt Nam, đó là bài thơ của Sư mà không có khẩu khí nhà chùa mà lại cũng rất Thiền. Với Huyền Quang, không có con người Thiền như lẽ sống, một sự từ hiện thực với tất cả say mê mà chỉ có con người Thiền như một sự bản khoán tìm tòi, nhận thức để giải thoát bởi cái sâu nghìn thu của kiếp người. Thơ Huyền Quang thuộc loại thơ tình ý cao siêu, lời bay bướm phóng khoáng, phải chăng vì vậy mà bị “bẫy” và “vướng” vào “vụ án văn học” lấy thơ làm “chứng cứ” mà xét “tội” chăng?

Bài thứ 5:

Đến đời Lê, thơ của thi sỹ Kinh Bắc - Bắc Ninh đã mang nặng chất “học giả”. Những thi sỹ là Trạng nguyên, Tiến sỹ, Cử nhân, các vị quan lớn xuất hiện nhiều trên thi đàn. Trong Hội Tao Đàn của vua Lê Thánh tông với 28 vị (nhị thập bát tú) thì 2 trong 3 vị phó nguyên súy là người Kinh Bắc. Thơ cung đình, thù tạc kể cả Hán lẫn Nôm phát triển ở mức độ cao.

Vì đây là “Thi Thoại” (nhàn đàm bàn chuyện làm thơ của dân Kinh Bắc - Bắc Ninh, bàn chi trong lúc trà dư tửu hậu) chứ không phải “thi tuyển” (tuyển chọn thơ) nên những câu thơ, bài thơ “dẫn” ở đây chỉ là để “bàn” chuyện làm thơ mà thôi. Tuy vậy thời Lê là thời đỉnh cao của làng thơ Kinh Bắc, nên cũng xin sơ bộ thống kê một số thi tập như sau:

- Thái học sinh Vũ Mộng Nguyên (người Tiên Du) đỗ cùng Nguyễn Trãi, phò Lê Thái Tổ, làm đến Tế tửu, Quốc tử giám, đã để lại mấy

chục bài thơ cách luật, phong cách trang trọng mực thước.

- Trần Khản (quê Từ Sơn) làm tới Chính sự viên tham nghị có tập thơ Phục Hiên, có bài thơ sau:

*Công danh đạo đấng mạc hồi đầu
Phú quý phù vân để dụng cầu
Bất đố bất tham tùy vận ngộ
Tứ hữu chi ngoại cánh hữu hưu*

Tạm dịch:

Công danh **chỗ** vỡ ngoảnh mặt đi
Phú quý phù vân chuốc làm gì!
Tùy phận chẳng tham, không ghen tỵ
Biết thân tự chế... thiết chi chi

(Lý Thanh dịch)

- Thái Thuận (tiến sỹ 1475) đã đạt tình thì kín mà ý thì sang:

Bến Hoàng Giang tức cảnh

*Nhà cỏ tuôn làn khói
Thuyền con ghé mái bông
Trẻ con ba tốp tốp
Bắt cáy dọc bên sông*

Thái Thuận còn có bài:

Sông muện giang

*Bãi phẳng triều lên ngập
Nhà nông sớm vội cấy
Vắt trâu nghe mấy tiếng
Cò trắng giạt mình bay*

- Nguyễn Thiên Tích (Nội Duệ - Từ Sơn Bắc Ninh) đậu tiến sỹ năm 1431 đời vua Lê Thái Tổ, người cương trực, làm đến Binh Bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc tử giám

Ông có Tiên Sơn tập 4 quyển. Thơ ông theo đúng âm luật Đường, bài thơ ông viết trong khi đi sứ bên Tàu, nhưng hồn thì ở quê:

Làm trong thuyền

*Đêm lặng trăng như vẽ
Trời rét tuyết thành hoa
Thuyền coi nghìn dặm khách
Chiêm bao: đang ở nhà.*

- Tiến sỹ Đàm Văn Lễ 18 tuổi (sinh 1432) người làng Lâm Sơn (Quế Võ) làm quan tới Thượng Thư trải qua các đời vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông. Ông nổi tiếng trung trực, sau lại bị vua Uy Mục căm giận đẩy vào Quảng Nam và bị giết chết ở Nghệ An.

Thơ thiên nhiên của ông lấy cảm xúc chân thành làm nền cho thi hứng:

Đêm ba mưa tết, ngẫu cảm nên thơ

*Năm mới hầu sang cũ chán rồi
Thói đời lật lọng, nghĩ thương ôi!
Chuyện thường năm tháng còn yêu ghét
Phụ bạc nhân tình chớ trách ai*

- Tiến sỹ Nguyễn Xung Y (Nguyễn Nhân Phùng) người làng Kim Đồi (Quế Võ), thành viên của Tao đàn nhị thập bát tú do Lê Thánh tông chủ xướng. Ông đã sáng tác “Tiêu Tương bát cảnh” bằng quốc ngữ đượm hồn thơ Việt:

Mưa đêm trên sông Tiêu Tương

*Ngàn Tương thuở rụng hạt mưa
Lã chã thâu đêm gió đưa
Rọt tiếng vàng, cao lại thấp
Rung cành ngọc, nhật thì thưa
Đành anh tai khách năm chãng nhấp
Lai lảng lòng thơ hứng có thừa
Sớm dậy xem rông mọc chấu (sừng)
Nghìn hàng đồng (nhiều) lạ hơn xưa.*

- Hoàng Đức Lương, Tiến sỹ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478) quê ở làng Cửu Cao (Văn Giang) sau tới ở thôn Ngọ Kiều (Gia

Lâm) rất nổi tiếng với bộ “*Trích Diễm thi tập*” tuyển thơ từ thời Trần đến đầu đời Lê với 15 quyển. Những lời bàn luận về thơ của Hoàng Đức Lương đã góp phần quý báu vào gia tài lý luận văn học cổ nước ta vốn không phong phú lắm. Ông viết “Cổ nhân đối với thơ, có người ví với chả cá, có người ví với gấm thêu. Chả cá là vị ngon nhất đời, gấm thêu là sắc đẹp nhất đời, ai biết ăn, biết ngắm đều biết quý trọng, không coi thường bỏ phí....”.

Thơ Hoàng Đức Lương giản dị, kiệm lời, kiệm chữ nhưng lại mang nặng những suy tưởng, triết lý sâu xa về cuộc đời, về vũ trụ bao la, về cuộc hành trình bất tận của con người trên nẻo đường nhân gian mà không ai biết được đâu là điểm khởi đầu, đâu là chỗ cư trú cuối cùng của kiếp người?

Đạo Thượng

*Lộ viễn vô tận đầu,
Cổ kim trường quý khứ
Kim nhân vị khăng hựu,
Cổ nhân tại hà xứ?*

Tạm dịch:

*Đường xa đường bất tận
Lữ khách mãi trước sau*

*Người nay nào đã nghỉ
Người xưa ở nơi đâu?*

(Trên Đường - Lý Thanh dịch)

Thôn Cư

*Tâm ám tàng chính miên,
Thiền đề yển sơ nhũ
Lực quyện hạ sừ qui
Trú vĩnh cứu thanh ngũ (ngộ)*

Tạm dịch:

*Tâm đang cuộn ngủ trong dâu,
Én vừa sinh nở ló đầu dưới hiên
Bùa về vác mỗi vai êm,
Nghe tu hú hội ngang thêm bóng trưa*

(Ở Làng - Lý Thanh dịch)

Với Hoàng Đức Lương: Văn chương là có nhan sắc, chả thế mà thi tập của ông có chọn lựa (trích) ra từ những bài thơ diễm lệ của một thời.

Tiến sĩ Thân Nhân Trung (1418-1499) quê làng Nếnh (Việt Yên), là phó đô nguyên súy Hội Tao Đàn của vua Lê Thánh Tông. Thơ ông được vua khen là “thợ khéo tay vô địch” được ban một bộ áo long bào tuyệt đẹp “cánh cầu vô địch thủ, tài tác cốn long y”.

Vàng họa thơ vua: Đạo Làm Vua

Nghiên ngẫm yên thâm kẻ thánh thân
 Rộng truyền pháp chế - phép trời ban
 Chăm dân - tam đại noi gương trị
 Luyện võ, bốn mùa mở cuộc săn
 Chín khúc sửa - xây điều chính sự
 Tám quyền cử - truất khéo công tâm
 Ngồi hoàng sừng sững ngồi muôn thuở
 Thế nước thạch bàn vững ngàn năm.

Cùng thời có cặp vợ chồng tài sắc nữ sĩ Kim
 Hoa - Phù học sĩ, thơ rất trữ tình:

Ý xưa

Sen lá như dù biếc
 Sen hoa tựa má đào
 Nhớ ai chưa gặp mặt
 Thơ thần mãi bên ao

(Hàn lâm học sĩ Phù Thúc Hoành)

Mùa hạ

Gió rung cây lựu tươi bờ
 Trên đu tha thướt đáng người giai nhân
 Oanh vàng ủ rũ thương xuân
 Một đôi tiếc cảnh tần ngần trên cây
 Dừng kim rủ thấp đôi mày
 Nường song hôn mộng xa bay cuối trời
 Cuốn rèm ai cứ gọi hoài
 Để hôn em chẳng được bay tới chàng.

(Ngô Chi Lan)

Bài thứ 6:

Trên thi đàn Bắc Ninh vào đầu thế kỷ 18 xuất hiện hai ngọn núi cao sừng sững trên bầu trời thơ đất Việt, đó là Hồng Hà Nữ sỹ Đoàn Thị Điểm (1705-1748), bà quê ở Giai Phạm huyện Văn Giang Kinh Bắc và Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều (1741-1798), ông quê ở Làng Liễu Ngạn huyện Thuận Thành Kinh Bắc.

Từ kiệt tác của Đặng Trần Côn, Hồng Hà nữ sỹ đã dịch “Chinh phụ ngâm” vô cùng diễm lệ, chứa chan tình cảm, uyển chuyển và đầy nhạc điệu, chỉ cần đọc 2 trong số 408 câu câu khúc ngâm đã nói lên nỗi lòng người chinh phụ:

Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai

Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.

Theo giai thoại một hôm Hồng Hà nữ sỹ gặp Nguyễn Công Hãng ở giữa đường, Nguyễn có yêu cầu bà làm 2 câu tả cảnh “độc hành” (đi một mình), bà liền ứng khẩu đọc luôn:

*Đàm đạo cổ kim tâm phúc hữu
Truy tuy tả hữu cổ quăng thân*

(Đàm đạo chuyện xưa nay thì có bạn gan ruột. Theo đuổi mình bên trái bên phải, có bày tôi chân tay).

Năm 1734 đời vua Lê Thuần Tông, vua Tàu có sai sứ sang tuyên phong, bà dùng văn chương mà áp đảo được đại diện “thiên triều”. Từ đấy bà lừng danh khắp cả nước (theo Lãng Nhân).

Đến “Cung oán ngâm khúc”, Ôn Như Hầu đã đưa ngôn ngữ văn học thành thành văn lên đến đỉnh cao. Từ ngữ trong *Cung oán ngâm khúc* đã tinh xác, nhuần nhị và óng chuốt khác thường. Đây là áng văn chương bác học, sử dụng một thể thơ thuần túy dân tộc, Song Thất Lục Bát.

Nhạc điệu Cung Oán hết sức réo rắt bởi sự hoà thành của hai vần Trắc ở câu 7 (nghe gay gắt) và sự hoà hoãn của 2 câu 6-8 (nghe dịu êm hơn) để ngâm nga. Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều là một toà cung điện vàng son lộng lẫy được tạo bởi tay thợ trời tài danh xứ Kinh Bắc. Cũng chỉ cần lấy 2 câu mà tác giả đã vẽ lên sự kỳ vĩ bất tận của tạo hóa trước con người vĩ đại và đầy tính bi hài:

Lò cừ nung nấu sự đời

Bức tranh vân cầu vẽ người tang thương

Một vương tôn công tử, một vị hầu tước trẻ tuổi tài hoa văn võ kiêm toàn. Thiếu gì cao lương mỹ vị, ở bên người đẹp quận chúa tiểu thư trong điện ngọc, nhà vàng mà lại thốt lên:

Thà rằng cục mịch nhà quê

Giàu lòng nũng nịu nguyệt kia hoa này

Thì thật là thú vị, có một giá trị giáo dục sâu sắc với những kẻ giàu sang hãnh tiến bõm đời. Thơ của vị đại quý tộc Bắc Ninh này, đến như câu: “Gót danh lợi bùn pha sắc xám” thì cũng đượm chất thép của một lưỡi gươm triết lý quật vào mặt những ai háo danh cầu lợi để rồi:

Giấc Nam Kha khéo bất bình

Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.

Thơ đến đây không còn là “viết cho mình” nữa mà là viết cho đời, cho dân tộc, gửi lại muôn đời mai sau cho con cháu. Lúc còn tóc để chỏm (chưa đi học) thi thoảng tôi (NK) lại thấy thấy tôi (lúc ấy mới ngoài 20 tuổi) ngâm nga câu:

Trải vách quế gió vàng hiu hắt

Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng

Tôi nghe thật lạ tai. Thấy tôi lại bảo đó là khúc “Tần cung oán” của cụ Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều. Mẹ tôi thì thích đọc Thuý Vân Thuý Kiều của Nguyễn Du. Càng lớn lên, tôi (NK) càng ngộ ra rằng: Thế mới biết văn chương trác tuyệt thì đến người dân bình thường, thậm chí cả người không biết chữ cũng thuộc, giá trị truyền cảm to lớn của thơ là thế.

Bài thứ 7:

Hoàng giáp Trần Danh Ấn (1754-1794) người làng Bảo Triện (Bắc Ninh) một cự thủ danh tiếng đời Lê Chiêu Thống, ông có tác phẩm *Liễu Am thi tập*.

Ông là người khăng khăng giữ quan niệm “cô trung”, mặc dù cũng linh cảm được cái triều đại mà mình tôn thờ đã mất vai trò lịch sử. Đó là chuỗi mâu thuẫn trong tư tưởng được chuyển hóa thành nguồn thi hứng bi thiết:

*Ngày mới sắp tới gần, ngày cũ sắp qua
Người mới cười vui, người cũ khóc*

(Trừ tịch)

Con bướm không biết rằng hoa đã rụng
Lòng ai còn quyến luyến cánh hoa

(Đại Diện)

Về “thơ con cuốc” (nhớ nước cũ) ông là người mở đầu về sau này Phạm Quý Thích, bà huyện Thanh Quan, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn

Khuyến, Tản Đà... cũng theo hóm của Trần Danh Án mà cảm hứng về đề tài này:

*Ai xui con cuộc gọi hè
Cái nóng nung người nóng nóng ghê... !*

Thơ Trần Danh án:

*Giá cô tại giang Nam
Đỗ Quyên tạo giang Bắc
Giá cô minh gia gia
Đỗ Quyên thanh quốc quốc
Vi cảm thượng hiền quốc gia thanh
Cô thân đối thử tinh nan cực*

Lý Thanh dịch

*Bờ Nam vang dậy giọng gà rừng
Bờ Bắc kêu hoài tiếng đỗ quyên
Nhà nhà đôi tiếng kêu ai đó
Nước nước âm vang một nỗi niềm
Nghĩ loài chim nhỏ còn trung hiếu
Khiến kẻ cô thân gấn lệ riêng.*

Thời ông vua Lê Chiêu Thống (dân gian gọi vua rước quân xâm lược nhà Thanh “cống rắn cắn gà nhà”), còn để lại một số tác phẩm về bà Nguyễn Thị Kim (vợ Lê Chiêu Thống).

Bà Nguyễn Thị Kim người xã Tỳ Bà, tổng Tỳ Bà huyện Lương Tài (Bắc Ninh), là vợ Lê Chiêu

Thống. Khi vua Quang Trung kéo quân ra Bắc. Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, bà Nguyễn Thị Kim chạy theo không kịp. Bà phải nương náu ở chùa, giấu tung tích đến năm Gia Long thứ 3 (1804), hài cốt Lê Chiêu Thống được đưa về nước, bà liền đến đón khóc lóc thảm thiết, rồi uống thuốc độc tự tử.

Sự việc trên đến tai quan Tổng trấn Bắc Thành, ông ta làm biểu tâu lên triều đình xin phong tặng. Vua Gia Long y cho và cho khắc bia đề chữ: “Yên trinh tuân nghĩa Nguyễn Thị Kim chi môn”, cấp cho 2 người phu mộ và 20 mẫu ruộng, đồng thời sai con cháu nhà Lê trông nom việc thờ tự.

Tại văn bia Chính nghĩa am, khắc vào năm Tân Hợi, Tự Đức thứ 4 (1851) có bài minh, ca ngợi phẩm hạnh của bà Nguyễn Thị Kim như sau:

Phiên âm

*Vĩ tai hiển tấn
Nữ trung anh kiệt
Phùng thời bất tường
Nê lộ phong tuyết
Mộng chiếu đình hồ
Du du tuế nguyệt
Nghĩa dĩ tử thù*

Thủy chung nhất tiết
 Thảo hạnh hà kiên
 Đoán kim luyện thất
 Thạch trụ cương thường
 Thiên thu tuyên dương

Dịch nghĩa

Lớn thay hiền nữ
 Nữ trung anh kiệt
 Gặp thời không may
 Rẻ như bùn tuyết
 Ôm mộng đi tu
 Dặc dài năm tháng
 Lấy chết đền ân
 Trước sau trọn tiết
 Chí sao bền bỉ
 Như sắt như vàng
 Bia đá cương thường
 Nghìn năm tuyên dương

Tại văn bia trung bia ký khắc năm Quý Mùi, niên hiệu Tự Đức do Tri huyện huyện Lương Tài Nguyễn Tất Đạt cung tiến, đã có bài ca ngợi:

Không oán Sơn binh bách chiến lao
 Hà kiều tiên đoan cứu an đào
 Tân tri cố quốc dự sinh định
 Thân tuẫn quy trình nhất tử hào

*Kiệt truyện hãn văn chinh thạch lập
 Danh hương độc kiến tiết môn cao
 Thiên am thập cửu niên chung sự
 Thanh mộng yển triều dĩ kỳ tao*

Tạm dịch nghĩa: Không nên oán quân Tây Sơn đánh trăm trận làm cho dân khổ; Cầu sông Nhị hà bị đứt lổ này trốn vào đâu? Tấm lòng nhớ về cố quốc đã có từ lâu rồi. Thân thà chết đi, để lại ánh sáng của ngôi sao rơi. Câu chuyện liệt nữ ít được nghe, chỉ còn lại tấm bia đá trình tiết đứng đây; Thanh danh ở làng chỉ đến miếu nêu cao đó thôi; Mười chín năm tu Phật, việc đời thế là xong; Giấc mộng sang nhà Thanh gặp vua mấy lần mà không thành (Nguyễn Quang sưu tầm);

Lý Thanh dịch thơ:

*Chớ trách Tây Sơn bách chiến lao
 Cầu sông Hồng đứt ... lỗi ai nào?
 Tấm lòng cố quốc khư khư giữ
 Tuân tiết hồn vương một ánh sao
 Chử ghi liệt nữ còn bia đá
 Tiếng ở làng truyền chốn miếu cao
 Cửa thiền ẩn nấu mười chín độ
 Nhập Thanh báỉ để ... mộng mấy tao!*

Cùng cảnh ngộ như Nguyễn Thị Kim có bài thơ tỏ ý chí “trung thần nhà Lê” không theo Sơn

Tây, không làm quan với Gia Long (tuy có nhận chiếc khăn do Gia Long ban cho).

Xin tạm dịch:

*Kiến ông còn biết nghĩa quân thần
Há lẽ làm người chẳng nhớ ân
Huống đã tập rèn khuôn lễ giáo
Lại từng rạng rỡ vẻ đai cân
Bắc song xử sĩ khôn quên Tấn
Đông Hải tiên sinh khó nhận Tần
Bên mộ người sau còn nhắc nhở
“Lê triều tiến sĩ nguyên họ Trần”.*

Có người bạn tấm tắc khen hay rồi ngần ngại mãi mới dám chê câu cuối bị thất niêm ở chữ “tính (họ)” thanh trắc, đáng lẽ chữ ấy ở thanh bằng mới phải. Tiến sĩ Trần khiêm tốn, nhờ bạn sửa giùm:

Câu cũ là:

Cố Lê triều tiên sĩ tính Trần

Sửa mới là:

Lê Triều tiến sĩ, Nguyễn Triều cân

(Lê triều tiến sĩ, Nguyễn triều khăn).

Trần tiến sĩ vụt tỉnh ngộ liền vứt cái khăn của vua Gia Long (dân gian cho rằng ông vua này “Rước voi về rầy mả tổ”) xuống đất rồi bái tạ lỗi:

- Chết thật, không có huynh ông chỉ bảo thì trăm năm danh tiết còn gì.

Bài Thứ 8:**TỪ CAO BÁ QUÁT...
ĐẾN NGUYỄN QUYỀN**

Nhà thơ Cao Bá Quát (1808-1855) quê Bắc Ninh, cùng với Nguyễn Văn Siêu, đương thời được coi là “*Thần Siêu, Thánh Quát*” hoặc “*Văn như Siêu Quát vô tiền Hán*”. Thi xã Mặc Vân của Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương được các bậc công khanh và quan chức danh tiếng hưởng ứng như Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Siêu... Tùng Thiện Vương Miên Thẩm là bạn của Cao Bá Quát, nhưng là con trai thứ tư của vua Minh Mạng (bác chú của vua Tự Đức) là một trong “Trường An tứ kiệt”. “*Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường*”, nể Miên Thẩm, nên Cao Bá Quát cũng là hội viên của Thi Xã này, thế mà Cao Bá Quát “*vuốt mũi không nể mặt*”. Một hôm ở Viện Hàn Lâm, được xem những bài thơ xướng họa của Thi xã Mặc Vân, Cao Bá Quát lắc đầu, bịt mũi, ngẩn ngẩn đặt một câu lục bát:

Ngán thay cái mũi vô duyên

Câu thơ Thi xã, con thuyền Nghệ An

Con thuyền buồn mằm xứ Nghệ và những bài thơ Thi xã đều nặng mùi như nhau.

Tài tình chi lắm cho trời đất ghen, lại dám coi trời bằng vung chả thể mà (theo giai thoại) có dịp Cao Bá Quát (Cao Chu Thần) dám bịa thơ “lỡm” cả đấng minh quân (vua Tự Đức):

Huếch hoác ngựa về theo gió đưa

Huênh hoang người cũng tự về qua

Oanh vờn học nói kể khà giọng

Đào nội đua cười, lấm tẩm hoa

Lộp bộp chẳng nghe xuân mọc nặng

Bài nhài chỉ thấy hạt mưa thu

Khù khờ câu cú ai không biết

Khệnh khạng còn đem hỏi khách thơ

Những “huênh hoang, huếch hoác, bài nhài” đã có ý tình nghịch “xỏ” ngầm vua, đến hai (2) câu cuối là chửi võ mặt “khù khờ, khệnh khạng”... Do đó Cao Bá Quát (Cao Chu Thần) bị vua Tự Đức đày ải, giết là không tránh khỏi.

Từ nửa sau thế kỷ 19 trở đi, cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp kéo dài là một sự kiện trọng

đại chi phối toàn bộ sinh hoạt và tư tưởng dân tộc ta. “*Xã tắc lâm nguy, sỹ phu hữu trách.*”

Các thi sỹ Bắc Ninh thời này đã khởi sắc với ý thức công dân rõ rệt, tiếp sau Cao Bá Quát là Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Cao, Hoàng Văn Hòe, Phan Văn Ái, Nguyễn Quyền ... đã để lại những áng thơ văn yêu nước rất có giá trị.

Nguyễn Quyền (1869-1941), đỗ tú tài, làm Huấn đạo Lạng Sơn. Ông là sáng lập viên kiêm Phó Ban Giám hiệu trường Đông Kinh Nghĩa Thục (1907). Ông bị Pháp đày ra Côn Đảo, sau chúng đưa về an trí tại Bến Tre và mất ở Sa Đéc.

Nguyễn Quyền để lại những câu thơ bất diệt ví dụ trong bài *Kêu hồn nước*:

Hồn xa dòng dõi Lạc Long

Con nhà Nam Việt người trong giống vàng

Hoặc trong bài **Phen này cắt tóc đi tu** có câu:

Phen này cắt tóc đi tu

Tụng kinh Độc Lập, ở chùa Duy Tân

...

Ai tu xin dốc một lòng

Ngàn thu quyết tạc chữ đồng đến xương.

Bài thứ 9:

TỪ ... HOÀNG CẨM ĐẾN... HOÀNG HƯNG

Thời kỳ từ 1930-1945 Bắc Ninh còn có thi sỹ Trần Minh Tước (Minh Tước, Xích Diệu) sinh năm 1913 ở Dục Tú - Từ Sơn - Bắc Ninh. Ông hoạt động thời kỳ Mặt trận Dân chủ; Từng bị bắt và bị giam qua các nhà tù khám lớn Sài Gòn, Hoả Lò, Sơn La. Từ năm 1931 ông đã có thơ đăng báo, nổi tiếng là thơ trào phúng.

Trong dân gian vẫn còn nhiều người nhớ bài thơ *Tết trong nhà tù Sơn La*:

*Tết nào bì kịp tết Sơn La?
Cảnh ngục mà xuân vẫn nở hoa
Ba bản kịch tình, chim Tước hát
Một màn vua bếp, kếp Long ca
Chè lam Kinh Bắc, ngô thay lạc
Cỗ nấu thành Nam, sẵn giả gà
Quốc tế ca vang hùng khí dậy,
Hẹn ngày phá hết xích xiềng ra
(Tết 1940)*

Thơ trữ tình cách mạng của Minh Tước lạc quan, chân thực tuy chưa đạt tới mức như Tố Hữu; Nhưng ở Xích Diệu thì thơ ông lại là “cây súng số 1” trên báo Cứu Quốc, Nhân Dân một thời nã đạn trào phúng khá trúng đích đối phương, rất được tán thưởng.

Ngoài Minh Tước ra, Kinh Bắc còn có nhà thơ trào phúng châm biếm Lê Kim tiếng tăm với nhiều bài thơ đặc sắc trong thời chống Pháp và chống Mỹ.

Thế hệ kế tiếp có nhà thơ Hoàng Cầm. Thơ Hoàng Cầm, chất quan họ Bắc Ninh đạt tới độ Hàn Lâm. Từ thực tại đã thăng hoa tới những miền hư viễn của tâm linh. Rất nhiều đam si, rất nhiều trầm ẩn nên không hiếm khoảng khắc hồn thơ của thi sỹ nhập vào vô thức. Có thể ta không hiểu ngay được thơ ông! Song lại dễ cảm. Đó chính là giao điểm của thơ và người cảm thụ. Cái phi lý trong thơ (và nhiều khi cả trong đời thường) lại trở thành hợp lý của sự tồn tại, thích ứng cũng nên.

Bài thơ bên kia sông Đuống (1948) đã làm cho Hoàng Cầm thêm nổi tiếng và sông Đuống thành biểu tượng của quê hương chảy mãi mãi

trong hồn thơ đất Việt, sánh ngang tầm với Hoàng Hà (Hoàng Hà viễn thượng bạch vân gian) Dương Tử (sông Dương Tử liễu đưa tươi) trong thơ Đường bên Trung Quốc. Thơ Hoàng Cầm với một bút pháp độc đáo, một phong cách riêng không giống ai, ngôn ngữ tinh luyện siêu đẳng. Thường bất chấp văn phạm. Ông là người kế tục thơ mới và đi xa hơn về phía hiện đại - một lối thơ siêu thực hôm nay.

Đó là tiếng nói đầy chiêm nghiệm và cũng tràn trề giải thoát.

Kinh Bắc còn có nhà thơ Lê Đạt (sinh 1929) quê mẹ ở Đình Bảng, quê cha ở Ái Lữ. Vì số phận không bình thường, nên mạch thơ của Lê Đạt cũng không bình thường. Thời năm 1956-1957 cùng với Trần Dần, nhà thơ Lê Đạt cho ra một loạt thơ bậc thang, bắt chước “Mai a (Liên Xô) rất to tiếng, gân cốt, ồn ào... định đi tiên phong “đổi mới thi ca” làm thơ chính trị, kiểu như hô khẩu hiệu, ví dụ như 2 câu kết của bài Cha tôi là bài “được” nhất của Lê Đạt thời ấy:

Cha đã dạy con một bài học lớn

Đau thương

Kiên quyết làm người

Cuối đời Hoàng Cầm làm chủ mảng Tình Yêu, còn Lê Đạt đi làm “Phu chữ”, cả hai đều đạt được những thành tựu lẫy lừng, để lại dấu ấn trên thi đàn, có tiếng vang ra cả nước ngoài.

Thơ Lê Đạt không phải viết cho đại chúng, là người đi tiên phong trong việc thử nghiệm cách tân thơ ở nước ta. Sự tìm tòi đổi mới có cái được, có cái chưa được. Nói như nhà thơ Hoàng Cầm: “vì anh mãi vật vã quá kỳ thu nặng nhọc với các con chữ nên Nàng thơ đến rồi bèn bỏ đi. Rất nhiều chữ lấp lánh đấy nhưng chưa phải là ngọc. Kết quả những bài đó làm tôi cũng mệt theo anh lắm khi hoa cả mắt, nhức cả đầu”.

Thời gian sẽ là người thầy phán xét công bằng nhất, cái tinh hoa sẽ còn mãi với đời. Có nhiều phong cách thể hiện thơ - những vẫn phải lấy cái Hồn mà tồn tại, đó là những ý tưởng lạ gắn với đời sống sinh động của chúng ta.

Tiếp bước Lê Đạt trong công cuộc Cách Tân Thơ có nhà thơ Hoàng Hưng sinh năm 1942 (người làng Phù Lưu - Bắc Ninh), cả hai đều tài hoa lãng tử “Dám”, đi tìm Bóng Chữ (Lê Đạt), và tìm Cái Mặt (Hoàng Hưng) Mặt gì? Không biết (Nói như kiểu nhà thơ Thanh Thảo).

Hoàng Hưng có một bài thơ đang được truyền tụng rộng rãi:

Người về

Người về từ cõi ấy
 Vợ khó một đêm con lạ một ngày
 Người về từ cõi ấy
 Bước vào cửa người quen tái mặt
 Người về từ cõi ấy
 Giữa phố đông nhôn nhộ sau gáy
 Một năm sau còn ghen giữa cuộc vui
 Hai năm còn mộng toát mồ hôi
 Ba năm còn nhớ một con thạch thùng
 Mười năm còn quen ngồi một mình
trong bóng tối
 Một hôm có kẻ nhìn trần trời
 Một đêm có tiếng bâng quơ hỏi. (*)

Hỡi quá! Cứ như là lặp lại Gia Ve (trong Những người khốn khổ của Victor Hugo).

Thi sỹ là người đi tìm cái Đẹp của cuộc sống, của tình cảm. Vì thế, dù tân kỳ gì đi nữa thì thơ của anh cũng phải đu nhập được vào tâm tư và tình cảm của đồng bào quê hương anh.

Chúng ta rất mong có một thời đại thơ mới (thơ hiện đại) ra đời.

Bài Thứ 10:

Tiếp theo các chí sỹ - thi nhân tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục, đầu thế kỷ 20 Bắc Ninh còn có nhiều thi nhân nổi tiếng.

Độc giả biết Ngô Tất Tố (1892-1954) qua Tiểu thuyết *Lều chõng*, *Tắt đèn* và phóng sự *Việc làng*, ký sự lịch sử *Vua Hàm nghi với việc kinh thành thất thủ*; Nhưng với kiến thức uyên bác, ông còn nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực:

- Khảo cứu có “Phê bình Nho học của Trần Trọng Kim”, khảo cứu về Lão Tử, Mặc Tử, Văn học Lý, Văn học Trần, Hồ, Mạc, Tây Sơn;

- Dịch thuật có Đường thi, Hoàng Lê nhất thống chí, Kinh dịch;

- Về thi ca, ông có bài thơ rất nổi tiếng viết khoảng năm 1929 (Trên báo Thần Chung Sài Gòn):

Nghe gà gáy cảm hoài

Tiếng gà xao xác giục bên đường
 Trên gối xui người dạ ngổn ngang
 Ngày tháng mài mòn đôi má trắng
 Nước non đeo nặng tấm gan vàng
 Tánh chim mỗi cánh bay về tổ
 Kiếp ngựa tù chân lại nhớ đàng
 Thôi cái cuộc đời còn thế thế
 Làm trai chi giữa gốc tre làng

Thơ của một vị túc nho, nhưng không hủ nho. Bình cũ rượu mới. Một nửa là rượu nhà quê làng Cói, còn một nửa là rượu Hà Thành.

Đến Phong trào thơ mới (1930-1945), đất Bắc Ninh lại xuất hiện hai nhà thơ lừng tiếng Thế Lữ và Đoàn Phú Tứ.

Thế Lữ (1907-1989) quê Phù Đổng (nơi có đền thờ Phù Đổng Thiên Vương - Thánh Gióng).

Theo Hoài Thanh thì: “Độ ấy thơ mới vừa ra đời. Thế Lữ như vầng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam. “Đó là” cái công Thế Lữ đã dựng thành nền thơ mới ở xứ này. Thế Lữ không bàn về thơ mới, không bênh vực thơ mới, không bút chiến, không diễn thuyết. Thế Lữ chỉ lặng lẽ,

chỉ điềm nhiên bước những bước vững vàng, mà trong khoảnh khắc cả hàng ngũ thơ xưa phải tan vỡ. Mặc dù bước sau Phan Khôi, nhưng Thế Lữ là nhà thơ đi đầu xuất sắc nhất của phong trào thơ mới. Thế Lữ là “ông Hoàng” của thời đại thơ ca mới.

Cho đến hôm nay , thì quê hương Bắc Ninh thân yêu vẫn hiện lên trong tâm trí ta một cái gì rất Việt nam (xứ Giao chỉ ngày xưa và Bắc Ninh đương đại) để ta yêu dấu đến nao lòng xứ sở miền quê quan họ này:

*Sáng hôm nay sương biếc tỏa mờ mờ
Như hương khói đượm đầu cau, mái rạ*

Với Thế Lữ thể thơ 8 chữ đã trở thành thể tiêu biểu của thơ mới. Đó là thể thơ ưu việt bởi tính chất gãy gọn sinh động và đầy hình tượng hiện đại, đánh dấu một bước phát triển nhảy vọt của tư duy thơ Việt Nam:

*Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn
hết núi...*

Thế Lữ chủ trương dùng thơ ca để phụng sự cái đẹp của thế giới, của con người và tình yêu, phải chăng đó cũng là cái đẹp khuynh thành của

Bà Chúa Chè, hoà nhịp với văn mạch dân tộc ở chặng đường tuyệt vời hừng khởi?

Bắc Ninh còn có Tuấn Đô Đoàn Phú Tứ (1910-1989). Ông có thi phẩm bất hủ Màu Thời Gian, đôn rằng để tặng một giai nhân là con gái nhà văn Nguyễn Văn Vĩnh (Nàng là em nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp?).

Bài thơ chỉ có 18 câu với 101 chữ của một tình yêu đơn phương, viết như thể không đầu vào đầu mà đủ cả nhạc, hoạ, thơ:

Sớm nay tiếng chim thanh

Trong gió xanh

Đi vương hương ấm thoảng xuân tình.

Từ ngàn năm nông ảm, ta (như Hoàng Đế) lặng dâng Nàng (phi tần của ta) cả “Trời mây phảng phất nhuộm thời gian”. Lãng mạn và phi thường quá, trên cả tầm hoàng tử yêu công chúa. Bởi thế thời gian mới có Màu và có Hương. Và cho dù như Hạng Vũ - Ngu Cơ, Đường Minh Hoàng - Dương Quý Phi, Trịnh Sâm - Đặng Thị Huệ, Quang Trung - Ngọc Hân ... thì tình một thưở còn hương, bởi vì “hương thời gian thanh thanh, màu thời gian tím ngắt” kia mà.

Bài Thứ 11:

NHỮNG NHÀ THƠ BẮC NINH XA QUÊ

Người Bắc Ninh vì nhiều lý do phải sống xa quê. Điển hình nhất là hậu duệ nhà Lý lánh nạn nhà Trần sang ở Hàn Quốc đã gần 1000 năm, nay mừng mừng tủi tủi đã trở về quê, nhất là vào dịp 15 tháng Ba âm lịch đúng ngày Lễ hội đền Đô (Nơi thờ 8 vị vua nhà Lý).

Trong số những người sống xa quê có rất nhiều người là thi sỹ. NK đã có câu thơ nói hộ bao nỗi niềm của họ:

*Dù tản mát chân trời góc bể
Còn tắc lòng vẫn gửi gắm nơi quê*

Cử nhân Luật Nguyễn Thanh Giang (sinh 1972 ở Từ Sơn), nghiên cứu sinh ở Viện Hàn Lâm Ba Lan, ngoài công việc, anh cũng làm thơ và dịch thơ. Anh có nhiều tứ thơ hay về thân phận xa xứ của lưu học sinh và người lao động ở đất khách quê người.

Vô đề

“Qua đường thấy là vàng rơi
Hươ tay chợt thấy tình với ít nhiều.

Kẻ kiếm tiền

Vo viên ước mơ hưởng lạc
Đem giấm thật chua nơi hũ sâu tâm trí
Có đêm toát mồ hôi lưng trần trọc
Xé ra nhấp nháp, ít một, ít một thôi, sợ hết
Không dám chết, sợ mất dịp kiếm tiền
thêm nữa, thêm nữa
Hưởng thụ bằng miệng môi, tử chi,
dè sèn thôi, tuy dịp thôi
Thói quen ăn vào não, ngấm vào gen,
truyền đời sau.

Kẻ học

Nghiện sách, mơ màng đánh vật với đời,
vì tiền, vì sỹ diện ;
Có khi đánh mất ước mơ, vì sống đã như
mộng du
Suốt đời đi tìm “ cái ấy”, sắp tóm được lại
tuột tay, lại đấng cay

Kẻ chơi

*Quãn trong cuộc tìm thú chơi, thỏa bao giờ
hết thềm muốn dục tình
Rượu tràn trề, vòng bạc nhập nhòe
Cơn khát có khi dừng, nhưng không khi nào dứt
Rơi hun hút vào tình êm ái, ướt át, khoái lạc
tràn phun trở lại mệt mỏi, đờ đẫn
Những khuôn hình không Montage dính thành
chuỗi sống, không đầu không đuôi, không kịch
bản, tiếng người láo nháo thay nhạc êm.*

(Nguyễn Thanh Giang: *Đam mê*
trích *Trường ca Đồi 1995*).

Nhà thơ Võ Sa Hà (quê Tam Sơn Bắc Ninh)
khi xa quê xuất thân vào giờ phút thiêng liêng nhất
trong năm:

*Quê hương ở tận cuối trời
Mẹ cha thì đã về nơi tuổi vàng
Tết về xót nỗi tha hương
Hồn nâng chén rượu tìm đường về quê.*

Thật là cảm động rất thi sỹ!

Nguyễn Hồi Thủ (sinh 1949 quê Bắc Ninh)
đang sống ở Tây Âu có nhiều bài thơ trông về quê
hương xứ sở *

Chợ nhớ

*Em ở sát nhà tôi
Cách nhau bờ đậu thấp
Tụi mình học cùng lớp
Mẹ em bán cau bán thuốc
Chợ Dầm xa vời vợi
Đường đi cát trắng trùng điệp nắng
Mà khi về chợ vẫn hay cười*

Hương ơ

*Bên giếng nhà em có bụi chuối bồ hương
Quanh năm bóng mát sang vườn nhà tôi
Nhà tôi nhài lý thơm về tối
Tôi bỏ ra đi mười mấy tuổi
Mà sao còn nhớ tóc em dài.*

(*) Xem thêm Nguyễn Hồi Thủ: Gió và bụi, Nhà xuất bản Hội Nhà Văn Việt nam Hà Nội 1-1995.

Bài Thứ 12:

DỊCH THƠ TỪ NGÔ TẤT TỐ ĐẾN THÚY TOÀN

Làm thơ hay đã khó, nhưng dịch thơ đạt và “hay” lại càng khó hơn. Ai đã thò bút dịch thơ đều thấu hiểu: dịch là phản (nếu không đạt), dịch là thẳng (nếu đạt). Đoàn Thị Điểm dịch “Chinh phụ ngâm”, Phan Huy Vịnh dịch “Tỳ bà hành” là đạt ở về thứ hai này.

Dịch thơ Đường “siêu” như Tản Đà mà cũng có bài làm sai cả ý nguyên tác. Ví dụ khi dịch bài Độ Tang Càn (Qua sông Tang Càn) của Giả Đảo, câu “Khách xá Tinh Châu dĩ thập sương” đáng lẽ phải dịch là “Mười thu làm khách Tinh Châu” thì Tản Đà dịch là “Tinh Châu đất khách trái mười hè”. “Sương” ở đây phải là “thu” mới hợp với khách tha phương kia.

Nhà văn Ngô Tất Tố⁽¹⁾ quê ở làng Cói - Từ Sơn - Bắc Ninh dịch bài “Tự quân chi xuất hĩ” (Từ thuở chàng đi) đạt mức điêu xảo, đã phủ thêm hồn và vóc dáng người chinh phụ vào 2 câu của Trương Cửu Linh:

*Tự quân như nguyệt mãn
Dạ dạ giảm thanh huy*

dịch là:

*Nhớ chàng như mảnh trăng đầy
Đêm đêm vằng sáng hao gầy đêm đêm*

Thế hệ sau Ngô Tất Tố còn có một dịch giả thơ khá quen thuộc với các độc giả một thời yêu chuộng thơ Nga. Người đó ở làng Phù Lưu - chợ Dầu - Từ Sơn Bắc Ninh. Chàng trai họ Hoàng “Thế gia vọng tộc”, đã từng du học ở Nga, Dịch giả Thuý Toàn sinh năm 1938. Qua hơn 40 năm dịch tiếng Nga từ Puskin, Lermontov tới Bunin, Blok, Exenhin, Gamzatov... Những câu thơ do anh dịch

⁽¹⁾ Mời xem thêm Ngô Tất Tố “Thi - Văn - Bình - chú - Lê - Mạc - Tây Sơn” (từ giữa thế kỷ 15 đến thế kỷ 19) Mai Lĩnh Xuất Bản: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Ngô Chi Lan, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Gia Thiều, Vũ Huy Lượng, Phan Huy Ích, Ngọc Hân Công Chúa, Dương Xuân hầu, Tả Đình Hầu, Phạm Đan Phương, Di thần Nhà Lê...

như “Tôi yêu em đến nay chừng có thể “hay”” Anh nhớ mãi phút giây huyền diệu ấy”... đã nằm trong sổ tay của rất nhiều người yêu thơ.

Được hỏi về bài thơ Nga đầu tiên anh dịch? Thuý Toàn tâm sự: Đó là bài “*Buổi sáng mùa đông*” của Puskin. Lúc đó tôi đang mày mò dịch nhưng không đạt. Mãi 30 năm sau, năm 1978, khi tóc đã bạc nhiều, tôi lại quay lại với bài thơ đó:

*Dưới trong xanh thăm thẳm của vòm trời
Rừng quanh quạnh riêng mình in vệt thăm
Từng xanh lá hiện qua làn nhũ mỏng
Sóng nhỏ trôi lấp lánh dưới làn băng*⁽¹⁾

Ở Bắc Ninh còn có dịch giả NK. Nhờ hơn 20 năm sống ở Sơn La, nên am tường văn hóa Thái, NK là người đầu tiên chuyển thể *Sống chụ son sao* (Tiễn dặn người yêu) từ tiếng Thái sang thơ Việt (song thất lục bát) 1005 câu. Đã được tái bản nhiều lần. Trong đó chỉ 2 câu tiễn dặn

¹ Mời đọc thêm *Thơ Puskin*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin Hà Nội 2001 (người dịch Hoàng Trung Thông, Thuý Toàn, Xuân Diệu) Hội Nhà văn Nga tặng Bằng danh dự cho dịch giả Thuý Toàn.

Ngày 27-3-2008, Trung tâm khoa học và văn hóa Nga tại Hà Nội phối hợp Trung

thôi mà tình người con trai con gái Sơn La nó
sâu sắc vô cùng:

Lời thương em nhớ đừng phai

Hôn thương đừng có đổi thay cõi trời

hoặc là

Trái tim xưa vẫn còn treo

Anh ở đâu? Vía còn đeo trong hôn

và

Người đi xa quấn quanh vía bám

Dây trầu leo lên quấn hôn yêu

Trong lĩnh vực dịch thơ ở Việt Nam, Bắc
Ninh đã có nhiều đại diện khá tiêu biểu!

Phần II
NGOẠI BIÊN

*Tặng: Người em đồng hương -
Tiến sỹ Nguyễn Văn Hoa*

VĂN NHƯ SIÊU QUÁT..?

Vào giữa thế kỷ 19, tại đất Thần Kinh (Huế) xuất hiện “Trường An tứ kiệt” với hai câu nhận xét cho là của Vua Tự Đức:

*Văn như Siêu Quát vô tiền Hán
Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường*

Tạm dịch:

Văn như Siêu và Quát, thì đến văn đời tiền Hán cũng không có giá trị gì; Thơ đến Tùng Thiện công và Tuy Lý công thì như bỏ qua cả thời Thịnh Đường”.

Sở dĩ, cho là của Tự Đức là hai câu trên nói theo khẩu khí đế Vương, gọi xách mé tên tục Phó bảng Nguyễn Văn Siêu là “Siêu”; cử nhân Cao Bá Quát là “Quát” thì chỉ có Đức Kim Thượng (Vua đương thời) mới dám gọi “thần Siêu, thánh Quát” như thế; còn bình thường tôn trọng đều gọi “Nguyễn Phương Đình” và “Cao Chu thần”. Tùng ở đây là Tùng Thiện công (Nguyễn Phúc Miên Thẩm) và Tuy là Tuy Lý công (Nguyễn Phúc Miên Trinh)- sau hai vị này được truy tặng là Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương (1936) đều là con Vua Minh Mạng, ở vào hàng chú của Vua Tự Đức.

Vừa qua, nhân chuyến đi khảo miển Trung của Hội VNDG Hà Nội. Đoàn có đến viếng Phủ Tùng Thiện Vương và phủ Tuy Lý Vương ở Huế. Tại đây, rõ ràng hai câu trên đều không ghi tác giả, con cháu trong Phủ của hai Vương đều nói: Đó là của người đời! (dân gian truyền tụng). Đối với các danh sĩ đương thời thì “Trường An tứ kiệt” là những nhà văn, nhà thơ bậc thầy, chữ nghĩa nhiều như Vua Tự Đức mà còn “nhờ” Miên Thẩm duyệt thơ hộ nữa là... “Trường An tứ kiệt” không những nổi tiếng trong nước, các vị còn được các nhà thơ, nhà văn Trung Hoa ngày ấy đánh giá rất

cao. Tiến sĩ Lao Sùng Quang, sứ thần nhà Thanh khi tựa đề “Thượng Sơn thi tập” đã nhận xét Miên Thắm (Tùng Thiện Vương) là người luôn tự bồi dưỡng về đạo đức nên thơ ông đã đề cao được tính giáo hóa của nó. Nhan Sùng Hoành ở “Việt Đông thi xã” (Quảng Đông) thì cho tài thơ của Miên Thắm không hề thua kém Tào Thực, con trai Tào Tháo (đi bảy bước làm một bài thơ). Về số lượng thơ Miên Thắm sáng tác đứng đầu thời bấy giờ (14 thi tập với 2200 bài) - còn chất lượng của “Trường An tứ kiệt” là bốn đỉnh cao văn thơ thời Tự Đức. Điều độc đáo là tình bạn, tình thơ của các vị thật trong sáng (không phân biệt tầng lớp xuất thân, địa vị xã hội, sự khác nhau về khuynh hướng tư tưởng và con đường đời). Khi Cao Bá Quát bị bắt đi hiệu lực ở Giang Lưu Ba, Miên Thắm là người duy nhất dám “rút kiếm, vì anh hát một khúc bi ca”. Khi Cao Bá Quát bị Vua Tự Đức hạ lệnh chém đầu, Phương Đình (án sát Siêu) vẫn có đôi câu đối viếng:

*Ta tai! Quán cổ tài danh, nan đệ nan huynh,
bán thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử;
Dĩ kỹ! Đáo đầu sự thế, khả liên khả ố,
hồn trần lưu xú diệc lưu hương.*

Tạm dịch:

*Thương thay tài danh tuyệt vời, khó anh
khó em, một cặp cùng sinh lại cùng thác;
Thôi nhĩ sự có đến vậy, đáng yêu đáng ghét,
dây xấu cũng dây thơm.*

“Chữ tài liền với chữ tai một vần” cứ như
một định mệnh?

Còn câu:

*Một người làm quan cả họ được nhờ;
một người làm thơ cả họ bơ phờ...*

Xưa nay, âu cũng có phần chí lý!

Viết tại Huế, 10 tháng giêng 2007

Bài 2:

CÂU ĐỐI “NHẤT SINH ĐỀ THỦ BÁI MAI HOA” CÓ PHẢI CỦA CAO BÁ QUÁT?

Trong tạp chí Diễn đàn văn nghệ VN số 3/2006, nhà thơ nổi tiếng Phạm Tiến Duật (Tổng biên tập) có đăng bài thơ “Cây mai trắng trong phòng Tổng Biên tập” tặng nhà văn, thiếu tướng Hữu Ước, có dẫn ở phần “đề từ” câu đối của Cao Bá Quát:

*Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đề thủ bách mai hoa*

Dịch là:

Mười năm lận lợi tìm cây kiếm cổ
Một đời chỉ biết lạ hoa mai

Theo các tài liệu đã được các nhà nghiên cứu tiền bối công bố, thì đôi câu đối trên có xuất xứ như sau:

Theo “Như Thanh nhật ký” năm Mậu Thìn (1868) vua Tự Đức cử đoàn sứ bộ sang triều cống nhà Mãn Thanh: cầm đầu là chánh sứ Lê Tuấn (đỗ Hoàng Giáp năm 1853); phó sứ là Nguyễn Tử Giản (Hoàng Giáp năm 1884); phó sứ thứ 2 là cử nhân Hoàng Tịnh.

Hành trình của sứ bộ theo lối xưa từ ải Nam Quan đến Yên Kinh “bộ khôn bằng bộ, thủy khôn bằng thuyền” mất 181 ngày (lưu trú 64 ngày đi 117 ngày trong đó 44 ngày đường bộ, 73 ngày đường thủy). Khởi hành ngày 1/8 Mậu Thìn, sau 125 ngày thì đến huyện thành Hà Dương tỉnh Hồ Bắc, ở đó đoàn Sứ bộ Việt Nam được viên tri phủ Hán Dương là Ngải Tuấn Mỹ đón tiếp và tặng đôi câu đối cho chánh sứ Lê Tuấn:

*Hữu Khẩu tu ngôn thiên hạ sự
Kháng hoài bất nhượng cổ chi nhân*

Tạm dịch:

*Có miệng nên nói việc thiên hạ
Nghị lực không chịu nhường người xưa.*

Câu đối tặng Nguyễn Tử Giản:

*Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đề thủ bá mai hoa*

Tạm dịch:

*Mười năm chọn bạn như tìm thanh kiếm cổ
Một đời chỉ biết cúi đầu lạy hoa mai*

Câu đối tặng Hoàng Tịnh:

*Truyền thần cổ hữu Lý Tư Huấn
Vấn tự kim vô Dương Tử Vân*

Tạm dịch:

*Truyền thần xưa có Lý Tư Huấn
Hỏi chữ nay không Dương Tử Vân.*

Sự kiện trên được chép trong “Yên Thiều bút lục” của Nguyễn Tử Giản (1823-1890) sách viết tay của thư viện khoa học Trung ương, số A.852 tờ 18a-b; Cứ liệu trên đã được các học giả Tào Trang và Hoa Bằng đưa ra trên Tạp chí Văn học số 2 - Hà Nội năm 1972, trang 61 và 64).

Câu đối “... bái mai hoa” của Ngải Tuấn Mỹ tặng Nguyễn Tử Giản là vào năm 1868, trước đó 14 năm, Cao Bá Quát đã hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương (Giáp Dần 1854)... phải chăng người đời do quá yêu Cao Chu Thần nên cứ thích tương truyền câu “nhất sinh đệ thủ bái mai hoa” là của ông như một giai thoại để đời?

Góc Thành Nam - Hà Nội ngày 5-12-2006

Bài 3:**ĐÔI LỜI VỀ NGƯỜI DỊCH BÀI THƠ
“PHONG KIỀU DẠ BẠC”**

Bài PHONG KIỀU DẠ BẠC của Trương Kế viết khoảng trước năm 754 là một bài thơ rất nổi tiếng và được nhiều người yêu thơ Việt Nam biết đến, nhất là qua bản diễn Nôm:

Đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều

Trăng tà tiếng quạ kêu sương

Lửa chài cây bến sâu vương giấc hồ

Thuyền ai đậu bến Cô Tô

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.

Đến nay đã có nhiều bản dịch nhưng không có bản nào dịch hay bằng bản đã chép ở trên (dù rằng câu thứ ba chỉ dịch thoát ý) nhưng âm điệu của giọng thơ lục bát lững lờ, kì ảo đi vào lòng người Việt Nam ta thật khó mà thay đổi được!? Vậy ai là tác giả bài dịch thơ trên? Trước đây, Trần Trọng San (1957) và Lý Văn Hùng (1961) đều

ghi là Tản Đà dịch. Đến năm 2003 Nguyễn Quảng Tuân khi khảo lại di cáo của Đinh Nhật Thuận (1841) đỗ Tiến Sĩ thời vua Minh Mạng (là bạn của Cao Bá Quát, Nguyễn Hàm Ninh) là tác giả “Thu dạ lũ hoài ngâm”. Thời gian Cao Ba Quát bị nạn, ông bị giam lỏng ở Huế... một đêm ngồi trong thư phòng bên bờ sông Hương, ông nhớ đến Trương Kế với bài *Phong kiều dạ bạc*... Ông hạ bút:

*Dăng tiền độc đối thư trai
Thương tâm khách địa hữu hoài cố nhân
Hương thủy ngoại hốt vãn ngư vậ
Tòng hà lai trạo tấn giang biên
Bồi hồi nguyệt dạ sương thiên
Hàn San ám nhận khách thuyền cánh phi.*

Đại ý là: Trong phòng vắng một mình ngồi trước ngọn đèn, chạnh lòng đất khách, sức nhớ đến người xưa (Trương Kế). Ngoài sông Hương chợt nghe hò mái đẩy của kè Phường chài từ đâu mà chèo tới bến sông thế nhỉ? Đêm trăng trời sương, lòng luyến những bồi hồi, đoán chúng là thuyền khách bên chùa Hàn San (Trương Kế) nhưng đó chỉ là mơ...

Cái độc đáo của Đinh Nhật Thân ở đây là mượn lời thơ của Trương Kế tả cảnh “Nguyệt dạ

sương thiên” và thay vào tiếng chuông chùa Hàn San bằng tiếng chuông chùa Diệu Đế (ở Huế)” Dạ văn diệu đế chung thanh không bằng chữ Nôm mà bằng chữ Hán theo thể song thất lục bát. Đây là trường hợp đặc biệt duy nhất trong văn học Việt Nam xưa nay. Chia sẻ với nỗi lòng của bạn, Nguyễn Hàm Ninh đã diễn Nôm Phong Kiều dạ bạc, nguyên gốc là:

*Quạ kêu, trăng lặn, trời sương
Lửa chài le lói, sấu vương giắc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.*

Thật đúng là “diễn Nôm” như Tố Như với truyện Kiều, thi sĩ đã không bám câu bám chữ để dịch như nguyên tác... mà là mượn văn bản gốc, diễn ra tiếng Việt lấy cái hồn của tác phẩm để thỏa mãn một nhu cầu (một tâm trạng) để gửi gắm nỗi lòng... Hiểu như vậy, chia sẻ như vậy thì ta sẽ không bắt bẻ “dịch sai”, văn chương nhất là thơ vốn là một trò mua vui, âu cũng chí lí là vậy.

So nhiều bản dịch xưa nay thì bản dịch của Nguyễn Hàm Ninh đáng là “tài hoa tột bậc”, chỉ tiếc là ông đã để rơi mất chữ “Phong” kèm chữ “Giang” (theo mô típ thơ xưa thì “Phong” là biểu

hiện mùa thu, “Phong lạc ngô giang lãnh” - lá phong rụng làm sông Ngô lạnh. “Giang Phong” ở đây cùng với “sương đầy trời” là cảm nhận “khí thu”, đồng thời để diễn tả một cách kín đáo nỗi sầu của thi nhân lãng tử. Tuy nhiên, trong một bài thơ 4 câu (dịch) lại có 2 chữ “bến” thì không thể gọi là toàn bích được.

Chao ơi, dịch thơ phải đạt “tín-đạt-nhã” rồi là “hợp” hồn mà cái “tuyệt” nhất lại là cái hồn thơ ai do chộp được cái “thần” do diễn giải ra bằng chữ nghĩa (ngôn từ) để lại các áng thơ bất hủ như Phong Kiều Dạ Bạc, Hoàng Hạc Lâu, Tỳ Bà Hành... thì cũng bỏ công dịch thuật, mà xưa nay như vậy phỏng được mấy người?

Hà Nội, 19/7/2006

Bài 4:**THĂM HÀN SAN TỰ**

Đến Tô Châu ai cũng háo hức đi thăm Hàn Sơn Tự. Đó là ngôi chùa do Thiền sư Hy Thiên, pháp danh là Hàn Sơn Tử Giả xây vào khoảng năm Thiên Giám đời Lương, thuộc Nam Triều (Thế Kỷ VI), tại trấn Phong Kiều bên ngoài Xương môn, phía tây thành Cô Tô (Nay là Tô Châu). Thiền Sư lấy tên hiệu (pháp danh) của mình đặt tên cho chùa “Hàn Sơn tự” để làm kỷ niệm. Từ đây thiền sư lại vân du đi chơi núi Lạnh (Hàn San) đó là núi Thiên Thai (nơi sinh ra dòng tu Thiên Thai Tông) kết bạn với Thiền sư Thập Đắc Phong Can. Bức hoành phi với bốn chữ đại tự “Hàn Sơn Thập Đắc” có nghĩa là chùa Hàn Sơn lấy tên hai người là Hàn Sơn và Thập Đắc mà lưu danh.

Trải qua nhiều biến động của các triều đại, chùa Hàn San bị binh lửa đời Thanh đốt cháy (năm 1860),

đến năm Quang Tự thứ 3 (1904) chùa được xây dựng lại với quy mô dáng dấp như còn thấy ngày nay, gồm có: Đại điện, Tàng kinh lâu (lầu chứa kinh), Chung lâu (lầu chuông), Phong giang lâu (lầu ngắm rừng phong bên sông), bi lang (hành lang đặt bia). Điều thú vị là trong sân chùa có đặt tượng thi sĩ Trương Kế, mà theo tục lệ: các tao nhân mặc khách tứ xứ đến viếng chùa ai nấy đều tới vuốt nhẹ vào bàn tay pho tượng với ước nguyện để được tăng thêm nội lực, được chia sẻ một chút hồn thơ... đồng thời trong chùa còn giữ nhiều cổ vật quý giá, trong đó có tấm bia khắc bài thơ nổi tiếng Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế đời Đường (khoảng trước năm 754).

*Nguyệt lạc ô đê sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự
Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền.*

Dịch thơ:

*Trăng tà, tiếng quạ kêu sương
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.*

Nguyễn Hàm Ninh
(Trước đây cho là của Tản Đà dịch)

Dịch “Thuyền ai đậu bến Cô Tô” là dịch thoát ý, dịch đúng phải là:

*Trăng lặn, sương mờ, nghe tiếng quạ
Lửa chài cây ánh, giấc chưa yên
Cô Tô bên mái Hàn San Tự
Đêm muện chuông ngân vắng đến thuyền.*

Bùi Khánh Đan

*Quạ kêu, trăng xế, sương tuôn
Lửa chài cây bến, giấc buồn ngó nhau
Chùa Hàn San mé Tô Châu
Nửa đêm bỗng tiếng chuông đâu đến thuyền.*

Hoài Anh

Sự ra đời của bài thơ: theo giai thoại thì Trương Kế người Tương Châu một lần đi thi trượt (tiến sỹ), theo dòng Vận Hà bắc nam, đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều (bến Cây Phong) bên chùa Hàn San (Hàn San đây là tên chùa, chứ không có núi Lạnh như một số dịch giả suy diễn qua văn bản thơ... vào thời bấy giờ (đời Đường) người ta có “phân dạ Chung” (chuông chia đêm) đánh vào lúc nửa đêm... Thi Sĩ buồn (vì thi trượt) nằm trong thuyền chập chờn bên ngọn lửa của ngư ông (lão đánh cá) giữa trời sương, trăng lặn lạnh tiếng quạ kêu cùng tiếng chuông chùa Hàn San nửa đêm vọng tới... tức cảnh sinh tình, Trương Kế hạ bút

hồn cất cánh thơ để lại một Phong Kiều Dạ Bạc lưu truyền hậu thế. Cũng nhờ có thơ Trương Kế mà Hàn San Tự trở nên nổi tiếng hấp dẫn khách năm châu bốn biển được các thi nhân viếng thăm đề vịnh. Xin dẫn một vài ví dụ với đôi câu thơ hay: Ô đề nguyệt lạc kiều biên tự (Quạ kêu trăng xế chùa bên cầu) Tân Thục - đời Tống. Lãnh tận Hàn San cổ tự phong (Lạnh đến cả cây phong bên chùa cổ Hàn San) Khang Hữu Vi - đời Thanh Còn một điều cực kỳ thú vị nữa là: theo Giáo sư Kiều Thu Hoạch thì thơ Trương Kế không chỉ ảnh hưởng đến thơ Việt (kể cả nhạc Văn Cao) mà còn ảnh hưởng đến cả đời sống văn hóa - ngôn ngữ của người Việt. Số là cái bát canh mà ở Bắc Việt hiện nay vẫn gọi là "bát ô tô", Nam Việt gọi là "tô" thì Đại Nam Quốc Âm tự vị (Sài Gòn - 1895) của Paulus Của giải thích là "bát thành Cô Tô làm ra, bát lớn mà khéo". Tuy nhiên ý kiến của Paulus Của chỉ đúng một nửa. Theo ý kiến của giới ngôn ngữ học thì đó chỉ là cái bát có vẽ cảnh Cô Tô theo ý thơ "Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự". Người Bắc Việt nhân đó gọi là bát Cô Tô, rồi gọi chệch là "bát ô tô", còn dân Nam Việt gọi tắt là "bát tô", rồi "tô". Xem thế, đủ thấy sức lan tỏa về mặt văn hóa của một kiệt tác văn học quả là sâu rộng lắm thay!

Bài 5:**DỊCH SAI...?**

Xưa nay không thiếu gì chuyện “dịch sai”.

Có hai lý do:

- Một là do người dịch không hiểu ý tác giả hoặc là vốn chữ nghĩa (cả hai phía ngôn ngữ) không đủ...

- Hai là người dịch kiến thức uyên bác nhưng cố tình dịch sai với một ý đồ riêng (xuyên tạc để phục vụ chủ ý của mình); cũng không ít trường hợp “dịch sai” mà lại thành “hay” rất được phổ biến, để người đời tưởng đó là thật, cứ dùng, không chấp nhận bản “dịch đúng nguyên tác” - xin ví dụ:

1. Về bài “*Tân xuất ngục học đấng sơn*” (mới ra tù tập leo núi):

*Vân ủng trùng sơn, sơn ủng vân
Giang tâm như kính tịnh vô trần
Bồi hồi độc bộ Tây phong lĩnh
Dao vọng Nam thiên ức cố nhân.*

Nam Trân dịch:

*Núi ấp ôm mây, mây ấp núi
Lòng sông gương sáng bụi không mờ
Bồi hồi dạo bước Tây phong lĩnh
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.*

Với bút danh T. Lan (Hồ Chí Minh) tác giả đã dịch đúng là:

*Mây ôm núi, núi ôm mây
Lòng sông sạch chẳng mây may bụi hồng
Bụi ngùi dạo đỉnh Tây phong
Trông về cố quốc chạnh lòng nhớ ai.*

“Ức cố nhân” = nhớ ai, đây là người yêu của Anh Ba (Nguyễn Tất Thành).

2. Chữ Hán dịch bằng 2 chữ Việt chứa đủ cả Ý, Tình, Sự - Hồ Chí Minh quả là một thi sỹ tài hoa, sử dụng cả hai thứ ngôn ngữ Việt - Hoa vào loại bậc thầy. Giỏi như Nam Trân (1907-1967), 12 tuổi đã thông Hán văn trường Ốc, rồi đỗ Tú tài, làm tới Tá Lý Bộ Lại (trước 1945) sau này làm Viện phó Viện Văn học, tác giả nổi tiếng với tập thơ “Huế đẹp và thơ”... Thế mà so về Thơ (Thi tài) xem ra còn thua Hồ Chí Minh 1 bậc - tuyệt vời thay!

Góc thành Nam Hà Nội 5-4-2006

Bài 6:

ĐẾN HẠNH HOA THÔN UỐNG RƯỢU

Ai yêu thơ Đường mà lại không thuộc bài THANH MINH của Tiểu Đổ (Đổ Mục, đỗ tiến sĩ năm 828):

*Thanh minh thời tiết vũ phân phân
Lộ thượng hành nhân dục đoan hồn
Tá vấn tửu gia hà xứ thị
Mục đồng dao chỉ Hạnh Hoa thôn*

Dịch:

*Thanh minh lất phất tiết mưa phùn
khiến khách đường xa thấm nỗi buồn
“Quán tửu đâu đây?... nhờ mách hộ”
Mục đồng xa chỉ: “Hạnh Hoa thôn!”*

(Khuông Hữu Dụng)

*Thanh minh lất phất mưa phùn
khách đi đường muốn dứt hồn... xót xa
hỏi thăm”- Quán rượu đâu à?
trẻ chăn trâu chỉ: ”Hạnh Hoa thôn kìa”!*

Bài dịch của dịch giả Nguyễn Đình Nhữ
(Nhà văn - Dịch giả Hà Nội):

1. Thanh minh lất phất bụi mưa phùn
Lữ khách đường xa nấu cả hồn
Ghé hỏi nơi đâu là quán rượu
Trẻ trâu chỉ hướng: Hạnh Hoa thôn

2. Thanh minh lất phất mưa phùn
Đi đường lữ khách bốn chồn lo âu
Hỏi thăm quán rượu nơi đâu
Trẻ trâu chỉ bảo: Thôn đầu Hạnh Hoa

Bài thơ bất hủ đã nghìn năm, ngày xuân các nhà thơ hay đàn đúm rủ nhau đi uống rượu quê, lúc đương lúu ríu dìu nhau tìm nơi tửu quán thường ngâm vang lên bài thơ trên. Vậy, Hạnh Hoa thôn trong thơ Đỗ Mục là ở đâu? Để cho khách lãng du “tá vấn” tửu gia?

Ở bên Tàu cũng như bên ta, cái thôn Hạnh Hoa (xóm Hoa Hạnh) đâu có ít, có khác nào rượu làng Vân, làng Mai, xóm cây Phượng, cây Gạo... Đến “Biệt điện Bảo Đại” cũng có ở bốn năm nơi kia. Người viết bài này, cũng đã có phen đến “Quán cây Phượng” ở Phan Thiết ẩm tửu để rồi viết trong lúc say:

*Đêm Phan Thiết biển thì thăm to nhỏ
ta tựa kê bên Phụng uống lân khan
57 năm xưa Hàn Mặc Tử
lầu ông Hoàng kia ngồi với Mộng cầm...*

Bài thơ trôi nổi cùng bạn bè sang mãi New York, Cali... Mỗi khi sa đà vào thơ và quán rượu - kể cũng là cái thú của nghiệp thi ca.

Còn Hạnh Hoa thôn ở bên Tàu, theo các nhà khảo cứu Trung Hoa thì có đến 3 nơi:

- Một là, ở huyện Phần Dương, tỉnh Sơn Tây - nơi đây có rượu ngon nổi tiếng.

- Hai là, ở phía tây huyện thành Quý Trì, tỉnh An Huy; năm 844 Đỗ Mục từng giữ chức Thích Sử tại đây, cũng có Hạnh Hoa thôn nổi tiếng về rượu.

- Ba là, ở phía đông nam huyện Phong, tỉnh Giang Tô - nơi Đỗ Mục từng qua lại nhiều lần. Nơi đây Tô Đông Pha (đời Tống) cũng đã từng có đến đây uống rượu và có thơ để lại.

Chao ôi, thơ và rượu mà lại là rượu nơi xóm quê dân già, còn gì ấm lòng hơn khi “một chén rượu uống trong chiều lạnh cóng” cùng ai đó ngồi bên bếp lửa bập bùng giữa một trời mưa phùn với hoa Hạnh hoa Mai, tửu nhập thơ xuất là vậy!

Góc thành Nam Hà Nội một chiều Đông,

5-12-2006

Bài 7:

CA DAO HAY THƠ BÀNG BÁ LÂN

Hồi năm 1994, Giáo sư Huyền Viêm (Sài Gòn) có gửi cho Nguyễn Khôi (KN) bài viết nghĩ về “một câu ca dao”. Vừa qua NK, nhân viết cuốn: “Bàng gia vọng tộc”, lại được gia đình Bàng thi sỹ gửi cho tập: “Thơ Bàng Bá Lân”, gồm các bài thơ chọn lọc trong các thi phẩm: “*Tiếng thông reo, Xưa, Tiếng sáo diều, Vào thu*”, do Nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê in 1957 tại Sài Gòn.

Trang 25 phần trích thơ: “Tiếng thông reo” có bài:

Trăng quê

*Trời cao, mây bạc, trăng tròn
 đê than hiu quạnh, tre buồn nỉ non
 diều ai gọi gió véo von
 cành xoan đùa ánh trăng suông dịu dàng
 Hỡi cô tát nước bên đàng
 Sao cô lại múc trăng vàng đổ đi?*

Sau khi tốt nghiệp trường trung học bảo hộ (trường Bưởi - Lycée du Protectorat) đậu Diplôme d'Etudes Primaire Superieures, về điền trang của gia đình ở Kép (Bắc Giang) tiếp tục học để thi Tú Tài, không có thì giờ rảnh, Bàn Bá Lân ở tuổi 22 bắt đầu ham thích chụp ảnh và làm thơ. Tháng 12-1934 Bàn Bá Lân xuất bản thi phẩm đầu tay: “Tiếng thông reo” do Nhà xuất bản Thanh Hoa Tùng Thư ở Hà Nội in.

Ngay khi *Tiếng thông reo* ra đời, trên báo An Nam Nouveau ngày 11-4-1935 nhà thơ Chùa Hương Nguyễn Nhược Pháp (sinh 1914) đã nhận xét: “*Tiếng thông reo* đượm một mối sầu bàng khuâng kín đáo dịu dàng, một vẻ buồn lạnh mạnh và diễm đạm.

Nàng thơ của Bàn Bá Lân không phải - như người ta tưởng - người ông yêu dấu mà là Cánh đồng quê với Lũy tre xanh.

Bàn Bá Lân có thể tự hào là một trong những nhà thơ Việt Nam đầu tiên biết hưởng thú quê.

Hai câu kết của bài *Trăng quê* ở trên, lâu nay đã được dân gian hóa thành ca dao:

Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?

Như ta đã biết: ca dao là thơ dân gian, có nội dung trữ tình (và trào phúng), ta có thể hát, ngâm, đọc... ở câu thơ này chữ **ánh** xem ra có vẻ phi lý, nhưng nó lại làm cho hình tượng thơ đẹp hẳn lên - mà đẹp lại là tuyệt đỉnh của thơ.

Có ý kiến cho rằng thêm chữ **ánh** làm non hẳn bài thơ, nhưng còn giữ được chữ **mức** nghĩa là còn giữ được gần trọn thi vị hai câu thơ này.

Tất cả duyên dáng và thi vị là ở chữ **mức** và **đổ**, nó giúp ta hình dung được những động tác (tát nước đêm), gọi cho ta cái tiếng xịch xòm. Bài thơ bốn câu trên là tả cảnh sáng trăng ở thôn quê để xuống dưới có thể hạ chữ **mức trăng** mà không đột ngột. Chữ lại tỏ ý trách móc: Trăng đẹp thế mà sao cô lại vô tình mức đổ đi?

Ta hãy trở lại xem xét hai câu thơ độc đáo này

Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô lại mức ... ?

đọc đến đây, theo tư duy thuận chiều là đã tát nước ở câu lục (6), nên ta dễ nghĩ về tiếp theo chữ **mức** thường hạ chữ **nước** - Thế nhưng nhà thơ đã không viết xuôi như vậy mà là: **trăng vàng đổ đi?** thì có sự Vênh hẳn khỏi sự đoán trước thông thường, Bàng Bá Lân đã dùng trăng vàng đặt đặc

địa vào chỗ vốn là của nước, làm cho sự ước đoán (của bạn đọc) bị Hẫng - và do đó lượng thông tin dành cho từ này thật là to lớn, chúng ta (bạn đọc) thì bị bất ngờ và cái kết hợp giả định đó (mức + trắng vàng) đã cho ta sự hứng khởi (hồn chữ có cánh) để thưởng thức một hình tượng thơ Đẹp của một sự mới mẻ mức trắng vàng - một cảm xúc đầy tính thẩm mỹ của thơ.

Bàng Bá Lân, Nguyễn Nhược Pháp đều đã đi vào thiên cổ, nhưng thơ còn mãi với đời... theo lẽ công bằng thì: “Cái gì của Cesar phải trả lại cho Cesar” 4 chữ mức ánh trắng vàng, vừa là của nhà thơ vừa là của dân gian, Đẹp - để cho ta băng khuâng với hồn dân tộc, âu cũng là cái độc đáo của Thơ Việt Nam là thế chăng?

Góc thành Nam Hà Nội ngày 26-12-2006

Bài 8:

MAO TRẠCH ĐÔNG ĐẶT TÊN VỢ TỪ THƠ ĐƯƠNG

Mao Trạch Đông sinh năm 1893 quê ở Hồ Nam Trung Quốc. Sinh thời Mao Trạch đông có 4 đời vợ. Vợ thứ nhất ở quê do cha mẹ lấy cho (đã ly dị). Vợ thứ hai là nữ sỹ Dương Khai Tuệ (sớm hy sinh). Vợ thứ ba là nữ chiến sỹ Hồng quân Hạ Tử Trân, lấy nhau qua cuộc vận lý trường chinh.. Vợ thứ ba đi chữa bệnh ở Liên Xô thì Mao Trạch Đông làm quen với cô diễn viên Lâm Bình quê Thượng Hải đã ly dị chồng. Sau đó hai người lấy nhau.

Xuất phát từ hai câu thơ của Tiên Khởi:

Khúc chung nhân bất kiến

Giang thượng sở phong thanh

mà Mao Trạch Đông đặt tên cho vợ thứ 4 vốn là Lâm Bình thành Giang Thanh.

Tương truyền tác giả câu thơ trên quê ở Chiết Giang. Một lần đáp thuyền lên mạn Bắc, đến Trường An dự thi. Đến Nhạc Châu (quê Mao Trạch Đông). Tác giả dùng thuyền lên bờ thăm danh thắng cổ tích gần hồ Động Đình. Màn đêm buông xuống chị Hằng nhô lên mặt nước. Thi sĩ nổi hứng thơ, khoác áo ra khỏi nhà, ngâm thơ ở trong đình Chiết Liễu. Tương truyền, lúc thi sĩ ngâm thơ, bỗng nghe từ trong Viện Lạc gần bên cũng vọng ra tiếng ngâm thơ. Thi sĩ nín thở lắng nghe, nhưng cũng chỉ nghe được hai câu:

Khúc chung nhân bất kiến hư

Giang thượng số phong thanh

(Người đàn ở đâu chẳng thấy

Trên sông nổi mấy ngọn núi xanh)

Thi sĩ rất ngạc nhiên, tán thưởng 2 câu thơ đã tả được cái thần diệu ảo ảo thực thực mơ hồ trong cái tĩnh lặng trên dòng sông trắng như dải lụa nhuộm sắc núi xanh. Thi sĩ vén tay áo, cất bước đến Viện bên mà không thấy ai. Thi sĩ trầm nghĩ chắc là mình gặp quỷ thần, sợ đến nổi hồn phiêu phách lạc, cố chạy về phòng, nhưng đuổi theo vẫn là tiếng ngâm 2 câu thơ của quỷ thần! Năm 750, thi sĩ đi thi tiến sĩ ở Trường An. Kết

thúc bài thi của mình, thi sỹ bỗng nghe vẳng bên tai câu thơ thần

*Khúc chung nhân bất kiến hư
Giang thượng số phong thanh*

Dùng hai câu thơ thần này, thi sỹ kết thúc bài thi của mình.

Bài thi tiến sỹ của ông được đánh giá rất cao. Cả bài thơ có hai câu thơ thần này, NK xin tạm dịch như sau:

TƯƠNG LINH ĐÁNH ĐÀN SẮT

*Tay giỏi đánh đàn sắt
Thường nghe Thái tử Linh
Khiến Phùng Di tỵ múa
Khách Sở khó vô tình
Điệu khổ tê vàng đá
Âm vang cõi u minh
Thương Ngô hờn mển mộ
Bạch chi phòng hương linh
Khúc tàn, người chẳng thấy
Trên sông mấy non xanh*

Điều kỳ lạ là hơn 1200 năm sau, không biết có phải ma đưa lối quỷ dẫn đường mà Mao Trạch Đông lại lấy chữ từ hai câu thơ quý thần đó để đặt

tên cho vợ thứ 3 của mình vốn là diễn viên người Thượng Hải tên Lâm Bình thành Giang Thanh.

Và kỳ lạ thay Giang Thanh cũng kết cục bi thảm như Dương Quý Phi người đẹp của ông vua tài hoa Đường Minh Hoàng (cùng thời thi sỹ thi tiến sỹ Tiên Khơi viết hai câu thơ quý thân trên).

Bài 9:

TRỞ VỀ VỚI BẢN GỐC THƠ NÔM HỒ XUÂN HƯƠNG

Cũng giống như “thơ Bút Tre” hiện nay, từ một type thơ “Bút Tre thật” dân gian đã sáng tác cả trăm, ngàn câu thơ “Bút Tre mới” ... Thơ nôm Hồ Xuân Hương đi vào cuộc sống dân Việt Nam ta đã ngót 200 năm (bản in sớm nhất là “Xuân Hương di cáo” in năm 1914; các bản khắc ván “Xuân Hương thi tập” in năm 1921, in năm 1923; bản chép tay “Quốc Văn Tùng Ký” soạn vào thời Tự Đức đến đầu Duy Tân; các bản chép tay “Xuân Hương thi sao”, “tạp thảo tập”, “Quế Sơn thi tập”, “Xuân Hương thi vịnh”, “Liệt truyện thi ngâm” và “Lĩnh Nam quần hiền văn thi văn diễn âm tập”). Vậy bài nào là chính gốc thơ Hồ Xuân Hương trong số 213 bài đang được lưu hành khá rộng rãi?

Sau hơn 40 năm âm thầm, ấp ủ, nghiên
ngẫm... Giáo sư Tiến sĩ Kiều Thu Hoạch
(Người cùng quê xứ Đoài với Phó bảng Kiều
Oánh Mậu - người có công lớn trong việc hiệu
đính truyện Kiều) - một chuyên gia hàng đầu về
chữ Nôm, qua nhà xuất bản văn học, ông đã
công bố cuốn “Thơ Nôm Hồ Xuân Hương” với
84 bài thơ, câu đối. Có thể nói: cuốn sách là một
công trình khoa học hoàn chỉnh, đầy đủ, đúng
chuẩn nhất về văn bản, dịch nghĩa, dịch thơ,
khảo cứu, chú giải, chú thích, chữ Nôm, đáp ứng
lòng ái mộ của tất cả bạn đọc yêu quý những bài
thơ bất hủ của Bà chúa thơ Nôm Việt Nam.

Tiếp cận thơ Nôm từ góc nhìn văn bản học,
cuốn sách của Kiều Thu Hoạch, chỉ ít cũng cho
chúng ta 3 thông tin rất có giá trị:

- Một là: thời điểm xuất hiện “Xuân Hương
thi tập” là thời vua Minh Mạng (1820-1840)

- Hai là, lúc bấy giờ Hồ Xuân Hương đã nổi
tiếng hay thơ Nôm.

- Ba là, lúc bấy giờ Xuân Hương vẫn còn trẻ,
còn được người đời (qua văn bản) gọi bằng “cô”.

Qua các văn bản chữ Nôm xưa, Kiều Thu
Hoạch đã loại trừ được một số bài thơ bị gán cho
Nữ Sĩ như các bài: “Đánh cờ người”, “tát nước”,

“cái nợ chồng con”, “đánh đu”, “bà đánh”, “đồng tiền hoản”, “ông cử võ”...

Xin giới thiệu một số bài thơ Nôm Hồ Xuân Hương (bản gốc) để bạn đọc cùng thưởng thức:

1. Vịnh Thăng Long hoài cổ

Ngân ngắt tầng mây một dải cờ
Kinh thành ngày trước, tỉnh bây giờ
Tượng đồng Trấn Vũ hương còn ngát
Bia đá Khuê Văn chữ chữa mờ
Bảo Tháp lơ thơ chòm cỏ mới
Hồ sông lai láng bóng trăng xưa
Nào ai Cổ lão ra đây hỏi
Chốn cũ phồn hoa đã phải chưa?

2. Chơi khán đài

Êm ái chiều xuân tới khán đài
Lâng lâng chẳng bận chút trần ai
Bốn mùa triều mộ chuông gầm sóng
Một vũng tang thương nước lộn trời
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi
Nào là cực lạc là đâu tá
Cực lạc là đây chín rõ mười.

3. Canh khuya

Canh khuya văng vẳng trống canh dồn
 Trơ cái hồng nhan mấy nước non
 Chén rượu hương đưa say lại tỉnh
 Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn
 Xiên ngang mặt đất rêu từng đám
 Đâm toạc chân mây đá mấy chòm
 Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại
 Mảnh tình son trẻ tí con con.

4. Lấy chồng chung

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng
 Chém cha cái kiếp lấy chồng chung
 Năm chường mười họa hay chằng chớ
 Một tháng đôi lần có cũng không
 Cố đấm ăn xôi xôi lại hỏng
 Cầm bằng làm muốn muốn không công
 Nỗi này ví biết đường này nhỉ
 Thời trước thôi đành ở vậy xong.

5. Không chồng mà chữa

Cả nể cho nên hóa dở dang
 Sự này có thấu hỡi chằng chàng

Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc
 Phận liễu sao mà nảy nét ngang
 Cái tội trăm năm chàng chịu cả
 Chữ tình một khối thiếp xin mang
 Quản chi miệng thế lời chênh lệch
 Chẳng thế nhưng mà thế mấy ngoan.

6. Thơ Thị Đểu

Kén chọn làm chi thế ối anh
 Lấy ai khuynh quốc lại khuynh thành
 Vô duyên nên nổi người chê “đểu”⁽¹⁾
 Có đẹp chẳng thời gái ở tranh
 Ghét mặt cục vàng ra cục đất
 Tắt đèn nhà ngói bằng nhà gianh
 Thay lời mượn bút đem thư gửi
 Nghĩ lại sao cho để được đành

7. Chi chi chuyện ấy

Chi chi chuyện ấy đã đành lòng
 Vó ký phen này quyết thẳng rong

¹ Nguyễn văn chữ Nôm là “điểu” là chim, có dấu cá nháy - theo tự điển Việt Pháp và Việt Nam tự điển (1931) thì “đểu” có nghĩa là hạng người hèn mạt / mạt hạng.

Non nước chơi hoài non nước đó
 Gió giăng nào phải gió giăng không
 Mặt càng đối mặt tình ngao ngán
 Tay chữa rời tay bước ngại ngừng
 Lão Nguyệt lẽ nào trêu quai mãi
 Chén đồng xin hẹn khắc đêm đông.

8. Núi Ba Đèo

Một đèo một đèo lại một đèo
 Khen ai khéo vẽ cảnh cheo leo
 Cửa sơn tía ngắt lơ thơ móc
 Đường đá xanh rì lún phún rêu
 Phường phát chồi thông cơn gió tốc
 Mịt mờ ngọn cỏ lúc sương reo
 Hiền nhân quân tử ai là chẳng
 Mỗi gỏi chồn chân cũng muốn trèo.

9. Miếu Sấm Thái Thú

Ghé mắt trông lên thấy bảng treo
 Kìa đền Thái Thú đứng cheo leo
 Ví đây đổi phận làm trai được
 Thì sự anh hùng há bấy nhiêu.

10. Khóc tổng cục

Hỡi chàng ôi hỡi chàng ôi
Thiếp bém duyên chàng có thể thôi
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

11. Khóc Quan Vĩnh Tường

Trăm năm Quan Phủ Vĩnh Tường ôi
Cái nợ phù sinh có thể thôi
Chôn chặt văn chương ba thước đất
Ném tung hồ thi bốn phương trời
Năm xương dưới đất chau mày khóc
Hòn máu trên tay mỉm miệng cười
Đã thế thời thôi cho mát mẻ
Trăm năm Quan Phủ Vĩnh Tường ôi.

12. Tiên người làm thơ

Dắt díu đưa nhau đến cửa chiến
Cũng đòi học nói nói không nên
Ai về nhắn nhủ phường lòi tới
Muốn sống đem vôi quét trả đền.

13. Vịnh quả chuông

Năm ba thặng ngọn đứng xem chuông
 Nó bảo nhau rằng ấy ái uông.

14. Chơi hoa

Đã chót chơi hoa phải cố trèo
 Trèo lên trèo xuống mỗi xương kheo
 Cành la cành bỗng vin co vít
 Bông chín bông xanh để lộn phèo.

15. Vô âm nữ (1)

(Gái không âm hộ)

Mười hai bà mụ ghét chi nhau
 Dem cái xuân tình cắm ở đâu
 Rúc rích thầy cha con chuột nhất
 Vo ve mặc mẹ cái ong bầu
 Nào ai biết được vòng hay chóc
 Nọ kẻ chia ra cuống mấy đầu
 Thôi thế thời thôi thôi cũng rảnh
 Trăm năm càng khởi tiếng làm dâu.

¹ Các bản khác ghi là “Quan thị”

16. Ngã tóc váy làm thơ tự vịnh

Vén đám mây lên tỏ mặt trời
Lác coi từng đám rõ từng nơi
Giang sơn đâu đó nhô đầu dậy
Hoa cỏ quen hơi mỉm miệng cười.

Xuân Hương đi đường lội, bùn bắn lên đến
“đổ”, tức cảnh vịnh:

17. Bùn bắn lên đổ

Nê ninh thượng thức cao thâm xứ
Mạc quả anh hùng lưỡng thủ mô
(Bùn kia còn biết nơi cao thăm
Chẳng trách anh hùng thích mó tay).

18. Đi đái bùn nẩy

Quân tử anh hùng đâu vắng tá
Để cho nê thổ nẩy chơi xuân.

19. Xướng họa với quan tế tửu họ Phạm

(Bài 2)

Xuân Hương xướng:

*Kìa ai tỉnh, kìa ai say
Kìa ai gheo nguyệt giữa ban ngày
Khoan khoan xin hãy dừng tay lại
Chớ mó hang hùm nữa mất tay.*

Họ Phạm (Chiêu Hồ) họa lại:

*Nào ai tỉnh nào ai say
Nào ai gheo nguyệt giữa ban ngày
Ví dẫu hang chẳng cho ai mó
Sao có hùm con bỗng trốc tay.*

20. Câu đối CHƠI ĐÈO NGANG

- *Khéo khen ai đẽo đá chênh vênh,
tra hòn ngược để đơm người để bá;*
- *Trách con tạo lừa cơ tem hêm,
chuốt núi xuôi cho lọt khách cổ kim.*

Thật vui, ”cái gì của Xuân Hương trả lại cho Xuân Hương” - Giáo sư Tiến sỹ Kiều Thu Hoạch đã dành trên 40 năm trời để LÀM ĐƯỢC cái công việc có giá trị đích thực này - thật là đáng kính trọng.

Góc thành Nam - Hà Nội 30-3-2008

Bài 10:**LÀM THẾ NÀO ĐỂ CÓ THƠ HAY?***(thử nhắc lại về bếp núc nghề thơ)*

Ai làm thơ chẳng mong có thơ hay: một bài, một câu, thậm chí một chữ độc đáo nổi tiếng để đời (ví dụ: chữ (từ) SÁNG trong câu: “một tiếng chim kêu sáng cả rừng” của Khương Hữu Dụng) đó là những hào quang của chữ nghĩa làm cho thơ bất hủ. Đó là trạng thái tâm hồn làm bùng phát tình yêu, khởi điểm của một ý thơ.

Người làm thơ trước tiên phải có THI HỨNG (nói theo Max Jacob thì đó là trực giác, cái đó gọi là sự quyến rũ). Khi nội tâm gặp cảnh sinh tình bật ra cái HỨNG (sự khởi phát bột trào thành THƠ). Trước thời điểm đó là” chút linh cầu mãi không về, phân vân giấy trắng chưa nê mực đen” như Hồ Dzếnh đã tả, cái phút hứng chưa đến ấy được Tản Đà ghi lại bằng hình ảnh “đêm qua ra ra vào vào, quần quanh chỉ tốn

thuốc Lào vì THƠ”. Và “TỨ THƠ chỉ có khi cưỡi lừa đi trên cầu BẢ dưới trời tuyết” như Trịnh Khải xưa đã nói. Đó là vụ nổ Big-Bang để hình thành ra vũ trụ - cái ý tưởng vụt trào ấy trong hỗn tung ra TỨ THƠ. Cái TỨ là sự linh ứng - nghĩ ra, phát hiện ra một cái gì đó nó có thể khiến cho cái THẦN (tinh thần) của nhà thơ cảm nhận thấy được sự vật để viết ra những câu thơ (nội dung) mang tư tưởng và tình cảm của tác giả. Ý là do suy nghĩ mà ra. LỜI là do Ý mà đến. Nhà thi sĩ bậc thầy (ông Hoàng của thi ca nước Việt) đã từng dạy “TỨ là hình tượng thơ diễn đạt được một ý trọn vẹn, từ chỗ có Ý sẽ đẻ ra TỨ, có TỨ tất có Ý, nhưng có Ý chưa hẳn có TỨ. Ví dụ: Ý là muốn nói tới sự say đắm si mê của chàng với nàng (đó mới là chung chung chưa rõ ràng), chỉ đến khi thi sĩ thể hiện bằng một hình tượng thơ cụ thể:

Mắt em là một dòng sông

Thuyền ta bơi lặn trong dòng mắt em.

(Lưu Trọng Lư)

thì đã là một TỨ thơ độc đáo. Có Ý (ý tưởng) nhà thơ phải tìm tòi sáng tạo để dựng TỨ (như khung nhà, kiểu dáng nhà trong cái ý muốn xây nhà) để thể hiện được sự trọn vẹn của Ý, gợi lên

những cảm hứng gây xúc động lòng người, tạo ra những mối liên tưởng rộng mở, có giá trị thẩm mỹ cao (biến cái mông lung chưa có hình thù gì trong trí não thành hình tượng thơ, cấp cho nó một khuôn khổ nhất định). Thi sỹ vắt nặn ra TỨ THƠ khác nào nghệ nhân vắt nặn ra đồ gốm sứ vậy. Những câu thơ HAY thường là đã mang trọn vẹn một TỨ THƠ:

*Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn*

(Chế Lan Viên)

*Không ở rể mà vẫn là rể quý
Để mỗi năm lại lên Tết Chiêng Ly*

(NK)

*Dù tản mát khắp chân trời góc bể
Còn tắc lòng vẫn gửi gắm nơi quê.*

(NK)

*Tháng giêng ngưng nguẩy thẹn thò
Bàn tay ủ ấm đôi vò rượu tăm.*

(Lê Đình Cánh)

*Khi em đến gương trăng vừa lặn mất
Em dịu hiền tươi mát một vầng trăng.*

(NK)

Thầy giáo dạy NK hồi cấp 3 đã nói: đọc thơ, về thực chất là ta đang thưởng thức một TỬ THƠ. TỬ THƠ trong toàn bài là một hình tượng THƠ xuyên suốt cả bài thơ, thể hiện tư tưởng nghệ thuật của bài thơ. TỬ THƠ mang đặc điểm của cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ của nhà thơ, (mỗi người một cách).

Như vậy công việc quan trọng cốt lõi của người làm thơ là phải tìm được TỬ THƠ (lao tâm khổ tứ là vì thế) - nó tương tự như nhà tiểu thuyết phải có “cốt truyện” vậy. Đầu đề bài thơ nhiều khi đã chứa đủ cái TỬ THƠ trong đó, nói cách khác là: đầu đề thơ ôm trùm TỬ THƠ, khiến người đời đọc xong nhớ mãi, biến thành ấn tượng ăn sâu vào tâm hồn người đọc (Bóng cây Kơnia, Núi đồi, Gương mặt quê hương, Cuộc chia ly màu đỏ...).

Khi sáng tác cấu TỬ (vắt nặn ra TỬ THƠ) người làm thơ thường có hai cái lo: ai đó mà mạch suy nghĩ bế tắc thường thơ nghèo nàn. Kẻ lảm lòi thường là thơ lộn xộn. Hiểu biết rộng thì cứu được sự nghèo nàn. Nắm lấy một điểm (ý chính) để xuyên suốt tất cả, đó là thứ thuốc chữa bệnh lộn xộn. Tình cảm tư tưởng của bài thơ vô cùng phức tạp và khó nắm bắt. Hình thức của nó cũng khác nhau và

thay đổi. Có khi lời thơ kệch lại nảy sinh cái ý (Tứ) hay, có khi việc tầm thường làm toát ra ý mới.

Một bài thơ đạt tiêu chí HAY phải là ý mới, tứ lạ, đồng thời còn lệ thuộc vào cái tài hoa trong việc diễn đạt tình cảm tư tưởng với ngôn từ điêu luyện (sáng tạo từ mới), không lặp lại các chữ (từ) đã sáo mòn cũng như thủ pháp triển khai cấu TỨ sao cho hình tượng thơ sống động... Trong một bài thơ phải có những câu đột xuất, chữ độc đáo (nhân tự - chữ mắt) đây hình tượng, gây ấn tượng sâu sắc vào lòng người đọc để cho bài thơ bất tử, trẻ mãi không già.

Tóm lại TỨ THƠ là đặc sản của tâm hồn thi sỹ, mỗi người tạo ra cái riêng, cái cốt cách độc đáo của mình với một ngôn ngữ giọng điệu không giống ai. TỨ THƠ là rường cột kết cấu nên bài thơ (chứa đựng triết lý sâu sắc nội dung có tầm bao quát lớn).

Cái “Siêu” của một số nhà thơ có tay nghề cao là đã biết cắt tĩa bớt lá cành rườm rà của một Ý thơ để làm bật TỨ là phần tinh túy nhất của bài thơ (ví như bông hoa) để thêm phần rực rỡ (Là nguyệt trang, Ngọn đèn đứng gác, Dáng đứng Việt Nam).

Theo thiển ý của NK thì ngoài những lý sự trên, người làm thơ muốn có thơ HAY phải là người có tâm hồn, nung nấu, ấp ủ một cái gì đó để rồi bất chợt tức cảnh sinh tình bật ra thi hứng, tạo ra TỬ THƠ... (chứ không phải cố nghĩ, cố rặn ra thơ, ghép vần rồi tự vỗ đùi “tuyệt tác!”). THƠ HAY không lệ thuộc vào thể loại cũ mới, vấn đề là có hồn hay vô hồn, ý mới, tứ lạ và có ĐẸP hay không? và THƠ HAY còn phải là thơ để cho người đời ngâm, đọc một cách thích thú nữa kia. Nói thì dễ, làm thì khó, thôi thì:

Ta dù lếch thếch lời thơ

Mong thơ sinh hạ cho đôi ba dòng.

(Nguyễn Duy)

Hà Nội ngày 13 tháng Giêng năm 2002

Bài 11:

TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ (THẨM ĐỊNH) MÌNH ĐÃ LÀ NHÀ THƠ HAY CHƯA?

Anh chỉ là thi sĩ

Khi luyện văn thành thơ

Hãy sáng tác những loại thể lớn như 5 chữ, lục bát, 7 chữ, 8 chữ, để thấy được độ sai lệch rõ rệt về cấp bậc giữa hoài niệm và vè, dân tộc và diễn ca, hàn lâm và vịnh, hoành tráng và tấu, có thể diễn trên đồ hình sau:

A 5 chữ B

Vè <—————Hoài niệm

Lục bát

Diễn ca <————— Dân tộc

7 chữ

Vịnh <————— Hàn Lâm

8 chữ

Tấu <————— Hoành tráng

Qua đó sẽ thấy được tầm cỡ (đẳng cấp) nhà thơ.

Cái mạnh của thơ 5 chữ là chất hoài niệm

Ví dụ:

*Tháng giêng bụi mù trời
Tháng giêng buồn một thuở
Thềm một hạt mưa rơi
Thấm ướt lời than thở.*

(NK - Tháng giêng Buồn Ma Thuột)

*Hẽ non tay thì sẽ thành Vè.
Ở tầm một khúc ca dao:
Con trời chẳng biết mặt cha
Lớn lên trung dũng tài ba lạ thường.*

(NK - con gái Phú Từ)

Đến lục bát là rõ rệt nhất: làm được tốt thì đấy là tính dân tộc, còn không thì chỉ ở tầm diễn ca. Đó là hồn thơ dân tộc, nói như Giáo sư Cao Xuân Huy thì quân thể biểu hiện trong niêm luật lục bát thật là bằng phẳng, không gì lật đổ được, khác với quân thể của thơ Đường có khi rất chênh vênh nguy hiểm. Có người nói: “cho tôi xin một ít lục bát, tôi sẽ thừa: anh có phải là nhà thơ thứ thiệt hay không?”

*Lá hồng rơi lặng ngô thôn
Sương trinh rơi kín từ nguồn yêu thương*

Chỉ một câu “sương trinh...” đã đủ đưa Xuân Diệu lên hàng Siêu thi sĩ rồi.

Thứ lục bát “đanh” đến lạnh người của tác giả “độc hành ca”, theo kiểu “nèo về chậ chội áo cơm” thì đến nay vẫn chưa có ai viết nổi. Đỉnh cao là Nguyễn Du, còn rơi tồm xuống loại “thơ Bút Tre”:

*Hoan hô Đại tướng Võ Nguyên
Giáp ta thắng trận Điện Biên trở về.*

Thì ôi thôi cho thơ rồi!

Cái mạnh của 7 chữ là nét Hàn lâm:

*Vượt biển, chơi hồ, trở quá giang
Bỗng đứng lại thấy nhớ ao làng
Cái đêm hè ấy ai ra tắm
Để cả bầu trời phải tắt trăng.*

(NK - Ao làng)

Yếu sức thì rơi vào Vịnh.

Cái mạnh của 8 chữ là nét hoành tráng:

*Thôi, cứ để cho thời gian gió thổi
Gieo vào lòng một chút sóng Sông Lô.*

(NK - Gửi Tuyên Quang)

Nhưng nếu làm không khéo thì thành ra Tấu.

Ôi biết bao nhiêu người say sưa làm văn vãn, giỏi diễn ca cứ tưởng mình là nhà thơ đích thực. Thơ HAY phải có ý mới, tứ lạ, hình tượng rõ, tình đậm, ngữ nghĩa đối mới và chứa chất đầy tâm hồn thời đại kia?

*(NK Biên soạn lại theo Nguyễn Phan Cảnh
để tự thẩm định lại thơ của mình)*

Đình Bảng Xuân Tân Ty, 2001

Bài 12:

ĐỌC LẠI BÀI TỰA TRUYỆN KIỀU NĂM 1820 CỦA TIÊN PHONG MỘNG LIÊN ĐƯỜNG CHỦ NHÂN

Ngày trước, các ấn phẩm in truyện Kiều (*Đoạn trường tân thanh*) của Nguyễn Du, mở đầu thường có hai bài tựa:

- Bài thứ nhất của Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân (1820)

- Bài thứ hai của Phong Tuyết chủ nhân Thập thanh thị (1828)

Cùng bài thơ chữ Hán (đề từ - thi vãn) của Lương Đường Phạm Lập Trai (Phạm Quý Thích)

Về bài “tựa thứ nhất” của Mộng Liên Đường, viết vào năm 1820, đây là năm Canh Thìn, vua Gia Long băng hà, vua Minh Mệnh nối ngôi - đồng thời cũng là năm Đại thi hào lâm bệnh qua đời ở kinh đô Huế trong một nạn dịch bệnh đương thời làm chết hàng vạn người. Nói theo kiểu cổ nhân:

Mộng Liên Đường đề “tựa” *Đoạn trường tân thanh* mà Nguyễn Du viết vào khoảng năm 1814 sau khi đi sứ nhà Thanh (bên Tàu) về...

Nghĩa là truyện Kiều đã trình làng được 6 năm, tác giả của nó cũng vừa qua đời; người viết có đủ điều kiện và xúc động ở thời điểm vừa “cái quan định luận” để đề “tựa”. Bài viết ngắn gọn, xúc tích dài chưa đầy hai trang giấy mà có nhiều câu người đời sau dẫn đi dẫn lại. Mở đầu bài “tựa”, Mộng Liên Đường lý giải rất khéo về hai chữ “đoạn trường”:
 “trong trời đất đã có người tài tình tuyệt thế, tất thế nào cũng có việc khảm kha bất bình. Tài mà không được gặp gỡ, tình mà không được hả hê, đó là cái căn nguyên của hai chữ đoạn trường vậy”.

Sau khi nói về cái lý do mà Tố Như tử đem truyện Thúy Kiều chép trong *Lục Phong Tình* rồi “dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả tình đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy?...

Ta lấy một thiên mục nhật, xa viếng nàng Kiều, tuy lời văn quê kệch, không đủ sánh với bức giao thiên, song đủ tỏ ra rằng cái nợ sâu của hai chữ tài tình, tuy khác đời mà chung một dạng. May được nối ở đằng sau quyển “*Tân thanh*” của Tố

Như tử, cũng là một khúc đoạn trường để than khóc người xưa.”

Tháng hai, niên hiệu Minh Mạng (1820) viết ở Thán hoa hiên đất Hạc Giang TIÊN PHONG Mộng Liên Đường chủ nhân.

Tiên Phong và Mộng Liên Đường (đình) là tên hiệu của Quan chức - nhà văn Nguyễn Đăng Tuyển (1795-1880), hậu duệ Trạng Bội (Nguyễn Đăng Đạo (1651- 1719) quê ở thôn Thượng (tên nôm là làng Bội Thượng), xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Nguyễn Đăng Đạo, đỗ Trạng Nguyên năm 33 tuổi, niên hiệu Chính Hòa, đời vua Lê Hy tông 1683. Năm 1687 ông được cử đi sứ sang Tàu vào châu vua Khang Hy nhà Thanh.

Do đối đáp, thi thố văn tài với sứ thần các nước, có các bài đệ lên ngự lãm, được vua Khang Hy (một vị Vua nổi tiếng hay chữ) phê cho Trạng Bội: “Bắc Triều đệ nhất Trạng Nguyên”. Theo sử sách: ông là người trung thực, thương dân, làm tới chức Tham Tụng (Tể Tướng). Ông mất năm Vĩnh Thịnh thứ 15 - vua Lê Dụ tông phong tặng Lại Bộ thượng thư, Thọ quận công, ban cho bốn chữ “Lưỡng Quốc Trạng Nguyên” và một đôi câu đối:

Tiến sĩ, thượng thư, thiên hạ hữu

Trạng Nguyên, tể tướng, thế gian vô.

- Ông nội của Mộng Liên Đường là Nguyễn Đăng Vỹ, đỗ tiến sĩ năm Bảo Thái (1720 - 1729) đời Lê, làm quan tới hàm Thiếu Bảo, tước Kế Thiện hầu.

- Cha Mộng Liên Đường là Nguyễn Đăng Chiếu đỗ hương cống (cử nhân) làm quan đến Hồng Lô tự khanh. Cuối đời Lê loạn lạc ông đưa vợ con lánh lên xứ Đoài, làm nhà thuộc huyện Tiên Phong, trấn Sơn Tây. Thời Lê huyện lỵ Tiên Phong đóng ở xã La Phẩm (nay thuộc huyện Ba Vì - Hà Nội).

- Nguyễn Đăng Tuyển từng đỗ Tú Tài được bổ làm giám sinh ở Quốc Tử Giám. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) được bổ làm tri huyện Vị Xuyên (Tuyên Quang), sau chuyển về Kinh làm chủ sự ở Bộ Hộ rồi được thăng Thừa Chỉ, Thị Độc. Ông là người “vì văn học mà được Vua biết đến” thường được Vua Tự Đức cho ngồi bên cạnh dự các kỳ thi do Vua chủ trì, ông đã soạn các quyển “Đào hoa mộng ký”, “Nam thị quốc phong” dâng Vua xem, được tán thưởng, chuyển làm trước tác rồi được sung chức Biên Tu Quốc Sử Quán. Năm 1856, ông được bổ Tri Phủ Thuận Thành (Bắc Ninh) rồi xin hưu trí. Tuy đã về hưu, ông vẫn được Vua cho người về thăm hỏi, lại sai làm Vịnh sử ca.

Vào dịp Vua 50 tuổi (ngũ tuần đại khánh), ông dâng thơ tụng, được ban thưởng, vài năm sau thì mất, thọ 86 tuổi.

Nguyễn Đăng Tuyển - một cây bút tài hoa, ông lưu danh cùng Tố Như tử với tên hiệu “Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân” (bài tựa) được dịch in trong sách “Truyện Thúy Kiều” do Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, in năm 1925 và tái bản nhiều lần. Nay đọc lại lời bình sâu sắc của ông “xem đến chỗ giấc mộng đoạn trường tình dậy mà căn nguyên vẫn gỡ chưa rời; khúc đàn bạc mệnh ấy gãy xong mà oán hận vẫn chưa hả, thì dẫu đời xa người khuất không được mục kích tận nơi, nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột. Thế thì gọi tên “Đoạn trường tân thanh” cũng phải.”

Nay đã qua 189 năm, đọc lại bài tựa truyện Kiều của Mộng Liên Đường, kẻ hậu sinh (NK này) vương duyên hàn mặc (bút mực) vẫn thấy văn chương của bậc tiền bối như nước chảy mây trôi, sâu đậm tình người truyền lại cho con cháu cái tài, cái tình theo cánh Rồng bay lên quả là hứng khởi biết chừng nào?

Góc thành nam Hà Nội, 2-9-2009

Cần Bút

Bài 13:**NHÀ THƠ HOÀNG CẨM**

Thi sỹ sinh đêm 12 tháng giêng năm Nhâm Tuất (tháng 2 - 1922) đêm trước của hội Lim quan họ; mất lúc 9h sáng ngày mùng 6-5-2010 tại Hà Nội.

Tên khai sinh là Bùi Tăng Việt (Họ Bùi, ghép tên làng nơi sinh: Phúc Tăng, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang). Quê cha: thôn Lạc Thổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (cụ thân sinh là đồ Nho có tham gia Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục). Mẹ là chị hai quan họ làng Bịu Xim, huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Hoàng Cẩm nổi tiếng ngay từ năm 1942 với kịch thơ Kiều Loan; thời kháng chiến chống Pháp, nổi tiếng với bài thơ dài “Bên kia sông Đuống” (1948); và hình như câu thơ mở đầu thi phẩm tuyệt tác này (đầy chất quan họ và hồn quê Kinh Bắc): “Em ơi buồn làm chi...” như một tuyên ngôn đời, tuyên ngôn thơ Hoàng Cẩm, rất

định mệnh, rất tiên tri của một đấng tài hoa xứ Kinh Bắc rất hiểu đời, vượt trên mọi cái trâm luân của đời thường, cứ “đường ta ta cứ đi”, đi dưới “mưa Thuận Thành”, đi tìm “lá diêu bông”... luôn đổi mới, cách tân thi pháp để có những vần thơ bất tử, đọc lên nghe xao xuyên lòng người như “váy Đình Bảng buông chùng cửa vông...” để “từ thuở ấy/em cầm chiếc lá/đi đầu non cuối bể/gió quê vi vút gọi... diêu bông hời... ời diêu bông!”.

Thơ Hoàng Cầm là đặc sản văn minh tinh thần của quê hương Kinh Bắc - miền quê Quan họ. Xứ của một cộng đồng làng xã, rất Đại Việt, khá dân chủ, bình đẳng. Con người ở đây lấy tình làng nghĩa xóm làm trọng. Phép Vua thua lệ làng. Hội đồng kỳ lão có quyền cao hơn chức dịch. Ra đường phải cúi đầu chào các già làng, còn với chức dịch như Chánh Tổng, Lý Trưởng xưa thì tùy, không chào cũng không sao. Đi hát quan họ, vào đám hội thì mọi người đều bình đẳng, không phân biệt giàu nghèo, chức vị, không dè bủ “tiền án, tiền sự”... Tất cả chỉ là “liên anh, liên chị”, các quan viên họ cùng say đắm với “yêu nhau cởi áo cho nhau” và “bao giờ thấy lá diêu bông/ để cho váy lụa buông chùng... mà hay!”

Thơ Hoàng Cầm cũng do xuất phát từ hồn quê là thế, với bút pháp độc đáo, một phong cách rất riêng không giống ai, ngôn ngữ tinh luyện siêu đẳng. Thường bất chấp văn phạm. Ông là người kế tục Thơ Mới và đi xa hơn về phía hiện đại - một lối thơ siêu thực hôm nay. Đó là tiếng nói đầy chiêm nghiệm và cũng tràn trề giải thoát. Thơ Hoàng Cầm, chất quan họ Bắc Ninh đạt tới độ Hàn Lâm. Từ thực tại đã thăng hoa tới miền hư viễn của tâm linh. Rất nhiều đam si, trầm ẩn nên không hiếm khoảnh khắc hồn thơ thi sỹ nhập vào vô thức. Như lời ca quan họ, thơ Hoàng Cầm là ngọn lửa sưởi ấm tình người, là tia nắng mới tỏa sáng nơi chân trời cũ, như ai đó dù đi đâu, đến đâu vẫn gửi hồn về Kinh Bắc thân thương. Thơ Hoàng Cầm đang đi từ chân trời xưa cũ đến chân trời nay tươi mới để ta thêm yêu những chân trời đang có người bay với những người bay đang tới một chân trời đổi mới đầy xán lạn, rất thơ.

Đình Bảng ngày mừng 1 Tết Ất Dậu (2006)

Hà Nội ngày 6-5-2010

SƯƠNG CẦU LIM

Chấp chơi lá chè non

Cầu Lim Nội Duệ

The Hà Đông đón kiệu

Bỏ quê Xim

Ếch Quế Dương xếp đúi tròn gõ trống

Sáo sậu Phù Ninh

Rợp nắng

Về Thăng Long

Đá nghiền trông con

Gục đầu sườn núi Dạm

Lựa vàng xé lộc rắc tro tiền

Đè ngang khói bếp

Bật mùi khoai nướng

Đầu rau nằm sắp toạc môi

Trống Chờ thúc chín tiếng

Chuông Trờ nện ba hồi

Mỡ Phù Lưu khua bến đò Lo

Thấy phẩm Huệ xênh xang năm sắc áo

Biết lòng chim sáo chim ri

Gái Cầu Lim Nội Duệ đã đi

Hoàng Cầm

Lời Bình Của Nguyễn Khôi:

Độc thơ Hoàng Cầm có khác nào đọc Marcel Proust (văn hào Pháp 1871-1922) với “Đi tìm thời gian đã mất” ... đó là kết tinh của cuộc sống nội tâm với những trần trở về quá khứ. Tất cả thời gian đã mất trong khi quan sát dòng xoáy ngoài đời, nay thi sỹ đã tìm thấy lại, một hồi tưởng tha thiết biến kết quả quan sát thành chất liệu của thi phẩm. Đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt hành trình thơ Hoàng Cầm.

Cũng như “lá diêu bông” đến “sương cầu Lim”, nhà thơ Kinh Bắc lấy những địa danh cụ thể để nói những cái không cụ thể (một thế giới riêng hư ảo, ẩn hiện giữa một không gian mênh mông của miền quê Quan họ), có khác nào một thoáng Đường thi miêu tả cái cao bằng cái rộng (dục cùng thiên lý mục - cánh thương nhất tầng lâu). Bắt Hòn Đá và Ông Đầu Rau thành người, đó là cái “mã” chuyển hóa các giác quan, một nghệ thuật bậc thầy mà trong thơ Hoàng Cầm nào đâu có ít. Thơ Hoàng Cầm giàu âm điệu, như ông nói “nhạc là cái xe chở hồn của bài thơ”. Ở đây những câu thơ dàu dặt luyện láy là do sắp đặt, nhưng giai điệu bài thơ thì lại xuất thần vượt khỏi sự chủ ý của tác giả, như

tự mình nó (văn bản thơ) dựng được cả một không gian tinh thần (không khí và văn hóa Quan họ), một vương quốc thơ của riêng Hoàng Cầm.

Về ngôn ngữ thơ: Hoàng Cầm rất tài tình trong việc sử dụng các động từ (như “đá nghiền”... lựa vàng xé lọc... rồi nện, khua... thật kỳ diệu với thơ).

Cùng với Lá Diêu Bông, cây Tam Cúc thì Sương Cầu Lim là một trong những bài cao thủ, độc đáo nhất của Hoàng Cầm, một tìm tòi thành công trong thi pháp của nhà thơ hôm nay.

*Viết tại quê xóm Đình, xã Đình Bảng, huyện
Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Mồng 1 Tết Ất Dậu (2005)*

Bài 14:**ĐÔI ĐIỀU VỀ
VÁY ĐÌNH BẢNG & LÁ ĐIỀU BÔNG**

NK tôi - nhà ở Xóm Đình, làng Đình Bảng (tên Nôm là làng Báng - Kẻ Báng), Từ Sơn, Bắc Ninh... nơi có ngôi Đình nổi tiếng Xứ Bắc:

Thứ nhất là đình Đông Khang

Thứ nhì đình Báng, về vang đình Diềm.

Đình Bảng cùng với Chợ Giầu (Phù Lưu) là 2 làng Buôn bán lừng lẫy, ở Quê nhưng đã đô thị hóa. Người Đình Bảng sớm tiếp thu văn minh phương Tây: trai comple-càvạt, nữ áo dài váy lụa; đặc biệt là đã cải tiến sáng tạo ra “nếp váy Đình Bảng” - đó là một kiểu váy đẹp của con gái Đình Bảng - Chợ Giầu thời trước năm 1945, thường mặc trong lúc giao tiếp hoặc đi hội. So với “váy nùm rơm” (Phúc Yên), hay “váy bó que” (Hà Nam) thì Váy Đình Bảng (lụa) cùng với áo dài tân thời đạt tiêu chí sang trọng hợp với các “bà chủ”, “cô chủ” trong giao tiếp làm ăn trên thương

trường, tiện cho sự đi lại lên tàu xuống xe... chính vì yêu cầu của cuộc sống mà chiếc váy Đình Bảng được cách tân hợp thời trang ra đời là thế.

Đó là loại váy lụa, váy lĩnh... màu đen, nhiều nếp gấp, buông chùng tới mắt cá chân, phía trước lượn hình lưỡi Chai (con Chai, con hến). Cô Tuyết, cô Nhung, vợ Loan, vợ Thảo lúc bấy giờ đầu tóc vấn khăn nhung, ra khỏi nhà là có khăn vuông to bằng lụa Hà Đông hay khăn nhung khăn len (bông bát tơ - Pháp) tùy mùa bịt to hó, mỏ quạ che đầu. Yếm trúc bầu trắng che bầu ngực đầy sung mãn, áo phin hay cát bá trắng may bó sát eo lưng, cài khuy bấm, thắt lưng lụa màu hoa đào hay phấn hồng, áo dài khoác ngoài màu sắc tùy theo lứa tuổi. Bàn chân gót đỏ đi hài nhung hay dép Săng đan da; váy buông chùng chỉ vừa hở mũi hài. Đồ trang sức là đôi hoa tai mặt đá kim cương, kiềng Vàng, vòng tay đá cẩm thạch, nhẫn mặt ngọc. Đóng bộ đầy đủ xong, các chị, các vợ xuất hành:

Anh về vui với cày bừa

để em tay nải gió đưa phương trời...

Đó là một Nàng Giáng Kiều thướt tha yếu điệu, thông minh xinh đẹp - cô gái Bắc Ninh sinh ra từ vùng quê Văn hiến giàu có, trình độ dân trí

cao, đảm đang năng động (đã đi ra khỏi lũy tre xanh vào thành phố) tiếp cận thị trường nhanh, sớm trở thành các nhà triệu phú, tỉ phú lừng danh trên thương trường thời bấy giờ.

Thi sĩ Hoàng Cầm (quê làng tranh Đông Hồ) thưở niên thiếu từng sang chơi Hội Đình Bảng, và đã phải lòng “một chị” mặc váy Đình Bảng, để rồi theo gió quê vi vút gọi thơ thần đi tìm Lá Diêu Bông... NK tôi nhà ngay bên đình, đọc thơ của Bác Hoàng Cầm, hứng khởi đôi vần:

NGƯỜI ĐI TÌM LÁ DIÊU BÔNG

*Người đi tìm Lá Diêu Bông
 Mình về nhặt những Lá Hồng xếp chơi
 Còn duyên buôn Quế bán Hối
 hết duyên Lá Bưởi nhóm phơi ngoài đồng
 bao giờ thấy Lá Diêu Bông
 để cho váy lụa buông chùng... mà hay
 Mình như một kẻ lạc loài
 Xóm Đình chả “dạm” ... dạm ngoài Kiến An.*

Đình Bảng, rằm tháng ba

Bài 15:

**LÁ DIÊU BÔNG
"CHIÊU ĐỘC CỦA HOÀNG CẦM"**

Lời dẫn: Theo nhà thơ Hoàng Hưng (VN Lagi & Talawas ngày 19-09-2010) thì: Nhà thơ Hoàng Cầm viết tập thơ “về Kinh Bắc” từ 1959 - 8/1982, chủ yếu lưu truyền bằng chép tay (ngoài luồng) - đây là một sự kiện “hậu Nhân văn - Giai Phẩm”, trong đó bộ 3 “cây-lá- quả” (cây tam cúc - lá Diêu bông - quả vườn ổi) là nổi bật nhất vì chúng được (giới Văn nghệ) xì xầm diễn giải như một lời oán trách của “Em” (văn nghệ sĩ) với “chị” ... đại khái là “Em” yêu “chị”, nhưng “chị” đã lừa “Em”, cho “Em” ăn toàn “quả rụng”, rồi bỏ mặc “Em” bơ vơ để đi lấy chồng.

Theo Hoàng Cầm kể, thì 1974 Công An Hà Nội có kêu tác giả lên răn đe về việc lưu truyền những bài thơ “có nội dung xấu ấy”... Hoàng Cầm phải ngưng... hậu quả vụ án “về Kinh Bắc” là:

- Hoàng Cầm bị đi tù 16 tháng

- Hoàng Hưng vì xin được, có trong tay mấy bài thơ trên nên bị đi tù 39 tháng

- Nam Dao (Tiến sỹ Nguyễn Mạnh Hùng) - Việt kiều yêu nước Canada bị “cắm cửa” không được về Việt Nam trong 20 năm.

Sau “Đổi mới” (1986) mãi tới 1994 “Về Kinh Bắc” mới được NXB VH in bằng loại giấy xấu.

Bình: Lá diêu bông

Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng

Chị thơ thần đi tìm

Đồng chiều

cuống rạ

Chị bảo

Đứa nào tìm được Lá Diêu Bông

Từ nay ta gọi là chồng

Hai ngày Em tìm thấy lá

Chị chau mày

đâu phải Lá Diêu Bông

Mùa đông sau Em tìm thấy lá

Chị lắc đầu

trông nắng vãn bên sông

Ngày cưới Chị

Em tìm thấy lá

Chị cười xe chỉ ấm tròn kim

Chị ba con
Em tìm thấy lá
Xòe tay phủ mặt Chi không nhìn

Từ thuở ấy
Em cầm chiếc lá
Đi đầu non cuối bể
Gió quê vi vút gọi
Diêu Bông hời...
... Ới Diêu Bông...!

BÌNH: Bài này có 2 cách hiểu:

1) Theo kiểu ngâm thơ, coi đây là một bài thơ tình thú thiệt, là một khúc hồi tưởng (viết trong một cơn mơ “vô thức” mà “Thần Linh đọc Diêu Bông”, tôi chép Diêu Bông, thế thôi.)

Đó là mối tình đơn phương của cậu bé 12 tuổi (HC) với Chị Vinh (20 tuổi) ở ga Việt Yên, Bắc Giang thời trước 1945... một thứ tình yêu đơn phương của một chú bé ngây thơ huyễn tưởng với một bà Chị sành sỏi “tung ra cái Lá Diêu Bông (ảo huyền) “dứ” trêu chú bé ngây ngốc?

Bài thơ mở đầu bằng “Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng” là Thi Sĩ đã lấy cái địa danh (quê Vua Lý) với cái Váy lưới Chai của gái Đình Bảng nổi tiếng thời bấy giờ để tạo sức hút (gây ấn

tượng)... tiếp theo là tác giả tung ra cái Lá Diêu Bông (lá Trời), huyền ảo, sắc sắc không không như một phép thần thông của “Chị” bủa vây giăng lưới “bẫy” Chú “Em ngây thơ chạy theo mối tình hư ảo vô vọng...”

Thủ pháp “*Váy Đình Bảng/Lá Diêu Bông*” quả thực là LINH NGHIỆM đã mê hoặc bao lớp độc giả say thơ Hoàng Cầm... Để rồi có Nhạc sỹ phổ thơ Lá Diêu Bông, Cô Nàng Sài Gòn mở “Quán Diêu Bông” như một tình thơ đẹp thu hút rung động bao con tim, trí tưởng tượng của một thời “gió quê vi vút gọi...”.

2) Hiểu theo cách: Thơ “ẩn dụ”, cái thâm nho của Thi sỹ (con nhà chữ nghĩa người làng Hồ - xứ Kinh Bắc) mượn truyện tình (bịa) để nói truyền Đời của một thời sau vụ NV-GP... Để ai đó tự suy diễn mà chia sẻ nỗi đau với tác giả.

VỀ NGHỆ THUẬT bài thơ: Đây là nghệ thuật bậc thầy. Thi Sỹ Hoàng Cầm tạo ra hình tượng thơ “Lá Diêu Bông” huyền ảo gây mê hoặc lòng người: - yêu (tình) thì rất tình mà đau (hờn đời) thì thấm tới cõi Thần Linh ma quái... Phải có một hồn thơ siêu việt, một bút pháp kỳ tài (như viết trong mơ), nỗi đau tình, đau đời, ẩn

hiện trong nhau, chữ ít ý nhiều - kể cả đây ẩn ý... Về ngôn từ: Thi Sĩ dùng cách nói của người Kinh Bắc rất Quan họ như: Trông nắng vãn bên sông (lưu ý từ VÃN), xe chỉ ẩm tròn kim, xòe tay phủ mặt... rất dân gian mà cũng rất Hàn lâm; Tất cả ý tứ chữ nghĩa quyện vào nhau để Lá Diêu Bông còn mãi với Đời.

Tóm lại: Bài thơ Lá Diêu Bông nằm trong tập thơ liên hoàn Về Kinh Bắc là “một lâu đài tráng lệ với không gian văn hóa cổ kính hòa trộn với tâm linh hiện đại, những ẩn ức về thân phận con người cùng khát vọng sống của nó” - qua phía âm bản của thơ ta thấy được tiếng kêu bi thương thấm thĩ của người nghệ sỹ tài hoa đầy tính nhân văn, sự ám ảnh về thân phận con người nghệ sỹ trí thức, nỗi thất vọng to lớn giữa lý tưởng và hiện thực cuộc sống của một thế hệ văn nghệ sỹ. Theo thiển ý của NK thì có lẽ sau Tây Tiến (Quang Dũng) thì Lá Diêu Bông của Hoàng Cầm là một trong những đỉnh cao trên thi đàn Việt Nam hiện đại. Sáng tác Lá Diêu Bông là Hoàng Cầm muốn gửi một thông điệp đến bạn đọc để giải bày cái đau tình, đau đời mà Thi Sĩ ẩn nhẫn cầm nín bao ngày không nói ra được.

“*Lá Diêu Bông*” là một bài thơ “thân khẩu hại xác phàm” thời nay, nó rất định mệnh - rất ĐỘC - ai nặng tình vướng phải nó (ở một thời chưa Đổi mới mở cửa) thì đều chuốc lấy TAI HỌA!

Này đã qua 50 năm, mấy nhân vật chính đã đi vào thiên cổ... thế mà nghe lại chuyện cũ (đọc) vẫn thấy sờn tóc gáy:

Diêu Bông hời ...

Ới Diêu Bông ...

Góc Thành Nam Hà Nội 20-09-2010

cẩn bút ...

Bài 16:**THƠ VỀ PHỐ KÉP**

“KÉP” là địa linh trong lịch sử Việt Nam, là một trong bốn thôn thuộc xã Liệt Hạ (Đông, Hà, Kép, Phù Mỹ) thuộc Tổng Thịnh Liệt, huyện Bảo Lộc, phủ Lạng Giang, Kinh Bắc xưa, nay thuộc T.P Bắc Giang.

Địa danh KÉP xuất phát từ 2 địa danh xưa là “Cần Trạm” và “Cần Dinh” mà ngày 14-10-1407, nơi quân Minh xâm lược, do Tổng binh Trương Phụ và Đô đốc Liễu Thăng chỉ huy đã tập kết quân sĩ để chuẩn bị công phá Thành Xương Giang của Đại Việt... Thời 1955-1975 ở đây có “sân bay Kép” đã nhiều lần “Én bạc” của Không quân Việt Nam xuất kích bắn hạ nhiều máy bay “Thần Sấm”, “Con ma” của không lực Hoa Kỳ leo thang xâm lược nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa!

Năm 1916 cụ Bàng Nguyên Dững (thân sinh ra Thi sĩ Bàng Bá Lân) lên đây khai khẩn đất hoang, lập Ấp, khai sinh ra “Thị trấn Kép”... mà biểu tượng là phố trồng toàn Cây Bàng (còn nguyên vẹn cho đến tận hôm nay...)

NK xin giới thiệu chùm “Thơ về Phố Kép” xưa & nay để các bạn đọc cùng thưởng thức:

* 1 - THƠ ĐỀ GỬI CÁC CON

*Cha, cõi phong trần đã trắng râu
 Con, tuần khôn lớn mới xanh đầu
 Tên nêu bia bảng to là thực
 Nghiệp nổi cơ cừu phải nhỏ đầu
 Cửa hiếu đặng trăm đường sự nghiệp
 Nhà Nho riêng một mối sang giàu
 Non sông dẫu cách, lòng không cách
 Giấy ngấn tình dài dặn mấy câu.*

Bàng Nguyên Dững (1874-1950)

* 2 - TRĂNG QUÊ

*Trời cao, mây bạc, trăng tròn
 Đê than hiu quạnh, tre buồn nỉ non
 Điều ai gọi gió véo von
 Cảnh xoan đùa ánh trăng non dịu dàng*

Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô lại múc trăng vàng đổ đi?⁽¹⁾

Bàng Bá Lân (1912-1988)

* 3- LIÊN NGÂM

Tô Hoài, Nguyễn Bính, Vũ Hoàng Chương
Còì thét vào ga Phủ Lạng Thương
Sở tại Bàng quan châu xuống xóm
Thi nhân Bá ngọc chuyển lên đường
Dòng trong dòng đục thêm ngao ngán
Chùm chín chùm xanh uống vấn vương
Năm muỗì qua đêm chờ sàng dậy
Còì xe phong hỏa xé màn sương.

Nguyễn Bính-Vũ Hoàng Chương (1942)

*4- LÊN KẾP HỢP (thơ liên ngâm)

Một đoàn Văn nghệ lang thang
Kéo nhau lên Kếp thăm Bàng Bá Lân

¹ Đây là 2 câu thần cú đã được dân gian “ca dao hóa” trở nên bất hủ:

Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?

Đầu trò có Lão thi nhân
 Đầu đội nón lính, tay cầm ba toong
 Người nông ăn mặc cũng nông
 Thần thơ toàn lối “ngược dòng” nói ngang
 Theo chân thất thiếu hai nàng
 Nàng Thơ, nàng Quý cùng làng thơ văn
 Một nàng yếu điệu thanh tân
 Túi thơ khép mở ái ân đợi chờ...
 Một nàng cặp mắt lơ mơ
 Áp xe vận tải thần thờ thương ai
 Ai đây là một chàng trai
 Áo xanh cà vạt ngang vai tải đồ
 Hai nàng có chiếc Te-rô
 Cưỡi không được cưỡi, ô hô dắt dài...
 Anh Đồ Thư đáng bảnh trai
 Áo Tây nón lá điệu dài trên lưng
 Tâm tình kín mít như bưng
 Ngoài xem cử chỉ nói năng điệu dàng
 Đây đây khổ chủ họ Bàng
 Giấy “giôn”, găng trắng, vai mang ống hình
 Gặp nhau bao xiết cảm tình
 Mà xem Văn hóa tiếp mình cũng cao.

Tú Mỡ-Anh Thơ -Đào Dương (1947)

*5- TỪ GA KÉP

*Đôi lúa ban đầu mất lạc viên
Cho ta ngán kiếp nhớ thiên duyên
Chiều nay mộng thắm vừa tơ nổi
Vườn cũ ngòi vàng lại gió lên
mây nước dâng cao hồn chấp cánh
trần ai rũ sạch nẻo về tiên
Bao la trăng động miền ân ái
Giọng hát chim trời lúu rúu men*

Vũ Hoàng Chương

(Đây là thời ân ái của Vũ & Đinh Thị Thực Oanh (chị gái Đinh Hùng) tá túc ở nhà Đào Tiến Đạt - Nhà thơ, trưởng Ga Kép (1942))

* 6- SÂN GA CŨ

*Tàu không dừng bánh sân ga cũ
Vội vàng qua gửi lại hồi còi
Lan trong gió nhòa dần khói trắng
Buồn bàng khuâng như tiếng thờ dài
Cây Bàng già dấu xưa còn lại
Hững hờ buông đôi chiếc lá rơi
Nền cũ chơ vơ chiều nắng quái
Sân ga buồn chờ khách vãng lai*

Họa Sĩ Tạ Thúc Bình (1917-1998) quê Kép

* 7- THĂM PHỐ KÉP

Hẹn tự thưởng nào lên xứ Bắc
 Phố cây Bàng đôi núi nhấp nhô
 Đâu Cầu Trạm, Cầu Dinh... Ơi phố Kép
 Tiếng còi tàu thức dậy những trang thơ
 Ai lên lập Ấp ngày xưa ấy
 Đồng đất hoang vu hóa phố phường
 -Mấy chàng Thi Sĩ phi ngựa bạch
 Lững thững đi vào trong khói sương...
 Quê hương lạc bước về đâu nhỉ
 Nhà cũ ông cha dấu gạch mòn
 Sông Thương đôi ngã tình muôn ngã
 Thơ nói gì đây với cội Bàng?

Nguyễn Khôi

3-11-2006

*8 - GỬI MỘT NGƯỜI GỐC KÉP

Trượt qua thế kỷ vẫn mang mang
 Thương nhớ còn đây dãy phố Bàng
 Lá non bướm đậu cành xanh lại
 Quả chín sao bay gốc cũ càng

*Em đi dăm dăm cười xuôi nắng
Tôi ở đứng đứng vọng ngược làng
Ngân ấy năm giờ bao trận gió
Tình mà không đáy cũng vang vang...*

Anh Vũ
(quê Từ Sơn, đang cư trú ở Kép) 2010

Đình Bảng, rằm tháng ba

Bài 17:**TÂY TIẾN, TUYỆT CHIÊU
CỦA QUANG DŨNG****I. Tiểu sử Quang Dũng:**

Quang Dũng tên thật là Bùi Đình Dậu (tức Diệm) sinh năm 1921 tại làng Phượng trì, tổng Đại Phùng, huyện Đan Phượng (Hà Tây). Quang Dũng là lấy tên con trai làm bút danh (năm 1952 viết tập ký sự “Đoàn võ trang tuyên truyền Việt - Lào”, ký tên là Trần Quang Dũng. Cụ thân sinh là một chức dịch, mẹ là người phụ nữ đảm ven Đô (làm ruộng và buôn bán nhỏ). Gia đình khá giả nên Quang Dũng gửi ra Hà Nội học văn, học võ, học vẽ, học đàn... để sau này, trong lĩnh vực nào anh cũng có những thành tựu đáng kể, trong đó kiệt xuất phải nói là thơ.

Từ sau ngày Tổng khởi nghĩa 19-8-1945, Quang Dũng được cử làm Phái viên Quân Sự Bắc Bộ, làm công việc cất giấu máy móc quân sự, đi

các địa phương tìm mua súng đạn, giành chiếc máy bay Nhật ở Ba Vì. Rồi với tư cách Chính trị viên phó Đại đội Tổng vệ binh Cảnh vệ Khu 2... khoảng cuối năm 1947 anh gia nhập đoàn quân Tây Tiến. Sau một thời gian chiến đấu ở Lào trở về Hòa Bình thành lập Trung đoàn 51. Đại đội trưởng Quang Dũng ở đó đến cuối năm 1948, rồi được chuyển sang đơn vị khác. Rời xa đơn vị cũ, chưa bao lâu, ngồi ở Phù Lưu Chanh (Kim Bảng - Hà Nam) thi sĩ bồi hồi viết “nhớ Tây tiến”, bài thơ xuất thần viết liền một mạch trong một đêm để trở thành kiệt tác thơ Việt Nam thế kỷ XX.

Trước Tây Tiến, Quang Dũng đã có “Đôi mắt người Sơn Tây” rất nổi tiếng với “*Vàng trán em mang trời quê hương/mắt em dịu dịu buồn tây phương/Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm...*”. Về Nhạc thì có “Ba Vì mờ cao” với “*từ xa thương nhớ Ba Vì ơi!/ thời gian như muốn phai bóng người/giang hồ dừng bước/nhớ nhung Ba Vì ơi!*”

Sau Tây Tiến còn là “Những làng đi qua”, “Vườn ổi”, “Em mãi là tuổi 20”, “mây đầu ô”, cũng như các bài buổi đầu làm thơ “Chiêu Quân”, “Cổ Quận” đều là những bài thơ hay riêng một chất thơ Quang Dũng.

Nếu ví Hoàng Cầm (thơ) là tinh hoa của hồn quê Quan họ thì Quang Dũng là “bạch vân thiên tải không du du” là hồn thơ của mây trắng xứ Đoài với “Sông Đáy chậm nguồn qua phủ Quốc? Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng” cùng “mây ở đầu ô mây lang thang...”.

Lang thang lãng tử thích ngao du sơn thủy đi đó đi đây là kiếp đoạn trường của đời nghệ sĩ... cái tinh thần thượng võ, cái khí, cái thần của người thơ ấy được đúc nên từ lòng yêu quê hương xứ sở - yêu đời, đời đẹp như thơ, như đời người chiến sĩ chỉ biết hi sinh, chỉ biết phụng sự lý tưởng và đất nước mà nhà thơ đã đi trọn cuộc đời.

Nhà thơ Quang Dũng từ trần ở Hà Nội ngày 13-10-1988. Ông đã được Giải thưởng Nhà Nước về Văn học. Bài thơ Tây Tiến đã được chọn một đoạn khắc vào Đài tưởng niệm các Liệt sĩ Tây Tiến ở Châu Trang, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn (Hoà Bình) ngày 20-12-1990, và tượng đồng bán thân của Vệ Quốc Quân Quang Dũng được đặt tại Trường Tiểu học quê nhà là một minh chứng về sự tôn vinh của Nhà Nước - Nhân dân đối với Nhà thơ yêu quý của chúng ta.

II. Về địa danh Tây Tiến

Thời điểm 1947 thuộc “Đội vũ trang tuyên truyền Tây Tiến (trung đoàn 52). BCH Đội gồm Đoàn Hải làm chỉ huy trưởng, Phúc Thảo làm chỉ huy phó, Văn Sinh & Quang Dũng làm uỷ viên. Trong 2 năm 1947-1948 quân ta đã bám sát quần nhau với địch ở vùng biên giới Việt - Lào, ngoài sự hy sinh, tổn thất trong chiến đấu, trên 200 chiến sĩ Tây Tiến đã ngã xuống vì bệnh sốt rét ác tính, suy dinh dưỡng (...đoàn binh không mọc tóc/Quân xanh màu lá...) là vậy!

Mường Lát là một bản dân tộc Thái vùng biên giới Việt - Lào, bên tả ngạn Sông Mã (Thanh Hóa) nhưng lại giáp với Mộc Châu (Sơn La) về phía bắc, giáp Hoà Bình về phía nam. Núi rừng ở đây trùng điệp lên tới tận Sài Khao, nơi cư trú của bản Người dân tộc Dao (Man, Mán - “hèn lên Man điệu...”) quanh năm sương phủ. Mùa mưa ở Mường Lát, cả đất trời đắm trong hơi nước như mây khói bốc lên ngàn ngút, mịt mù trong đêm. Hành quân từ rừng về bản, bộ đội phải đốt đuốc soi đường, Câu thơ “Mường Lát hoa về trong đêm hơi” là thi sĩ đặc tả “lửa” ở đây được cách điệu thành “hoa” (như kiểu” đầu tường lửa lựu lập lòe đêm bông”).

Câu “trời dòng nước lũ hoa đong đưa” là câu thơ tài hoa, làm ta liên tưởng tới câu ca dao xứ Mường:

*Trăm thứ hoa không bằng hoa con gái
Trăm thứ trái không bằng trái bông cơm
Trăm thứ thơm không bằng thơm con mái...*

Mà trái bông cơm là lúa gạo, con mái là con gái tuổi dậy thì... Các chàng trai “Vệ Trọc” (đầu trụi không còn tóc) vừa ở rừng ra thăm đợm tình nghĩa Quân dân, đợc các em (hoa rừng) chèo thuyền đi đón... thì làm sao quên đợc “hồn lau nẻo bến bờ”? Thơ Quang Dũng vừa trữ tình vừa bi tráng là vậy!

III. Bài thơ buổi đầu trình làng

Theo tạp chí Văn nghệ số 11-12 tháng tư, tháng năm năm 1949-Văn nghệ Bộ Đội của Hội Văn Nghệ Việt Nam - Thư ký Toà Soạn: Nguyễn Huy Tường thì bài thơ in ở trang 17, toàn văn như sau:

NHỚ TÂY TIẾN

*Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi.
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi;*

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời;
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.*

Anh bạn dãi dẫu không bước nữa,
Gục lên súng mũ bỏ quên đời...
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người.

Nhớ ôi! Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội giáng kiêu thơm.

Rải rác biên cương mồ viễn xứ,
Chiến trường đi chẳng tiếc ngày xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất,
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.

Quang Dũng (Đoàn quân nhân văn nghệ L.K.3)

(Chú ý: Pha Lương = Pha luông, giáng kiêu =
dáng kiêu.)

Bài thơ thiếu hẳn 1 đoạn 8 câu”doanh trại
bừng lên hội đuốc hoa... trôi dòng nước lũ hoa
đong đưa?”

IV. TÂY TIẾN

*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi*

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*

*Anh bạn dãi dẫu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*

*Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ*

*Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*

*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu, anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

*Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.*

(Phù Lưu Chanh, 1948)

Và nhà thơ Xuân Diệu phê bình TÂY TIẾN:

Trong tập TIẾNG THƠ (15-5-1949) Xuân Diệu viết: "...Bài thơ hơi buồn, có đoạn buồn lắm: tứ thơ không mới, có những câu văn hoa. Nhưng toàn bài rung rung như những dây đồng. Đọc lên, trong miệng còn ngân âm nhạc. Cái cảnh miền Tây gian nan đặc biệt: bộ đội Tây Tiến là một trong những bộ đội nhiều hy sinh. Đánh giặc đã đành, mà người với rừng núi còn tranh nhau ai thua ai được. Một bạn tôi lên thăm bộ đội quá thương du Thanh Hóa, trên biên giới Việt - Lào kể rằng: "Núi giăng màn trùng điệp; một anh đội viên chỉ quăng chập chùng trước mặt nói: - Một mình tôi phụ trách 5 cây số núi". Lên đến nguồn Sông Mã, còn đâu là đồng bằng? Lúc mới đâu chưa quen thổ ngơi, nhiều chiến sĩ chết có lẽ cái rừng rợn buổi đầu ập sâu vào tâm hồn tác giả. Những chiến sĩ lựa thưa giữa nghìn trùng rừng núi chắc cảm thấy mình "cheo leo chòi biên cương", cảm thấy mình lạc đời. Những anh con trai Hà Nội lên đến đây cạo trọc đầu, hay là sốt rét rụng cả tóc, người mặc áo chàm hay là mặt lầy sắc lá, hay là ốm tái màu da; giặc sợ các anh như sợ hùm: nhưng các anh dù thế nào cũng nhớ Hà Nội cho được:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*

Bài thơ chỗ thì đẹp, chỗ thì ghê, man rợ rồi lại êm ái; đoạn sau cùng đầy những tiếng từ ly. Những tên đất Sài Khao, Mường Lát, Pha Lương... ngân động. Đến cái tên Sầm Nứa thì câu thơ buồn mà hay quá; hồn đây là tâm hồn người sống nghĩ chuyện bên Lào:

*Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.*

VI. BÌNH của Nguyễn Khôi:

a) Bài bình 1:

TÂY TIẾN là một trong vài bài thơ hay nhất của thơ Việt Nam 1945-2000. Đọc Tây Tiến, ta cứ ngỡ như đang đọc một bài Cổ phong - Tương tiễn tửu (của Lý Bạch) đương đại? Cái lối “tráng sĩ hê” - một đi không trở lại ngang tàng hào hoa của các chàng trai Hà Nội (thời 1946). Với thủ pháp nghệ

thuật độc đáo theo kiểu 1 câu chia 2 vế âm / dương
đối nhau:

đốc lên khúc khuỷu/đốc thăm thăm

heo hút cồn mây/súng gửi trời...

đã tạo sự cân bằng hẳn vào trí nhớ của người đọc;
còn “đêm mơ Hà Nội dáng Kiều thơm” là câu thơ
để đời “tử bất hủ” nghìn năm mới xuất hiện!

Cái tài hoa của thi sĩ về mặt dùng “chữ” thì
xưa nay ít ai có được, ví dụ như: trong bài thơ có 3
chữ “Hoa” (hoa là ám chỉ về con gái - phái nữ):

- Câu “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*” đây
là cái “cảm” của Nhà thơ về cái mùi thương yêu ấy
(trong bài thơ “Gửi Tuyên Quang” của NK viết
sau 45 năm cũng có cái “cảm” đồng điệu ấy:

*Đêm Hà Nội đã nhạt mùi hoa sữa
tưởng tóc ai phảng phất hương rừng...)*

- Câu “*Đêm trại bừng lên hội đuốc hoa*”:
Đuốc hoa đây là “hoa chúc” tưng bừng của cái “kìa
em xiêm áo” với “nàng e ấp” ...

- Câu “*Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*”, Ai
đã từng “đi Châu Mộc chiều sương ấy” đây là vùng
thượng nguồn sông Mã chung giữa ta và Lào (Sầm
Nưa) thường là đi thuyền mà Câu thơ Sống Chụ

Son Sao đã tả “hoa Ấy rờn trôi ngang Sông Mã” đôi bờ là hoa rừng và các cô gái Thái (VN) - Lào ra sông tắm giặt...

Câu kết “*Hồn về Sầm Nua chẳng về xuôi*” là thể hiện “làm trai có chí xông trời thăm” của anh Bộ đội Cụ Hồ đi giải phóng dân tộc với tinh thần Quốc tế cao cả!

Quang Dũng với Tây Tiến đã góp phần đưa thơ Việt Nam đứng đạì lên một đỉnh cao nghệ thuật lãng mạn cách mạng, hoành tráng với tâm chí “Nay ở trong thơ nên có thép” thật là tuyệt vời Xưa nay hiếm là vậy!

b) Bài bình 2 (đăng trong thông tin Họ Bùi ở Việt Nam):

Cho đến nay Tây Tiến vẫn là một bài thơ (Thi Sơn) đầy kỳ bí. Cái ma lực, cái âm hưởng của bài thơ Tây Tiến... chưa ai lý giải hết được. Phải chăng cái hay là bởi lời thơ, ý thơ, hình tượng thơ Giầu nhạc điệu được chứa trong một hồn thơ thật mới lạ và rất sâu sắc? Con người nông hậu, nét bút tài hoa trong cách sử dụng ngôn ngữ thơ và hình ảnh thơ đã làm nên kiệt tác thơ Tây Tiến. Cái độc đáo của bài thơ là không có cấu tứ, cái kết của bài thơ (của cuộc hành binh) lại không nằm ở cuối bài mà lại nằm ở 2 câu 13=14/34:

*Nhớ ôi, Tây Tiến cơm lên khói
Mai châu mùa em thơm nếp xôi*

Với Tây Tiến, Quang Dũng đưa ta đi vào một thế giới đầy mùi hương hoài niệm, của sự vọng tưởng diêu huyền. Với Tây Tiến, Quang Dũng đã xây tượng đài về anh bộ đội Cụ Hồ (Vệ Quốc Đoàn - Vệ Út - Vệ túm - lính râu ria) thời kháng chiến 9 năm đầy gian khổ nhưng rất đổi hào hùng - Cái buổi đầu đi làm cách mạng của những trai tài gái sắc đất Hà thành (và ven ĐÔ) hiên ngang, hào hoa phong nhã, cái thời “chiến trường đi chẳng tiếc ngày xanh” (tả thực) với “đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm” (lãnh mạn).

Bút pháp bậc thầy của Tây Tiến là Nhà thơ đã vận dụng sáng tạo kỹ xảo thơ truyền thống (thơ Đường) với “phép đối” trong từng câu, đoạn thơ, từng khổ thơ tạo ra 2 vế âm / dương, tương phản trong một “Trường đối nghịch” (thủ pháp đối lập) nhằm tô đậm ý tưởng “không ca ngợi một chiều” mà là phản ánh đúng hiện thực của cuộc chiến... đó là sự đối chọi, sự tàn khốc của chiến tranh lấy ý chí (Việt Nam) chọi lại sắt thép (thực dân Pháp). Thủ pháp đối ý, đối âm trong Tây Tiến với những câu thơ ăm ắp hồn chiến sĩ, tạ nên khẩu khí bi tráng của toàn bài. Đó là lối

diễn đạt độc đáo, cao thủ mà hình như chỉ riêng Quang Dũng một mình trong cõi thơ dốc lên “*khúc khuỷu dốc thăm thăm/heo hút cồn mây súng ngửi trời*” để Tây Tiến ở một vị trí tượng đài vút lên trời xanh giữa núi rừng Tây Bắc hùng vĩ của Tổ Quốc!

Trong Tây Tiến có một hình tượng thơ đã làm không ít người thắc mắc, đó là “*có nhớ dáng người trên độc mộc/trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*”... đó chẳng qua là một từ HOA “ẩn dụ” cảm từ câu ca dao Xứ Mường “trăm thứ hoa không bằng hoa con gái” mà con gái Thá - Mường là “bông hoa rừng” chèo thuyền độc mộc đưa Bộ đội qua sông đang mùa nước lũ... Qua rồi để nhà thơ lãng mạn lưu giữ một bóng dáng cô lái đò trên “Châu Mộc chiều sương ấy” cứ đong đưa trong con mắt Người Sơn Tây đẹp đến lạ lùng.

Cái chết (hi sinh) của người chiến sĩ nay không phải là “da ngựa bọc thây” mà là “chiến bào thay chiếu anh về đất” để sông Mã găm lên như súng thần công bắn vang trời tiễn đưa người anh hùng...

Dùng cái bị, cái mắt mát để tôn vinh cái hào hùng... Với cảm hứng lãng mạn cách mạng được đặc tả trên cái nền hiện thực đã tạo nên âm hưởng,

ma lực kỳ diệu của bài thơ Tây Tiến rất kinh điển mà cũng rất hiện đại - Đó là một trong những bài thơ hay nhất của thơ Việt Nam thế kỷ XX đặt trong hành trang ta mang theo đi vào thế kỷ XXI, hội nhập cùng làng thơ thế giới hôm nay.

VII. Trao đổi với bạn Ý Như:

Về 2 bài thơ TÂY TIẾN và ĐÔNG CHÍ:

Theo thiếu ý của NK thì 2 bài này đều viết về NGƯỜI LÍNH, đều do 2 Nhà thơ Lính, cùng thời viết ra nhằm ca ngợi, tôn vinh Anh Bộ đội (thời kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược); Hai bài thơ này đều thuộc “diện” THƠ HAY (trong số 100 bài thơ chọn lọc thế kỷ 20 - NXB Hội Nhà văn 2007), được nhiều người yêu thích và đều được đưa vào Sách Giáo khoa giảng dạy trong Nhà trường CHXHCN VN. Tuy nhiên, cách bình phẩm, cách thưởng thức 2 bài thơ này, với riêng NK cảm nhận thì:

- Bài TÂY TIẾN là 1 trong 5 bài thơ vào loại HAY NHẤT trong số 100 bài chọn lọc kể trên; Với bút pháp Hàn Lâm, đó là con chim đại bàng vẫy lên đôi cánh mệnh mông trên trời thơ xứ Việt... Nó đẹp hoành tráng, kỳ bí - đọc phải suy ngẫm, rất nhiều ý tại ngôn ngoại... chắc là kể cả

mai sau, TÂY TIẾN còn tồn nhiều giấy mực người đời bình phẩm về nó?

- Bài ĐỒNG CHÍ, với bút pháp bình dân, đó là thứ ca dao được chặt lọc cô đọng: lời lẽ ngắn gọn dễ hiểu, vừa tâm với những người Nông dân (bản cố) mặc áo Lính (thời 1947), đó là Con chim Sáo, chim Bồ câu gần gũi thân thương với quảng đại quần chúng thời buổi đầu Cách mạng.

VIII. Đôi lời kết:

Tây Tiến ra đời đến nay đã qua 62 năm, bài thơ cũng như thân phận tác giả đã ném đủ nỗi thăng trầm thế sự, có một thời khá dài người ta đã cố ý “trảm” (chìm) nó đi tưởng nó đã đi vào quên lãng? - Nhưng không, thầy giáo của NK từng bảo: chỉ sợ Thơ anh không hay thôi, còn hay đích thực thì sẽ bất hủ Tây Tiến với Quang Dũng quả là vậy. Đây là TUYỆT CHIÊU của Quang Dũng - một áng thơ đạt tiêu chí “kim cổ kỳ thi” của dân tộc Việt Nam ta, có bị “đánh” cũng không chết! Nó có thể sánh với HOÀNG HẠC LÂU của Thôi Hiệu, TƯƠNG TIẾN TỬU của Lý Bạch - những thiên thi ca kỳ bí, thiên hạ sẽ còn tồn nhiều bút mực “bàn” về nó. Ở Việt Nam ta đương đại có 3 Thi sỹ Họ Bùi:

- Hoàng Cầm (Bùi Tăng Việt) với *Lá diêu bông*...

- Quang Dũng (Bùi Đình Diệm) với *Tây Tiến, Đôi Mắt người Sơn Tây* ...

- Bùi Giáng với *Mắt buồn*...

Đó là 3 trái Núi thơ (Thi Sơn) sừng sững trên bầu trời thơ Việt đứng sau Nguyễn Trãi, Nguyễn Du... Để cho ta tự hào về sự tài hoa trong sáng của tiếng Việt đầy ắp hồn quê. Để thêm yêu tiếng Việt như “ngàn mây tràng giang” say muôn đời./.

Góc thành nam Hà Nội ngày 7-10-2010

Bài 18:

TÌM HIỂU CÁCH LÀM THƠ CỦA NGƯỜI XƯA

Con người ta sở dĩ bay lên được là nhờ hai cái cánh: văn học và khoa học.

Văn là người có học vấn (trái với võ), văn hóa là dùng văn tự (chữ nghĩa) mà giáo hóa con người. Bậc thánh nhân thì lập đức, danh tướng lập công, sỹ đại phu lập ngôn. Thi thư là những bộ môn rường cột của văn học. Thuở sơ khai, các bậc huynh trưởng dùng thơ ca để dạy con em, để chúng trở thành người chính trực ôn nhu, rộng lượng, kiên nghị, cứng cỏi mà không thô bạo, tự hào mà không ngạo mạn. Thơ dùng để nói chí, ca dùng để ngân dài lời thơ. Thơ ở trong lòng là chí, phát ra lời là thơ (chí có nghĩa là dùng ở trong lòng nên nó được gắn với hai chữ tình và lý).

Ông cha ta xưa làm thơ là học theo lối Đường - Tống: “Nhà thơ khi có thi hứng thì hồn thơ cất cánh bay bổng lên những khoảng trời cao rộng.

Luật lệ quy tắc (các thể thơ) là để điều khiển cái hứng, giúp cho lối phô diễn được hoàn hảo, đẹp đẽ hơn, du dương hơn chứ không phải để bóp chẹt cái hứng, phải biết vứt bỏ luật lệ để giữ cái hứng, chứ không nên hi sinh cái hứng cho luật lệ. Thơ là để tả nỗi lòng, tả bằng hình thức nào cũng được (cổ phong, luật thi...). Hết tả mà cảm động được lòng người là mục đích đã đạt. Thơ không phải chỉ là những chữ ghép cho thành vần, cho có đối, cho đủ bằng trắc. Các bậc tài hoa theo luật mà không chịu nô lệ nó. Họ biết phá luật để theo hứng, đã tạo nên những bài thơ bất hủ như “Hoàng hạc lâu” của Thôi Hiệu, “Anh Vũ Châu” của Lý Bạch, “Đăng Cao” của Đỗ Phủ... đều thoát khỏi sự câu thúc của niêm luật”. Sự tác động qua lại của thi hứng và luật lệ có thể tăng cường hoặc trói buộc thi hứng - nhà thơ phải lao tâm khổ tứ để tạo được những bài thơ hay là thế.

Công việc làm thơ đầu tiên là luyện chữ: cách dùng “từ” (chữ) như thế nào, bố cục thơ ra làm sao. Đỗ Phủ đã tâm sự “ngữ bất kinh nhân, tử bất hưu” (chữ chẳng kinh người, chết chẳng yên). Bì Nhật Hưu thì nói “bách luyện thành tự, thiên luyện thành cú” (trăm lần luyện mới thành chữ, nghìn lần rèn mới thành câu. Đến luyện câu thì

khởi - thừa - chuyển - hợp như thế nào, khử đối ngẫu ra làm sao, luật bằng trắc ra sao, gieo vần thế nào? Luyện chữ đã khó, (ví dụ “chữ mắt” (nhãn tự) đặt ở đâu để nó tỏa sáng. Câu thơ hay phải có chữ hay đó là những hạt linh đan làm cho đá biến thành vàng. Luyện chữ để cho chữ linh hoạt, sống động, cựa quậy, không nằm bẹp trên trang giấy). Luyện câu lại khó hơn, rồi đến luyện ý (tạo ý mới, tứ lạ) và bao trùm là luyện cách... thơ không có “thi cách” (phong cách riêng của từng nhà) thì coi như vứt đi, loại bỏ. Báng nhân Lê Quý Đôn từng dạy: “một bài thơ hay phải có đủ tình, cảnh, sự - mà trong đó Tình là người, Cảnh là trời, Sự là hợp cả trời đất mà quán thông...”.

Người xưa dùng đạo lý SÁNG/TỐI để tìm hiểu thơ ca, với quan niệm “nhìn không thấy không phải là không có, mà là chúng ta không thấy mà thôi”. Ví dụ: mặt trăng vào thượng tuần đến ngày mùng 7, mùng 8 nó mới xuất hiện 1 nửa, còn một nửa kia không thấy được. Cái nhìn không thấy ấy là đạo lý, điều mà ta nhìn thấy là sự thật. Ta dùng hình tròn của mặt trăng để biểu thị THI VŨ (vũ trụ thơ) khi mặt trăng hiện ra hình bán nguyệt, một nửa phát sáng để biểu thị mặt sáng trong thơ, nửa kia không phát sáng đại biểu bằng hư tuyến (màu đen) để biểu thị mặt tối trong thơ, hai mặt này đồng thời tồn tại.

Mặt biểu hiện bề ngoài của thơ (mặt sáng) ta thấy được đó là phong cách của thơ, sự và tình được diễn đạt bằng cú pháp, luật bằng trắc, cách gieo vần bằng các con chữ, ấy là mặt ta có thể thấy được (hiển hiện trên mặt giấy viết); cùng những cảm thụ mà thơ mang đến cho ta (cái thú ẩn dụ, ý tại ngôn ngoại, một thú “tiếng thâm” - đáo địa nhất vô thanh (là mặt tối) ta không thể trông thấy nhưng ta cảm được. Sự linh diệu, thần diệu của thơ là vậy.

5 BƯỚC CỦA VIỆC LÀM THƠ

Bước 1: Mới bắt đầu học làm thơ

Đó là đi từ các con chữ ghép vần theo thể thơ (5 chữ, lục bát, 7 chữ...) tiếp là “theo thơ từ lục” (đạo lý) trong thơ có lý:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Đô Chiểu

Bước 2: Đã biết làm thơ theo các thể loại một cách thành thạo (ví dụ: lục bát là phải có “vần”) trong thơ có lục (tức là bài thơ đã có nội dung để nói lên một tư tưởng nào đó) với “từ lục bàn thơ” tức là nội dung và hình thức phải “ăn khớp” nhau.

Bước 3: Làm thơ đã có thành tựu

Đã làm được các bài thơ gọi là có giá trị truyền cảm nghĩa là đã đạt tới mức “thể dụng như nhất”, “lý chính là ở nơi thơ” “trong thơ có lý”.

Bước 4: Thành NHÀ THƠ (thi nhân)

Lúc này trình độ đã đạt “dùng thể để hiển dụng”, dùng lý để luận thơ, dùng lý để thành thơ.

Đó là các Nhà thơ đạt tiêu chí “Thi sỹ” - thơ của các vị này đã có “thương hiệu”, đã có những câu thơ, bài thơ Hay cho người đời biết đến, ngâm nga thưởng thức, đã có thơ trong các Tuyển Tập Thơ Quốc Gia.

Bước 5: Thành “Thi Hào”

Đó là nhà Thi sĩ đại danh (grand Poète)

Đó là thơ đã đạt trình độ “thể dụng đều mất” “biến hóa không dấu vết”, nghĩa là “thơ thành lập”. Đó là các vị như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Tô Đông Pha, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...

Tuy vậy các bậc tài hoa ấy lại rất khiêm tốn:

** Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch
Lập thân tối hạ thị văn chương”*

- Viên Mai

** Thi phú suốt đời, vô ích thật
Sách đàn đây giá, có ngu không!*

- Nguyễn Du

Ngày nay chúng ta làm thơ theo lối “thơ mới” là đã tiếp thu, vận dụng nhuần nhuyễn cái “cách” ẩn dụ của thơ Đường, tính tượng trưng của thơ Pháp để có những Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Hữu Loan, Quang Dũng, Bùi Giáng... với những vần thơ đọc lên xao xuyên lòng người, rất hiện đại và đầy bản sắc Việt - đó là những chiếc “áo lụa Hà Đông” của người Việt Nam ta: ĐẸP, nền nã, tươi mát để cho các Thi khách ta đi vào thi đàn thế giới với một tư thế đàng hoàng, cao sang và đầy ấn tượng.

*Góc Thành Nam Hà Nội,
ngày 20 tháng 11 năm 2009*

Bài 19:

BÙI GIÁNG VỚI MẮT BUỒN

(Tặng: Bùi Trần Tư)

Thi sĩ Bùi Giáng (1 trong 3 thi hào đương đại Việt Nam: Hoàng Cầm (Bùi Tăng Việt), Quang Dũng (Bùi Đình Diệm). Ông sinh năm 1926 tại Quảng Nam (nguyên quán: Vĩnh Trinh, Duy Xuyên, Quảng Nam), từ trần ngày 7-10-1998 tại Tp HCM (Sài Gòn) thọ 72 tuổi.

Bùi Giáng nổi tiếng về thơ “lục bát cách tân”, Ông đã in 7 tập thơ. Ngoài thơ, Bùi Giáng còn viết sách giáo khoa, bình luận Truyện Kiều, Bà Huyện Thanh Quan, Phan Văn Trị... Dịch nhiều tác phẩm Văn, Triết từ tiếng Pháp, tiếng Đức ra Việt ngữ.

Có ý kiến cho rằng: “Văn học Việt Nam hiện đại có hai “đột phá khẩu” trong ngôn ngữ văn chương là Văn Nguyễn Tuân và Thơ Bùi Giáng”? Trước cả núi tác phẩm độc đáo “khó đọc” với cái bút pháp “xí lắt léo” có một lối chơi “cà ngắc”, “cà rỡn” trong thơ cũng như cuộc đời đầy kỳ bí

cuồng si của Thi sĩ để hậu thế còn tốn nhiều giấy mực luận bàn về Thơ & Đời Bùi Giáng.

Cũng như các vị tiền bối Nguyễn Du, Tú Xương... luôn tỏ ra vô cùng thương cảm cái biệt nghiệp “hệ lụy nhân sinh” của “Tấn trò đời” (Balzac) mà xưa nay là cái thói riêng của “giống hữu tình”. Ông sinh ra gặp thời loạn lạc, lớn lên bao nỗi ưu phiền. “Con mắt thơ” nhìn đời thấy mọi giá trị đảo lộn. Nếu coi thơ là thế giới ảo, thì ông là Thi sĩ đi giữa hai bờ thực / ảo cuộc đời ở trong vùng Nam Bộ - Nam Trung Bộ suốt một thời đảo điên (1945-1975). Năm 1965 ông viết như một lời tự thuật:

Sơ sinh phát tiết muện lời

Tâm hồn như lộc, trang đời như điên

Muện lời chậm tiếng đầu tiên

Liên tâm Thần nữ mối phiền lão phu.

(Đề từ tập Rong Rêu)

Thầy kệ đời ô trọc, ông “điên” giữa phố thị Sài Gòn. Ông là Đười Ươi trong rừng rú còn hơn “lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ”. Đó là cái điên của một con người đã hồn nhiên tin rằng: cuộc đời là một cuộc chơi, ngao du cho qua ngày tháng. Thơ Bùi Giáng cho ta hình ảnh một gã Trung Niên Thi

Sĩ khờ khảo đến sâu sắc, ngừng ngừng một cách nghiêm túc, điền một niềm tin trí tuệ rất triết học thành ra VÔ NGÔN, quê mùa. Thơ Bùi Giáng là tiếng lòng không bình yên, ông đã phá chấp một cách Vô thức, đáng yêu. Con người mang tiếng điên (một dạng cuồng sĩ) cứ nhón chân để rình bắt chính mình (nói như T.V Thiên An).

Thơ Bùi Giáng là một tốp thơ “bụi”, chịu chơi, phóng khoáng của “Bác hai Nam Bộ” (kiểu bác Ba Phi), không ít những câu thơ quý hiếm, lạ lùng... mới bập vào tưởng là Dân gian, đọc ngẫm nghĩ thấy rất Hàn lâm Bác học - đó là một tài thơ đặc biệt trên Thi đàn Việt Nam hậu thế kỷ 20.

*Yêu nhau, ngàn vạn nẻo đường
Biển dâu lớp lớp mộng trường so le.*

Hiểu như Tản Đà (đời là một giấc mộng) thì ở Bùi Giáng là một cách diễn tả hình tượng thơ thật độc đáo: vừa truyền thống vừa hiện đại là vậy.

MẮT BUỒN

*Bóng mây trời cũ hao mòn
Chiêm bao náo động riêng còn hai tay
Tắm thân với mảnh hình hài
Tắm thân thể với canh dài bão giông*

*Cá khe nước công lên đồng
 Ruộng hoang mang khóc đêm mông một giêng
 Tạ từ thánng chạp quay nghiêng
 Ấm trang sử lịch thu triển miền trôi.*

*

*Bỏ trăng gió lại cho đời
 Bỏ ngang giữa sóng giữa lời hẹn hoa
 Bỏ người yêu, bỏ bóng ma
 Bỏ hình hài của tiên nga trên đời
 Bây giờ riêng đối diện tôi
 Còn hai con mắt khóc người một con.*

Bùi Giáng

BÌNH:

Độc Bùi Giáng là ta du hành lang thang vào cõi thơ, miền tâm thức của ông (cõi miền trường) qua mọi ngõ ngách của mộng, của tình, của lẽ tử sinh, của nỗi xao xuyến bàng hoàng của một Trung Niên Thi Sĩ “ngày xưa ông ấy là Giáo sư, ngày xưa ông ấy làm thơ, ngày xưa ông ấy giàu có lắm, ngày xưa ông ấy là Tô Vũ chăn dê... Ông ấy uống rượu dưới trăng khuya, đọc thơ nơi quán vắng. Đó là một chàng Thi sĩ ôm trái tim cô đơn, lãng tử, tình yêu đơn phương (người chẳng yêu ta, ta cứ yêu), làm bạn với nhiều trăng gió, phấn hương... Cái hình dáng xưa ấy tuy đã bị “bóng

mây trời cũ hao mòn” nhưng trong tâm hồn chàng thì không bao giờ chịu cũ và đến khi chỉ còn; “Bây giờ riêng đối diện tôi” thì bỗng nhiên Người ấy cứ hiện về. Thương người để quá thương thân.

“*Gái một con trông mòn con mắt*” như trước mặt mà đã tuột khỏi tầm tay... Tất cả chỉ còn trông theo và tiếc nuối... Người ta đã an bài người người hạnh phúc! -còn ta? “còn hai con mắt khóc người một con” thật là nảo nuột, thật là chung tình, thật là thơ mộng. Thật là khờ khạo... thật là đáng yêu vì tình chỉ đẹp khi tình dang dở kia mà?!

Và... chỉ có Trịnh Công Sơn (Nhạc sĩ số 1 Việt Nam) là đủ tài hoa để chia sẻ nỗi đau cùng Thi sĩ “*còn hai con mắt khóc người một con / còn hai con mắt một con khóc người/con mắt còn lại nhìn đời là không/ nhìn em hư vô, nhìn em bóng nắng... nhìn em ra đi, lòng em xa vắng...*”

Chao ôi, thơ với nhạc - đôi bạn lòng tri âm tri kỷ để MẮT BUỒN của Bùi Giáng... đưa ta về cội nguồn của nỗi đau đời đầy ngẫu nhiên và phi lý, nhưng vẫn còn “*mai sau hẹn với ban đầu/ chờ nhau ngộ khác ngộ màu nguyên xuân*”.

Góc Thành Nam Hà Nội 21-1-2005
thân tặng...

Bài 20:

**VỀ CÂU THƠ
“LÁ TRÚC CHE NGANG MẶT CHỮ ĐIỀN”?**

Kể từ khi Tử viết bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” gửi Cúc đến nay đã được 71 năm... mà cái “án” văn chương này còn biết bao điều kỳ bí để người đời tốn biết bao bút mực (hàn mặc) bàn tán về Nó? Đây là cái duyên thơ, cái “son phấn có thân, thơ vô mệnh” cho dù người viết tặng và người được tặng đã đi vào thiên cổ nhưng Thơ thì vẫn cứ làm day dứt lòng người yêu Nó?

Nguyên tác bài thơ là “Ở ĐÂY THÔN VĨ DẠ”- Thi sĩ viết khi đang nằm trên giường bệnh (1939) là lúc Hàn Mặc Tử đang đau khổ lánh mình với nguồn thơ tuôn 2 dòng lệ... rồi chết sau đấy đúng 1 năm tròn! Đây là tình yêu đơn phương của Tử với Hoàng Thị Kim Cúc (bút danh “Hoàng Hoa thôn nữ”) - HMT sinh 22/9/1912 Nhâm Tý. HTKC sinh 5/12/1913 Quý Sửu - trai

hơn 1 đẹp đôi, nhưng Nhâm/Quý thì thôi rồi... Số là mùa hè năm 1939 Cúc kể tình Người em họ (Hoàng Ngâm - bạn thân của Tử) khuyên”. Chị nên viết thư thăm Tử (mặc dù không yêu) hãy an ủi 1 tâm hồn đau khổ” thay vào viết thư, Cúc đã gửi 1 bức ảnh chụp phong cảnh nhỏ vừa bằng cái Carte Visite. Trong ảnh có mây có nước, có chiếc đò ngang với cô gái chèo đò, có mấy khóm tre (không có cau), có cả ánh trăng hay ánh mặt trời chiếu xuống nước... Cúc viết mấy lời thăm sức khỏe sau bức ảnh mà không ký tên, rồi nhờ Ngâm trao cho Tử. Sau đó một tháng Cúc nhận được một bì thư trong đó có bài thơ “Ở đây thôn Vỹ Dạ” cũng do Ngâm gửi về cho chị. Đây là một sự “không ngờ” về sức tưởng tượng phi thường của Thi nhân quá khác thường: đã biến bức ảnh thành hình ảnh *Bến sông Thôn Vỹ Dạ* lúc hừng đông hay đêm trăng, trong đó có cả Cô gái “lá trúc che ngang...” làm người ta liên tưởng là cô gái đó mặc áo trắng vì câu “áo em trắng quá nhìn không ra” rất ảo huyền viễn mộng... Bài thơ *Tử ký* 11/1939.

Ở ĐÂY THÔN VỸ DẠ

Sao anh không về chơi thôn vỹ?

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Bài thơ mở đầu như “thác” lời của Cúc gửi Tử, rồi là niềm tâm sự của thi nhân với “ý trung nhân” - “mặc Nàng không yêu, ta cứ yêu” Nàng Thơ của lòng ta?. Bài thơ có 2 cái đáng chú ý:

* 1, Nguyên tác “Ở đây thôn Vỹ Dạ”. Chữ “Ở” Thi sĩ dùng có chủ ý nhằm nhấn mạnh cái tên Thôn Vỹ “ở đây sương khói mờ nhân ảnh” (tình yêu với Cúc chỉ là ảo, sương khói mà thôi...).

* 2, Về Cô gái trong “Lá trúc che ngang mặt chữ Điền” đó là cô gái do sức tưởng tượng của Thi nhân mà hiện ra thôi “... Nay ta xem lại di ảnh Nhà giáo - cư sĩ Hoàng Thị Kim Cúc (1913-1989) thì đúng là Cúc có khuôn mặt chữ ĐIỀN phúc hậu... chứ không phải như ai đó (Thang Ngọc Pho và V,

V...) quả quyết đó là chữ ĐIỀN - Hán tự đáp nổi ở “mặt trước phía trên cổng các nhà Quý tộc Huế” hay ở các tấm bình phong trước nhà...

Cảm thương về chàng Thi sĩ tài hoa từng thầm yêu trộm nhớ mình, nay đã khuất... “Hoàng Hoa thôn nữ” đã âm thầm viết bài thơ (và ở vậy suốt đời?):

Đề tặng hương hồn anh Hàn Mạc Tử

*Bao năm Hoa sống nơi thôn Vỹ
Thầm giữ trong lòng một ý thơ
Cũng biết cách xa ngoài vạn dặm
Tình anh lưu luyến cảnh quê mơ
Một mình một cõi với trời mây
Với cả đau thương với hận này
Anh khéo lột hết tài nghệ sĩ
Tiếng vang muôn thuở vẫn còn đây
Hồn anh lẩn khuất ở đâu xa
Hoa biết cùng ai thổ lộ ra
Tuy sống giữa cảnh đời náo nhiệt
Tình ai ai vẫn cứ đậm đà.*

Đầu xuân Tân tỵ-1941

Hoàng Hoa

NK tôi vốn yêu thơ Hàn Mạc Tử từ khi còn đi học, mùa hè năm 2006 vào Huế đến Thôn Vỹ Dạ tìm dấu Người xưa, cảm tác:

Họa thơ Thôn Vỹ

Đã bao người họa Thơ Thôn Vỹ?
 Dù mới ngang qua đã chạnh lòng
 Thoáng nét thôn xưa chừng bỡ ngỡ
 Gieo chút buồn xưa để băng khuâng
 Sao không về lại... ai kia nhỉ?
 Cứ như Lá trúc chắn nẻo về
 Thà cứ là mây theo lối gió
 Xin mãi là Trăng trong mộng mê
 Ừ, sao ta không về Thôn Vỹ?
 Tìm dấu Người xưa để ngăn ngơ
 Tình như sương khói mờ nhân ảnh
 Để vẫn vợ hoài Thơ với Thơ.

Huế 6-2006

Bài 21:

VỀ CÂU THƠ: “MỸ NHÂN TỰ CỔ NHƯ DANH TƯỚNG”

Giới làm thơ ngày trước ai mà chả thuộc 2 câu thơ cổ:

*Mỹ nhân tự cổ như danh tướng
Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu*

tạm dịch:

*(Người đẹp từ xưa như tướng giỏi
Chẳng hẹn chờ ai thấy bạc đầu)*

Còn xuất xứ 2 câu này ở đâu? (Đường thi, Tống thi ư? Chủ nhân của 2 câu thơ bất hủ đó là của ai?... thì để còn “hỏi Thầy”, tra cứu kho tàng chữ nghĩa Trung Hoa đã? Rồi ậm ừ qua vài trăm năm... có dư...

Thế rồi, có một “con mọt sách” ĐỤC xuyên qua cuốn “Tùy Viên thi thoại” của Viên Mai (đời

Thanh) gồm 16 quyển và 19 quyển “bổ di” - tổng cộng là 26 quyển, dịch ra tiếng Việt dày ngót 1000 trang, khổ 16 x 24... đó là một thứ “tùy bút” nhàn đàm về Thơ, với quan điểm:

Chịu khó tìm Thơ sẽ có Thơ

Tâm linh điểm ấy chính Thầy ta mà điều kiện cần có của Người làm thơ là 3 chữ “tài, học và thức (kiến thức) - thiếu 1 đều không được!

Tùy Viên tiên sinh kể rằng: Người bạn (của ta) là Quan Thị độc (cố Viện trưởng - cố vấn cho vua) họ Đông có việc phải rời Kinh thành đi Thiên Tân công cán, qua nhà họ Tra, gặp Tiến sĩ Đồng Duệ, vị Tiến sĩ này có nói rằng:

-Thân mẫu Triệu phu nhân, không may sớm là góa phụ, đã ở vậy thờ phụng thân (không tái giá) nuôi dạy con cái nên người, lại hay chữ nghĩa, thường làm Thơ... có bài tuyệt cú “cúng ông Táo” như sau:

Tái bái Đông Trù Tư mệnh thần

Liêu tương thanh thủy tiễn hành tôn

Niên niên phá ốc đa trần thổ

Tư như phu vong tử ấu nhân

Tạm dịch:

*Kính xin thân bếp Đông Trù
dâng ngài chén nước tiễn đưa cầu trời
Bao năm phá (nhà) cửa bụi rồi
Hãy thương mẹ góa con cô một bấy.*

Nhân đó, vị Tiến sĩ này kể thêm: “Chú của tiểu nhân, có làm bài “Điều vong cơ”, khóc Người thiếp (vợ lẽ) qua đời, nhiều người họa lại... trong đó có bài của Người thiếp họ Đông, tên là Diễm Tuyết, thì thật là tuyệt diệu. 2 câu kết của bài rằng:

*Mỹ nhân tự cổ như danh tướng
Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu*

2 câu này, có tứ thơ khá gần với câu sau đây của thi sĩ Lạp Điền (đời Tống):

Bạch phát tòng vô đáo mỹ nhân
(mái đầu tóc bạc từ nay trở đi không bao giờ đến với người đẹp cả...)

Lời bàn thêm: Thật đúng như Bảng nhãn Lê Quý Đôn đã nói:

*Văn chương là của chung thiên hạ
Ý mỗi người mỗi khác
Phân tích thì được
Chứ không nên chê mắng.*

Còn Andre' Che'nier (Pháp) thì viết:

Nghệ thuật chỉ làm nên bài thơ

Còn trái tim mới là Thi sĩ

Ở ta, năm 1934 Thi sĩ Leiba (Lê văn Bái) đã tâm đắc:

Người đẹp vẫn thường hay chết yếu

Thi nhân đâu bạc sớm hơn ai?

Thế mới biết tài tử giai nhân xưa nay đều có chung một một “nỗi sầu nghìn thu ” rồi cùng làm thơ là vậy?

Góc Thành Nam Hà Nội -25-8-2010

-thân tặng...

Bài 22:**HOÀNG HẠC LÂU -
BA BẢN DỊCH ĐỘC ĐÁO**

Trong “Toàn Đường Thi” (gồm 42.863 bài thơ của 2520 Thi sĩ đời Đường). Nếu chỉ lấy 1 bài thơ tiêu biểu thì chắc là ai cũng chọn đó là “Hoàng Hạc Lâu” của Thôi Hiệu?

“Hoàng Hạc Lâu” thuộc hàng đệ nhất luật thi đời Đường. Tác giả của thiên kỳ thi tuyệt hảo này là Thôi Hiệu (?-754) người Biện Châu (Khai Phong -Hà Nam) đỗ Tiến sĩ năm Khai nguyên 13 (725) làm Quan tới chức Tư huân viên ngoại lang, hàm tứ phẩm (cỡ Vụ phó ngày nay). Ông tính lãng mạn, ham đánh bạc, rượu chè “của lạ” (thay vợ đến 4 lần). Hồi trẻ thơ ông diễm lệ bóng bẩy, đến cuối đời phong thái cốt cách mạnh mẽ rắn rỏi, sáng tạo tân kỳ có thể theo kịp Giang Yêm, Bao Chiếu... Ông khổ vì ngâm vịnh đến trở bệnh xanh xao hốc hác cả người (hết mình vì thơ là vậy); Bạn

ông nói đùa “không phải Bác bệnh đến như vậy, bởi khổ vì ngâm thơ nên gây thôi”!

Lâu Hoàng Hạc xây dựng từ thời Tam Quốc, vốn là “tửu quán” - đó là 1 trong tam đại danh lâu của xứ “Giang Nam hảo” nơi hội tụ của các văn nhân tài tử đến đây uống rượu và làm thơ... Theo sách “Cổ đại thi tứ cố sự” thì Thôi Hiệu để thơ ở Lâu Hạc Vàng ở tư thế: thi sỹ nhìn Hán Dương ở bờ sông bên kia, “Tình Xuyên Các” bị che lấp trong ráng chiều tà, bãi Anh Vũ giữa sông phủ một lớp cỏ dày...

Thầy giáo của NK đã từng giảng giải: cái diệu của Thôi Hiệu ở chỗ chỉ một câu tả “Lâu”, còn 3 câu kia đều tả “người xưa”... trong đó câu 1 là tả “người xưa”, câu 3 là nghĩ “người xưa”, câu 4 là ngóng “người xưa”, cứ như phớt lờ không nhắc gì đến “lâu”. Câu 5-8 tiền giải là tả “người xưa”, hậu giải tả “người nay”, tuyệt nhiên không tả đến “lâu”... Thi sỹ chỉ nhất ý tựa cao trông xa, riêng thổ lộ hoài bão của mình. Rồi “hương quan hà xứ thị” (ở nơi này) với cây thì “lịch lịch” (in rõ), bãi thì “thê thê” (tươi tốt), riêng có mắt thì ngóng “hương quan” là không biết “hà xứ” (nơi nào). Rồi với hai chữ “nhật mộ” (chập tối lúc chim về tổ, gà vào chuồng) đặt ngang lên câu thơ làm cho 24 con chữ trong 4 câu tiền giải cùng nhảy múa

tạo nên tuyệt tác để “đời sau đừng ai làm thơ về Hoàng Hạc Lâu nữa mà chúc lấy hổ thẹn.”

Vâng, đúng là thế: cái điệu của Thôi Hiệu là trong 8 câu, chỉ có một câu nói đến Lâu (câu 2). Câu 3 “Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản” là câu rất đặc biệt: dùng liền tiếp 6 chữ “trắc” trong câu thơ 7 chữ, bất chấp luật bằng trắc, với bút pháp ấy khiến câu thơ mang sức mạnh (nội lực) khác thường. Để làm gì? - để nhấn mạnh cái ý “tiền bất kiến cổ nhân” - “nhất khứ” là một đi - “bất phục phản” là không trở lại... câu này nói lên cái lẽ vô thường của mọi người, mọi việc.

Câu 3 đối câu 4: ý là thôi, đừng hoài niệm mãi nữa, Hoàng Hạc Lâu với cái ý tại ngôn ngoại đó là cái độc đáo của Đường thi mà nó là tiêu biểu số 1; và chính cũng vì lẽ đó mà xưa nay các nhà thơ ta đã bị Hoàng Hạc Lâu “thôi miên” ám ảnh, hết thế hệ này đến thế hệ khác lao tâm khổ tứ “dịch” nó, đến nay đã có ngót 100 bản dịch. Theo thiển ý của NK thì có 3 bản dịch đáng lưu ý là:

1. Bản dịch của Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục

(Nam Phong tạp chí - năm 1923)

Người tiên xưa cưới Hạc vàng cút,

Ở đây chi những lâu hạc trở.

Hạc Vàng đã cút chẳng về nữa,

*Mây trắng nghìn năm còn phát phơ.
 Sông bạc Hán Dương cây xát xát,
 Cỏ lên Anh Vũ bãi xa xa.
 Ngày chiều làng cũ đâu chẵng tá?
 Mây nước trên sông khách thẩn thờ.*

Đây là bản dịch khá chối tai (rất trúc trắc) nhưng khá công phu, khá già tay (tức Nho; công phu ở chỗ: theo sát nhạc điệu của nguyên tác, sát cả ở những chỗ sai niêm, thất luật).

2. Bản dịch của Tản Đà

In ở *Tạp chí Ngày Nay* số 80, ngày 10-10-1937

Đây là một bản dịch tài hoa, bay bướm nhẹ nhàng, văn chương trầm bổng theo cung điệu lục bát (đượm hồn dân tộc). Ở nguyên tác đó là cái không khí mang mang day dứt nỗi bơ vơ hiu quạnh của thân phận con người, lạc lõng giữa trần gian trong một chiều nắng tắt. Mà thiên đường thì đã mù mịt lối về. Cái không khí Hàn Lâm ấy đã bị Tản Đà thuần hóa trở nên nhu mì, mềm mại, nhẹ nhàng, trôi chảy trong dòng ca dao (lục bát). Cái HAY của Tản Đà là ở chỗ ấy, nó vào hồn người Việt là vì lẽ ấy, nhưng đó cũng là cái hụt hẫng khi dịch như thế?

3. Bản dịch của Vũ Hoàng Chương

*Xưa Hạc Vàng bay vút bóng người,
 Nay lâu Hoàng Hạc chút thơm rơi.
 Vàng tung cánh hạc đi đi mãi,
 Trắng một màu mây vạn vạn đời.
 Cây bến Hán Dương còn nắng chiếu,
 Cỏ bờ Anh Vũ chẳng ai chơi.
 Gần xa, chiều xuống, đâu quê quán?
 Đừng giục cơn sầu nữa sóng ơ!*

Như ta đã biết: Thôi Hiệu (con người phát ốm vì làm thơ đã vận dụng hết 10 phần công lực phá vỡ luật thơ thất ngôn, sử dụng 6 thanh “trắc” liên tiếp mới nói được:

*Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản
 Bạch Vân thiên tải không du du*

Để đến độ hùng tâm dũng khí như Đại thi hào Lý Bạch vẫn phải gác bút (đạo bất đắc) chịu thua, cúi đầu ra đi...

Còn thi sỹ Vũ Hoàng Chương sau 1000 năm thì ung dung rút kiếm, giữa trời thơ, phóng con mắt nhìn đời dõng theo cánh hạc đã mù khơi bay mất mà thông thả dụ dặt nó quay về trong cung bậc thất ngôn niêm luật (nói theo Tô Thắm Huy). Đó là hai câu thực của Vũ bay bổng giữa trời ảo diệu:

*Vàng tung cánh hạc đi đi mãi
 Trắng một màu mây vạn vạn đời*

Một màu vàng lóe lên giữa trời vụt tắt, một màu vàng tung lên rồi vĩnh viễn ra đi, không bao giờ trở lại, nhưng mãi mãi lấp lánh trong tâm tưởng và thân phận con người (kiếp nhân sinh). Đọc đến câu cuối “đừng giục cơn sầu nữa sóng ơi thì là cả một trời Đường thi bỗng lay động”. Giá Thôi Hiệu phục sinh đọc bản dịch của Vũ thì chắc cũng bái phục: “Sóng ơi, sầu đã chín, xin người thôi giục, đó là sóng của bể dâu, hưng phế.”

Ta thử đọc lại hai câu theo âm Hán/ Việt:

- Yên ba giang thượng sử nhân sầu

- Đừng giục cơn sầu nữa sóng ơi!

Thì sẽ thấy nội công thâm hậu của Vũ:

- Vàng tung cánh hạc đi đi mãi

Nếu đưa chữ “hạc” lên đầu câu:

- Hạc vàng tung cánh đi đi mãi

Thì cả một trời thơ lung linh tối sầm lại? Thi tài là thế - và có lẽ sau Vũ Hoàng Chương không ai nên dịch lại (Hoàng Hạc Lâu) nữa?

Góc thành nam Hà Nội ngày 27-3-2010

Cẩn bút

Bài 23:**LÝ BẠCH VỚI ANH VŨ CHÂU**

Lý Bạch (701-762), người thơ số 1 đời Đường, làm thơ tới mức xuất thần nhập hóa, người đời gọi là “Thi tiên”. Thơ Lý Bạch thường giống như mưa và gió tranh nhau bay, rộng cá biển đổi trăm lần, lại như sông lớn không có gió mà sóng tự gào, mây trắng trên không thay đổi theo gió, đúng là có thể nói quái dị lớn lao - đại danh bao trùm vũ trụ là vậy. Đỉnh cao Đời và Thơ của ông gắn với thời Thịnh Đường (Vua Đường Huyền Tông), sau loạn An - Sử (755-761) sang đời Vua Túc Tông, vì dính vào vụ Vĩnh Vương Lâm - năm 758 ông bị biếm trích tới Dạ Lang (Quý Châu). Trên đường đi đày qua Bãi Vệt (Anh Vũ Châu) bên bờ bắc sông Trường Giang, gần Hán Dương (Hà Bắc) thời Tam Quốc đây thuộc Đông Ngô nên khúc sông này gọi “Ngô giang”... Đây chính là nơi cai trị của Thái thú Giang Hạ “Hoàng

Tổ”, con trai trưởng ông ta là “Xạ” làm Thái thú Chương Lăng, một hôm bày tiệc trên bãi sông; có người dâng chim Anh Vũ (Vẹt), Thái thú Xạ đưa lồng chim cho danh sĩ Nễ Hành và nó” - “xin tiên sinh làm bài Phú tả cho” - Nễ Hành hạ bút viết liền một mạch thành bài Phú, không ai thêm bớt được chữ nào, ngôn ngữ vô cùng diễm lệ. Sau Nễ Hành bị Hoàng Tổ giết, từ đó có tên “Anh Vũ Châu” để ghi lại sự tích bi tráng trên?

Lý trích tiên, sau cái lần “đăng Hoàng Hạc Lâu” thấy thơ Thôi Hiệu ở trên đầu, rồi “đạo bát đắc” cúi đầu ra đi trong lòng còn vương vấn “bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ thơm” thì nay lại đứng giữa ngay cái “phương thảo thê thê” này, nhớ tích xưa, đang cảnh đi đày, Thi sĩ cảm khái hạ bút:

*Anh Vũ lai qua Ngô giang thủy
 Giang thượng châu truyền Anh Vũ danh
 Anh Vũ tây phi Lũng Sơn khứ
 Phương Châu chi thụ hà thanh thanh
 Yên khai lan điệp hương phong khởi
 Ngạn giáp đào hoa cảm lãng sinh
 Thiên khách thử thì đồ cực mục
 Trường khâu cô nguyệt hướng thùy minh*

Anh Vũ Châu

Dịch: BÃI ANH VŨ

*Xưa chim Anh Vũ đến Trường Giang
Anh Vũ đến nay bãi nổi danh
Anh Vũ về tây, qua núi Lũng
Bãi thơm mượt lá sao xanh xanh
Khói tan, Lan hiện gió thơm nổi
Đào nở bờ liền sóng gấm lan
Khách biếm trông hoài non nước thắm
Vì ai trăng sáng mãi mênh mang*

(Trần Văn Nhĩ)

“Anh Vũ Châu” không phải là tuyệt tác của Lý Bạch, nó xếp sau Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu với cái duyên nợ cùng “phá luật thi”: câu 3 và câu 4 trong nguyên bản “không đối” về ý và từ. Theo Kim Thánh Thán thì:

(1-4) Tiên Giải (đi từ không đối đến đối) giải này hẳn là mô phỏng Hoàng Hạc Lâu, nhưng chữ “khứ” lại lạc đến cuối câu 3, đó là “một con cua không giống một con cua vậy, nhất giải như nhất giải”. Nhờ được 7 chữ của câu “Phương châu” mà chột nổi lên mạnh mẽ, nếu không thế thì chỉ như một ông lão hèn cất bút ngâm vang, mong sao khỏi đối.

Lý tiên sinh anh hùng khi mà người thường không tự tiếc làm như vậy - “phương thảo chi thụ hà thanh thanh” chỉ với 7 chữ đó mà làm cho

người ta lòng mắt mờ mịt biết bao, không xét đến khói, đến như vậy là hết nước.

(5-8) Hậ giải: (đối đến không đối): Các câu 5 -6, "lan điệp... phong khởi", "đào hoa lãng sinh", chính là 2 chữ "thử thời" (lúc này) trong "thử thời cực mục" vậy. Chữ "phong", chữ "lãng" nói rằng: ta muốn đoạt thuyền căng buồm, hô gió phá sóng thẳng lên Kinh đô Tràng An (nơi Vua ở, hi vọng được trọng dụng) bức xúc lắm rồi, ta không thể chờ đợi 1 khắc (giờ) nào được nữa (ảo mộng), thế nhưng "mây nổi kín trời, trăng sáng không soi (cô nguyệt) - đó là thực tại cô độc phũ phàng, vô vọng, thì rốt cuộc không biết làm sao? Bi kịch là tuy "oán" mà không dám "chê" bai Thánh chủ (nhà Vua đã sai chém đầu Lý Bạch vì tội đi làm mưu sĩ cho Vĩnh Vương Lân làm phản triều đình!?) - Sau thấy oan đã ân xá) cho nên mới hỏi "trường châu cô nguyệt" (trăng lẻ bãi dài)...

Chao ôi, Thơ là Người, thơ là Đời... là thân phận con người bị sóng gió cuộc đời đập vùi, nên dù lãng mạn như Lý tiên sinh thì vẫn phải chịu cái đau nhân thế phũ phàng, chính trong cái cảnh bi phẫn ấy Nhà thơ đã viết "Anh Vũ Châu" để gửi gắm niềm tâm sự 'với cái sầu nghìn thu' làm sao mà giết được?!

Bài 24:

ĐỌC LẠI BÀI THƠ LÝ BẠCH TẶNG UÔNG LUÂN

Tương truyền đời nhà Đường, vào năm Thiên Bảo thứ 13 (754) có Uông Luân là một Hào sĩ ở Kinh Xuyên, tuy tài năng không thể so sánh với Lý Bạch, nhưng ông cũng là dòng dõi hào kiệt, đã từng làm Huyện Lệnh ở Kinh huyện, rất thích giao du với các danh sĩ, hết sức mến mộ Lý Bạch: Nghe nói Lý Bạch sắp đi chơi qua đây, Uông Luân bèn gửi thư đón mời và trong thư có nói dối rằng: “Tiên sinh thích ngao du chẳng? - ở đất này có vạn nhà hàng rượu”... Lý Bạch vui vẻ mà đến, Uông Luân bèn nói thật rằng: “Đào Hoa đây là tên một cái đầm (đàm), thật không có hoa đào gì cả. Vạn nhà đây chỉ có “tửu điểm họ Vạn”, chứ thật không có hàng vạn quán rượu nào đâu”... Lý thi nhân nghe xong bật cười to, ở lại chơi vài ngày. Sau đó, Uông Luân tặng 8 con ngựa và 10 cuộn gấm đẹp rồi đích thân tiễn

đưa. Lý Bạch cảm vì chân thành nên hạ bút xuất thần bài “tuyệt cú Đào hoa đàm đê”:

TẶNG UÔNG LUÂN

*Lý Bạch thừa chu tương dực hành
Hốt văn ngạn thượng đạ ca thanh
Đào hoa đàm thủy thâm thiên xích
Bất cập Uông Luân tống ngã tình.*

Dịch:

*Sắp đi Lý Bạch ngồi thuyền
Trên bờ chân giậm, nghe liền tiếng ca
Nước đầm nghìn thước Đào Hoa
Uông Luân, tình bác tiễn ta sâu nhiều.*

Tản Đà (1938)

*Lý Bạch thuyền chèo sắp vượt ra
Trên bờ lạnh lạnh tiếng thanh ca
Đầm Đào thăm thăm sâu nghìn thước
Khôn độ tình Uông tiễn tống ta.*

Trúc Khê (trước 1945)

BÌNH:

Đây là sự cảm kích của Lý Bạch đối với Uông Luân lúc chia tay, bài thơ gây xúc động lòng người.

- Câu 1: tác giả tự nói về mình. 3 chữ “tương dục hành” là diễn tả cảnh bịn rịn tiễn biệt...

- Câu 2: chữ “hốt” là sự “chuyển” sang động thái lên đường, thật là có “thần” (không tả mình mà tả chủ nhân với cử chỉ “đạp ca”- một lối hát dân gian nhiều người cùng dang tay nhau và giậm chân làm nhịp - như kiểu “xòe Thái” hay Lăm Vông Lào?).

Chữ “thanh” là chỉ tác giả (người được tiễn) nghe thấy... cùng lúc lên thuyền (thừa chu).

- Câu 3: bút lực của Thi hào đã “chuyển” vào cõi trời đất (đàm thủy).

- Câu 4: là bút pháp đảo ngược lấy cái sâu của đầm Đào Hoa ví với cái thâm tình của Uông Luân.

Toàn bài nổi bật 2 chữ “tương” và “hốt”, đó là dạng “nhân tự” (chữ mắt) như có thần tỏa sáng cả bài thơ.

Truyện Sử còn kể tiếp: đến đời nhà Thanh (Khang Hi thứ 55) trở đi, Nhà thơ Viên Mai (1716-1797) đã chép: “Ngày nay thì đầm Đào Hoa đã cạn, đường qua đây đã tắc nghẽn, Nhà thơ Trương Tĩnh Trai đã cảm thán rằng (xin chép bản dịch):

*Rừng vắng ve chuyên chiếc lá rơi
Đào Hoa nẻo ấy dễ tìm thôi
Lạ gì tình bạn nay hời hợt
Đằm cũ xem ra cạn khác rồi.*

- Trương Đình Chi (dịch)

“Tặng Uông Luân” đạt tiêu chí tuyệt tác là bởi ẩn chứa sự “tự nhiên”, dùng ngôn từ đơn giản nhất để diễn đạt tình cảm chân thật nhất, là một bài thơ Đẹp nhất.

Thật đúng là Thơ hay bởi chỗ chân thuần, thuần mỹ, Thi sĩ không cần chạm khắc thối xao mà vẫn vô cùng tự nhiên là thế.

Chao ôi, “*tình bạn ngày nay đã khác xưa/ nghĩa tình e sớm nắng chiều mưa*”... Đọc lại thơ Lý Bạch, ngẫm thời thế mà buồn vui lẫn lộn thật khó tả làm sao?

Góc Thành Nam Hà Nội 17-9-2006

Bài 25:**ĐỌC LẠI TUYỆT CÚ CỦA ĐỖ PHỦ**

“Tuyệt cú” là tên một thể loại Thơ cổ Trung Hoa có từ thời Lục Triều (439-581), nhưng phải đến đời Đường, đặc biệt là dưới triều Khai Nguyên -Thiên Bảo (712-756) Đường Huyền Tông thì Tuyệt cú Đường thi mới đạt đỉnh cao... “tuyệt” ở đây có nghĩa là “dứt” dùng để đối lập với chữ “liên” (=liền). Tuyệt cú gồm các loại thơ ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn 4 câu tạo thành 1 bài, dùng vần bằng hoặc vần trắc.

Đỗ Phủ có 4 bài Tuyệt cú, chọn 1 bài:

*Lưỡng cá Hoàng Ly minh thúy liễu,
Nhất hàng Bạch lộ thương thanh thiên;
Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết,
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyên.*

dịch nghĩa:

Hai con chim Oanh vàng kêu (hót) trong cụm liễu xanh, một hàng cò trắng bay trên lưng chùng trời:

*Trước song ngậm tuyết nghìn thu ở núi Tây Lĩnh,(1)
Ngoài cửa thuyền Đông Ngò từ muôn dặm đến đàu.(2)*

Đây là bài “Tuyết Cú” Đỗ Phủ làm năm 764, lúc trở lại Thảo Đường ở Thành Đô (Thục). 4 câu đều đối. Mỗi câu 1 cảnh: - (1) chỉ núi Dàn Sơn phía tây Thành Đô, tuyết phủ quanh năm không tan, câu này có nghĩa là: cửa sổ ngó ra núi, như ngậm lấy núi cho nên nói “song hàm”. - (2) Sông Thục chảy về phía đông, từ Thành Đô lên thuyền có thể đến đất Đông Ngò (Giang Tô): Đỗ Phủ có ý muốn rời Thục đi Ngò.

1- Bản dịch của Tản Đà:

*Hai cái Oanh vàng kêu liêu biếc,
Một hàng cò trắng vút trời xanh;
Nghìn năm tuyết núi song in sắc,
Muôn dặm thuyền Ngò cửa rập rình.*

2- Bản dịch của Nguyễn Đình Nhữ

(Nhà văn - Dịch giả Hà Nội)

*Liêu biếc đôi oanh vang tiếng hót
Trời xanh cò trắng một hàng bay
Song lồng Tây Lĩnh nghìn thu tuyết
Muôn dặm thuyền Ngò đàu bến này*

Đây là bản dịch ĐẸP... nhưng Tản Đà “tác” mạnh hơn “dịch”? Dịch chữ “cá” là “cái”, “minh” là “kêu” không sai, nhưng ít vẻ thơ; câu 3 đưa thêm “sắc” không có trong nguyên bản. Đặc biệt câu 4 đưa thêm vào “rập rình” là hoàn toàn gượng gạo, nhằm vần với chữ “xanh” ở câu 2?

3- Bản dịch của Nguyễn Đình Nhữ

(Nhà văn - Dịch giả Hà Nội)

*Liễu tơ, thánh thót đôi oanh
 Một đàn cò trắng trời xanh giăng hàng
 Song lồng Tây Lĩnh tuyết tràn
 Cửa sông đậu chiếc vạn đàng thuyền Ngô*

4- Bản dịch của Tương Như:

*Liễu xanh hót cặp Oanh vàng,
 Trời lam trắng điểm một hàng cò bay;
 Song lồng mái tuyết non Tây,
 Thuyền Ngô muôn dặm đỗ ngay cửa ngoài.*

Đây là một dạng “diễn Nôm” theo gót Tố Như tiên sinh khi sáng tác Truyện Kiều... phải nói là “đẹp mượt” tuyệt tác... nhưng hơi xa nguyên tác (Việt hóa đến cao độ) làm giảm mất cái thần khí cao sang - đặc trưng về thể loại Tuyệt Cú Đường thi.

*-5- Bản dịch của Lê Kim Giao

(Nhà thơ Hà Nội):

*Liễu biếc Oanh vàng đôi chiếc hót,
Trời xanh cò trắng một hàng lên;
Sông in Tây Lĩnh nghìn thu tuyết;
Cửa đậu Đông Ngô vạn dặm thuyền.*

Ai đã từng vào dầm mình trên bãi biển Lăng Cô (làng cò Thừa Thiên-Huế) 1 trong 3 bãi biển đẹp nhất Việt Nam, rồi chợt trông lên: chiều tà hắt nắng hè, xa xa một đàn cò trắng bay lên ngang trời in trên nền dãy núi Hải Vân đệ nhất hùng quan xanh thắm... tai nghe đôi hồi tiếng Oanh hót trong các bụi Liễu nơi Resort bên bờ, ngoài khơi một chút là các con thuyền về đậu dập dờn trên sóng biển xanh... bỗng nhiên trong đầu ta (Thi nhân) vang lên bài Tuyệt Cú của Đỗ Phủ với bản dịch của Lê Kim Giao, Nguyễn Đình Nhữ thì quả là tuyệt diệu như thưởng thức một bữa tiệc tâm hồn (thơ) đầy ý vị... một bản dịch mới lạ?!

Cái dụng ý “thi trung hữu họa” dùng MÀU TRÊN MÀU mà tác giả và dịch giả đồng cảm đó là “màu xanh của trời (xa), làm nền cho màu xanh của Liễu (gần), màu trắng của tuyết (xa) với màu trắng của cò (gần) mà chính do độ co giãn của

tầm mắt (nhìn) xa/gần nên ta hoàn toàn tưởng tượng ra độ đậm nhạt ấy, rồi thú vị biết bao khi ta lại thấy màu vàng của đôi chim Hoàng Ly đan xen vào làm bức tranh thành tuyệt mỹ.”

“Tuyệt cú” của Đỗ Phủ là viên ngọc trong Đường thi, bản dịch của Lê Kim Giao sau 1000 năm vẫn rất tri âm tri kỷ, tài hoa xảo diệu... âu cũng là cái độc đáo xuất thần của chàng Công tử Hà Thành - thi sĩ Lê Kim Giao vậy chăng?

Góc Thành Nam Hà Nội - 3/10/2010

Bài 26:

Đọc lại thơ Viên Mai: LẬP THÂN TỐI TIỂU THỊ VĂN CHƯƠNG

Xưa & Nay ở Việt Nam ta trong giới làm thơ
vẫn truyền tụng 2 câu thơ của Viên Mai:

Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch

Lập thân tối hạ thị văn chương

(mỗi bữa không quên ghi thẻ trúc,

Lập thân thấp (hèn) nhất ấy văn chương)

-trúc bạch = tre và lụa, người xưa chép Sử (thơ)
bằng thẻ tre hoặc lụa, khi chưa có giấy viết, nên
gọi Sử là “thanh sử” (Sử xanh).

Nguyên tác của 2 câu thơ đó theo Viên Mai
trong “Tùy Viên thi thoại” quyển XIV - đoạn 66
được Trương Đình Chi dịch in ở thoại 449, trang
662 NXB VN tp HCM thì: “Tôi lúc còn bé, trong
một bài thơ “vịnh hoài” (nói lòng mong muốn) có
câu rằng:

*Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch
Lập thân tối tiểu thị văn chương*

Giải: mỗi bữa ăn không quên nghĩ đến tre
lụa (sử xanh),

Xây dựng danh tiếng nhỏ bé nhất là làm văn
chương.

Dịch:

*Mỗi lúc hằng mong ghi Sử sách,
Lập thân nhỏ nhất ấy văn chương.*

Viên Mai (1716-1797) quê Tiên Đường (Hàng Châu) đỗ Tiến sĩ và làm Quan Tri huyện. Năm 40 tuổi cáo quan về ở ẩn trên núi Tiểu Thương Sơn ngồi viết “Tùy Viên thi thoại” (nói truyện thơ ở vườn Tùy) và “Tử bất ngữ” (cái gì cụ Khổng chẳng nói thì ta nói)...

Cái thú vị, tai quái của văn chương là “ẩn dụ”- ý tại ngôn ngoại vận dụng vào tùy thời thế, hoàn cảnh mà “ám” vào với thân phận của người thường thức... mà nói thế nào cũng được? Từ tốt sang xấu, từ “cực” nọ sang cực kia vẫn chỉ là tác phẩm ấy, câu thơ ấy!

Câu “lập thân tối tiểu...” có người nói là: Ông khuyên chúng ta nên đi nghề võ, nghề buôn (kể cả buôn Vua) gì đấy, chứ đừng nên học hành văn

chương thi đỗ dẫn thân vào chốn Quan trường (ở Việt Nam ta tấm gương tày liếp là gia đình Tiến sĩ Ngô Thì Sĩ - Ngô Thì Nhậm, cánh Nhân Văn Giai Phẩm...). Theo thiên ý của NK: hiểu thế thì e đơn giản quá? Viên Mai thâm Nho hơn nhiều. Lập ngôn là sáng tác văn chương, “tối thiểu” ở đây là đầy ý khinh miệt. Ý của Viên Mai là ám chỉ những kẻ làm nên Quan chức quyền nghiêng thiên hạ là nhờ vài ba cuốn sách xu thời, dăm bảy bài thơ “nịnh” Đức Vua... rồi cứ thế mà hưởng trọn đời (ăn hại tiền dân đóng thuế)?!

Ở Trung Hoa xưa & nay... cứ sau một vụ án Văn chương là khiến cho bao người cầm bút run sợ, tự gác bút hoặc có viết thì tránh xa sự thật, làm trò “Phu Chũ”, chạy vào thơ “tình yêu” (già cóc ra rồi vẫn còn “anh anh / em em” cứ như thuở mới đi tìm “lá diêu bông” ấy!)... Yên thân hơn cả là “di chúc” cho con cháu chỉ sống bằng nghề làm ruộng hoặc đi buôn, không cả thềm đi học và tránh xa chốn Quan trường?!

Ô hô, i hi... Viên Mai quả sâu sắc là vậy!

*Trích " Bắc Ninh Thi Thoại" -1997
Góc Thành Nam Hà Nội, 5 tháng 10 năm 2011.*

Bài 27:

VỀ 2 CÂU THƠ
THẾ LỮ MƯỢN CỦA KỸ NỮ

Ngày trước đọc thơ Thế Lữ, đến bài "Bên sông đưa khách", mở đầu là 2 câu thơ cổ Trung Hoa:

*Lòng em như nước Trường Giang ấy
Sớm tối theo chàng tới Phúc Châu "*

(Lời Kỹ nữ)

NK không biết Đường thi hay Tống Từ, nên có hỏi Nhà thơ Hoài Anh (1936-....) quê Hà Nam, người rất am hiểu thơ Trung Hoa, anh bảo: hồi mới ra Hà Nội, mình hay đến "quán trà Phúc Châu" của chú Khách, chủ quán có treo 2 câu thơ chữ Hán:

*"Thiếp tâm chính tự Trường giang thủy
Nhật mộ tùy lang đảo Phúc Châu "*

Tìm Đường thi không thấy, hỏi chú Khách thì chủ quán cũng không rõ xuất xứ của 2 câu thơ trên?

Sau này (vào tháng 10/2017) hai Nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân, Nguyễn Huệ Chi đã làm sáng tỏ 2 câu thơ trên: đây là 2 câu trong bài từ của Kỹ nữ tuyệt sắc giai nhân ở Kim Lăng (đời nhà Tống - khoảng năm 990) là Dương Ngọc Hương làm đáp lại câu Cử nhân Lâm Cảnh Thanh (quê Mân Nam - phía nam sông Trường Giang). Nàng vừa ca ngâm vừa đánh đàn để tiễn Chàng xuống thuyền về Phúc Châu:

TIÊN CẢNH THANH

(điệu Giá cô thiên)

*Lang thị Mân Nam đệ nhất lưu
Hưng bàn tinh đấu khí hoành thu
Tây từ uyển chuyển ca tài tất
Hựu trực chinh Hồng hạ Bích câu
Khai cảm lām! thương lan chu!
Kiến lang hoan hỉ, biệt lang sầu
Thiếp tâm chính tự Trường Giang thủy
Trú dạ tùy lang đáo Phúc Châu.*

Dịch:

Ở đất Mân Nam chàng đứng đầu
Bụng như sao sáng, khí trời thâu
Vừa ca réo rắt xong bài mới
Liền đuổi chim Hồng xuống Bích lâu
Giày gấm mở! Thuyền xuống mau!
Gặp ai mừng rỡ, biệt ai sầu!
Lòng em như nước Trường giang ấy
Sớm tối theo chàng tới Phúc Châu.

(Theo Phan Thứ Khanh, danh sĩ quê Quảng Nam, ở Sài Gòn, trong bài viết "Mấy nhà nữ Thi sĩ ở Thanh lâu và Tác phẩm của họ", đăng báo Phụ nữ Tân văn, SG, số 30/11/1933).

Chao ôi, xưa nay những mối tình sớm tối (nhật mộ / trú dạ) của Thi nhân - Kỹ nữ thường đắm lẹ của "cùng một lúa bên trời lặn đạn" đã để lại những bài Thơ - Từ bất hủ như Tỳ Bà Hành của Bạch Cư Dị (kiệt tác Dịch của Phan Huy Vịnh), thật đúng là:

"Lệ ai chan chứa hơn người
Giang Châu Tư Mã đượm mùi áo xanh"
lưu danh thiên cổ.

Hà Nội 3-7-2021

BÀI 28:

TÌM HIỂU THÊM VỀ XUẤT XỨ CÂU “NHẤT SINH ĐÊ THỦ BÁI MAI HOA”

Ngày 5-6-2006 Nguyễn Khôi có viết bài: Câu đối “Nhất sinh đê thủ báỉ Mai hoa” có phải của Cao Bá Quát? Bài viết có dẫn chứng theo “Như Kinh Nhật ký” thì là của Ngái Tuấn Mỹ tặng Nguyễn Tư Giản (năm 1868) nhân đi sứ sang triều cống nhà Mãn Thanh.

Nay sau 15 năm, nhân đọc cuốn “Rong chơi cùng U Mộng Ảnh” của Trương Trào (1650-1707) do Huỳnh Ngọc Chiến dịch (Nxb Hồng Đức 2020) thì đôi câu đối này là của danh sĩ đời Thanh là Trương Chi Hạc, tự Văn Giai, có đôi câu đối đáng để ta nói “Mai lấy Trương Chi Hạc làm tri kỷ”:

Tứ hải luận giao cầu cổ kiếm

Nhất sinh đê thủ báỉ Mai hoa

(Bốn biển luận giao tìm kiếm cổ

Một đời, đầu cúi, lạy hoa Mai).

Nghĩa là:

Đi khắp bốn biển bàn chuyện giao du, giống như đi tìm cây kiếm cổ. Suốt một đời chỉ cúi đầu trước hoa Mai.

Câu đầu tràn đầy hào khí mà vẫn thanh cao, câu sau bộc lộ ngạo tâm mà vẫn vô cùng tĩnh dật.

Ở Việt Nam ta, hai câu này thường được gán cho Cao Bá Quát... nhưng bốn chữ đầu “Tứ hải luân giao” được đổi thành “Thập tải luân giao”... (Thập tải = mười năm...)

Ngẫm nghĩ thơ Đường thường coi trọng các vế đối, mà trong đó “đối chữ” rất được chú ý, bởi tính cô đọng và hàm súc của nó. Hai chữ “thập tải” (mười năm) đóng khung tâm tình người viết trong một thời gian quá hạn hẹp, không nói lên được cái hào khí cao ngạo của Danh sĩ? Vế đối dùng khái niệm thời gian đối nhau “Mười năm/ Một đời” thì nội dung trong đó không còn là đối nữa, nếu đúng như vậy thì chúng tỏ bút lực của người đó không cao, không xứng với khẩu khí của bậc Danh sĩ?

Vậy, đem không gian của “Tứ hải” đối với thời gian “Nhất sinh”, mới đúng nghĩa là “đối”. “Tứ hải”, nói về khoảng không gian bao

trùm thế giới, mới đáng để đối với “Nhất sinh”, nói về chiều sâu thăm thẳm của thời trọn một kiếp người - (viết theo Huỳnh Ngọc Chiến).

Chao ôi, thời xưa Văn thơ truyền bá chủ yếu là chép tay, truyền miệng (vì in ấn bằng Khắc Ván) nên tam sao thất bản thường xảy ra, các Nhà Nho lại thường tùy tiện “sửa” theo ý mình (chưa có Luật bản quyền) vì thế có nhiều dị bản là vậy. Thơ văn của ai nên trả về chính tác giả của nó, tránh tình trạng gán ghép vô văn cứ gây nhiễu Văn thi đàn.

Hà Nội 14/6/2021

Bài 29:

ĐỌC LẠI "CHƯƠNG DÂN THI THOẠI" CỦA PHAN KHÔI

Tặng: Ts. Nguyễn Văn Hoa

Thi thoại là "Sách bình luận thi văn hoặc chép chuyện Thi nhân". Đó là một dạng Phê bình thơ, xuất hiện từ đời Tống: Âu Dương Tu (1007-1072) có "Lục nhất thi thoại" cùng mối tiếng với "Thạch Lâm thi thoại" của Diệp Mộng Đắc. Sau này sáng giá nhất là "Tùy Viên thi thoại" của Viên Mai (1716-1797).

Ở Trung Hoa và ta xưa nay coi đọc "Thi thoại chẳng khác nào được một người chơi hoa sành sỏi dắt ta đi xem và kể cho ta nghe câu chuyện lạ lùng về từng loài hoa một" (theo Nguyễn Hiến Lê). Vì thế Thi thoại thường được hoan nghênh hơn thơ.

Biên soạn Thi thoại rất khó: phải là người có tài, có uy tín lớn, phải đọc nhiều sách, nghiên ngẫm, từng trải, quen biết nhiều Thi nhân, bản thân không chỉ làm thơ hay mà còn phải viết văn cũng hay nữa.

Ở ta có Phan Khôi (1887-1959) là Nhà văn đạt tiêu chí như thế: về văn nghiệp, trước Cách mạng tháng 8-1945 để lại tập "Chương Dân thi thoại"- (năm 1931). Tập sách tuy mỏng, nhưng với tinh thần nhập thế và niềm say mê cái mới đã đưa Phan Khôi vào vị trí 2 lần đi tiên phong vừa là "ông tổ thơ mới" vừa là "ông tổ của thi thoại" nước ta.

Chương Dân Thi thoại là sách phê bình thơ của Chương Dân tiên sinh (tên hiệu - bút danh của Phan Khôi) là tập hợp các bài viết đã đăng trên các tờ báo khác nhau:

Mở đầu là giải thích: - Thơ là một lối văn có vần theo âm thanh từ điệu của một thứ tiếng (ngôn ngữ) mà thi nhân sáng tác ra. - Thi thoại là lối trữ thuật chuyên nói về chuyện làm thơ.

Trong Thi thoại thường sưu tầm các bài thơ, câu thơ hay và kèm đôi lời "bình"... cốt lưu truyền những câu thơ HAY của tao nhân mặc khách để

giới làm thơ thường thức học tập nâng cao phát triển... Trong Chương Dân Thi thoại, Phan Khôi đề cao 2 quan điểm về thơ:

- Thơ Hay có 2 cách; 1 là cách tự nhiên, 1 cách đúc đăn. Cách tự nhiên thì có phần lưu lợi, đúc đăn thì có phần trang nghiêm. Nhưng trang nghiêm thì được bên văn từ, mất bên tình tính, còn lưu lợi thì có thể lưỡng toàn hơn (hiểu đơn giản là chỉ nên viết khi thật hứng khởi, tự do, phóng khoáng, không nên quá lý trí gò theo niêm luật "thôi xao"?). Phan Khôi chủ trương: "làm Thi thoại không được bỏ sót thơ HAY, nhất là khi cả nước đã thành ra 1 cái vô hình thi xã" (nói như kiểu hôm nay là không được phân biệt thơ Trung ương/ thơ địa phương, thơ Hội viên/ thơ câu lạc bộ... mà chỉ có một tiêu chuẩn là thơ HAY mà thôi). Vì thế trong *Chương Dân thi thoại*, Phan Khôi đã chọn bình thơ từ Miên Thẩm, Hồ Xuân Hương, Tú Xương... đến các tác giả vô danh trong thiên hạ, không phân biệt địa vị xã hội, nam/nữ với mục đích ủng hộ sự đổi mới thi ca.

Câu chuyện thú vị là: có bài "tống biệt" của một ông ở Bình Thuận đọc lên để làm trò cười lúc tiễn bạn:

*Trái Mù U trên núi
 Chảy xuống cửa Phan Rang.
 Anh đi về ngoài nó
 Trong lòng tôi chẳng an.
 Bao giờ anh trở vô
 Gặp tôi ở giữa đàng.
 Năm tay nói chuyện chơi
 Uống rượu cười nghênh ngang.*

Bài thơ chợt tưởng "Quê mùa", nhưng ngắm nghĩ thì: 2 câu đầu là thể hứng, mà cái ý hứng rất kỳ. Câu thứ 6 trông lại nhau mà gặp "ở giữa đàng" thì lại có cái biệt thú. Toàn bài "nhất khí quán hạ", thêm cùng cái cảnh tượng "trái mù u trên núi chảy xuống cửa Phan Rang" thật là vừa tự nhiên, vừa lưu lợi chẳng thua gì một bài tuyệt tác.

BI KỊCH PHAN KHÔI: đúng như Tố Như đã tiên tri "càng tài tình lắm càng oan trái nhiều", hồi 1956-1957 Phan Khôi bị coi là "đầu sỏ Nhân văn Giai Phẩm"... rồi đành phải bó gối ngồi chơi xơi nước tại gia với bà vợ già... đầu năm 1957: Phan khôi làm bài thơ tự mừng thọ mình, mở đầu bằng 2 câu:

*Lên bảy mươi rồi, mẹ nó ơi!
 Thọ ta, ta chúc nọ phiền ai...*

Bài thơ không được đăng báo, nhưng đến tai Nguyễn Công Hoan, Nhà văn này liền làm bài "họa":

*Nhấn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi!
Thọ mi, mi chúc, chớ hồng ai.
Văn chương đủ mẹ thằng cha bạc,
Tiết tháo! Tiên sư cái mẹ ngoài.
Lô-dịch, trước cam làm kiếp chó,
Nhân văn nay lại hít gì voi.
Sống dai thêm tuổi cho thêm nhục,
Thêm nhục cơ trời chẳng thấy gai.*

Là dân "Quảng Nam hay cãi..." nên Phan Khôi có bài thơ như kiểu trần tình tự biện hộ cho mình:

*Làm sao cũng chẳng làm sao
Dẫu có thể nào cũng chẳng làm chi
Làm chi cũng chẳng làm chi
Dẫu có làm gì cũng chẳng làm sao.*

Cuối năm 1957, sau cuốn "Nặng chiều" không được in, Phan Khôi từ đó ngừng mọi chuyện viết lách... Già yếu, cô đơn, bệnh tật, ông từ trần lúc 11 giờ sáng ngày 16-1-1959 tại số nhà 73 phố Thuốc Bắc - Hà Nội

Suốt đời Phan Khôi sống (bảo thủ - không tùy thời) đúng theo châm ngôn của Đại nho Mạnh Tử "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất"... Ông phải chẳng đáng là một Văn Hào của Việt Nam ta trong thế kỷ 20!?

*Quê Đình Bảng, ngày hội đèn Đò,
15-3-ta (2012)*

Bài 30:**ĐÔI ĐIỀU VỀ "THƠ HAY"**

*(Viết để chia sẻ tâm lòng cùng bạn thơ
Châu Thạch, Nguyễn Bàng, Phạm Đức Nhi)*

Xưa nay trong các cuộc Thảo luận/ tranh luận về Thơ... đều nhằm mục đích tìm (phát hiện) ra "Thơ hay" và loại bỏ "Thơ dở".

Vậy Thơ chỉ có 1 tiêu chuẩn 1 chữ là chữ là HAY hoặc DỒ mà thôi.

Thơ là tuyệt đỉnh của văn chương vì Thơ ít chữ nhưng nói được nhiều hơn văn xuôi. Thông qua tư duy, người ta đạt đến Nghệ thuật và khoa học; nhưng với Thi ca thì không như vậy, bởi vì Thơ là ngẫu hứng (là tài hoa mà Thi nhất phát tiết ra).

Một tác phẩm Thi ca càng độc nhất vô nhị và khó nắm bắt đối với trí tuệ bao nhiêu thì lại càng hay đến bấy nhiêu. Ở Đức, Thơ là chốn ẩn mình của những Tác giả có tài và bất tài, song đều chung nhau

ở một điểm là ít dính dáng đến trí tuệ (nói theo Thi hào Goethe). Còn theo Heine thì "Thơ ca là căn bệnh lạ kỳ, căn bệnh đẹp nhất của nhân loại"; chả thế mà Chế Lan Viên cũng nói "Thi sĩ không phải là người (bình thường), nó là người mơ, người say, người Điên. Nó là Tiên, là Ma, là Quỷ"; còn nói vắn vè như Tchekov (Nga) thì "các thiên tài của tất cả các thời đại và các nước nói bằng các thứ tiếng khác nhau, nhưng trong các thứ tiếng ấy có cùng một ngọn lửa cháy".

Đồng Trọng Thư (đời Hán): "Thơ ca không thể giải thích được". Vương Sĩ Trinh (đời Minh): "Thơ khó ở chỗ nếu không giải thích được thì thơ vô vị, mà giải thích được thì hết thi vị "

Thần đồng thơ Trần Đăng Khoa "thơ hay là thơ gồm 6 chữ: giản dị, ám ảnh, không quên". Trần Đăng Khoa kêu gọi: "mỗi người chỉ làm 1 bài thơ thật chất lượng, 1 bài thơ "để đời".

Tóm lại: 1 bài "thơ hay" phải hội đủ 3 yếu tố: lời hay, ý đẹp, truyền cảm.

Nói một cách khác là: Thơ hay phải là Ý mới / Tứ lạ / có Hồn. Khi Thi nhân cảm hứng. Ý thơ tuôn trào, hồn thơ lai láng, đó là giây phút xuất thần thường cho "thơ hay".

Một câu thơ hay thường phải đạt 4 yếu tố: Ý mới, tứ lạ / hình tượng thơ sống động / Ngôn ngữ thơ tinh luyện, nhạc điệu truyền cảm / có tính đột ngột tạo được ấn tượng.

Tiêu chí 1 bài thơ hay: Ý mới, tứ lạ: biểu hiện ý tưởng bao quát của bài thơ / Từ ngữ tinh tế, kiệm lời, có sáng tạo "từ" như "chữ mắt - nhãn tự làm tỏa sáng.../ có giọng điệu riêng (thi cách)/ Hình ảnh sống động, tươi mới / nhạc điệu cuốn hút, âm vang.

Hoài Thanh: "Thơ hay vẫn là sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại. Một bài thơ hay là cánh cửa mở cho tôi đi vào một tâm hồn."

Một vài câu thơ hay mà NK thích thú:

** Vài ba giọt rượu hoen tà áo*

Một chút trắng ngà vương tóc râu

(Bàng Bá Lân)

** Ai đem rắc bướm lên hoa*

rắc bèo xuống giếng, rắc ta vào nàng.

(Nguyễn Bính)

** Một mai rũ áo ra đi*

Chỉ là quay gót trở về cố hương

Tạ ơn trăm nhớ ngàn thương

Buông tay chỉ một vô thường thế thôi

(Dương Kiến)

Trên đây là NK đã tổng hợp gói lại Ý kiến của nhiều người để các Bạn thơ tham khảo... và NK xin gút lại cuộc thảo luận / tranh luận bằng 2 câu thơ bỏ ngỏ Gửi nàng thơ Tuyên Quang là:

Thôi, cứ để cho thời gian gió thổi

Gieo vào lòng một chút sóng sông Lô...

Làng Mọc Quan Nhân 15-2-2017

Bài 31

CẢM ĐỌC BÀI THƠ “QUA SÔNG” CỦA TÔ THÙY YÊN

Tô Thùy Yên sinh 1938 tại Gò Vấp, Gia Định; Tốt nghiệp Đại học Văn khoa Sài Gòn, Thiếu tá QLVNCH, là một trong những Nhà thơ lớn (cùng lứa với Thanh Tâm Tuyền) ở Sài Gòn trước 1975. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông bị nhà cầm quyền cầm tù ba lần, tổng cộng gần 13 năm. Cuối năm 1993 cùng gia đình sang Hoa Kỳ định cư theo dạng tù nhân chính trị ở Saint Paul, Minnesota rồi sau chuyển về sống ở Houston, tiểu bang Texas. Ông mất ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại Texas.

Nguyễn Khôi, tác giả bài bình thơ, trước năm 1975 vốn là người phía chiến tuyến đối nghịch với Tô Thùy Yên. Ông Nguyễn Khôi đề nghị chúng

tôi đăng lại bài bình thơ này từ trang web BẠN VĂN NGHỆ (đã đăng từ năm 2013)

Thơ Việt Nam ta xưa nay hiếm có bài tả về một trận đánh...? Năm 1948 có bài "Tây Tiến" của Quang Dũng và trước 1975 có bài "Qua sông" của Tô Thùy Yên.

Thôi, hãy đặt sang bên những gì là "địch/ta" (quan điểm, lập trường, bên này, bên kia) - coi như người đứng ngoài cuộc, cảm nhận theo kiểu "nghệ thuật vị nghệ thuật"... ta thử đọc bài "Qua sông" của Tô Thùy Yên xem Thơ đích thực ra sao?

Đó là hình ảnh những Người lính tiếp viện dưới mưa, thành những "cây mưa". Thời đó "lực lượng Việt Cộng" đã khá lớn mạnh và thường mở các chiến dịch lớn vào mùa mưa, vận động chiến rất cơ động; còn "Quân đội Việt Nam Cộng Hòa" thường đồn trú ở các cứ điểm chiến lược (đồn bốt), thường bị "vây đánh" (tập kích) và bị động chống đỡ:

*... Đánh lớn - mùa mưa đã tới
Mùa mưa như một trận mưa liền
Châu thổ mang mang trời nước sát
Hồn chùng hiu hắt nổi không tên.*

Và đây cảnh Đoàn quân (VNCH) đi tiếp viện:

*Đò nghẹn đoàn quân xa tiếp viện
Mưa lâu trời mốc buồn hơi xưa
Con đường đáo nhiệm xa như nhớ
Chiều mập mờ, xiêu lạc dáng Cò
Quán chật xanh lên rừng lính ướt
Mặt bơ phờ dính gió bao la
Khí ẩm mù bay, mùi thuốc khét
Chuyện tình cờ nhúm ẩm cây mưa
Vang lên những địa danh huyền hoặc
Mỗi địa danh nồng một xót xa*

Thật là bi quan ảm đạm... Chiến đấu không phải vì bảo vệ quê hương xứ sở? Chết vì những cái gì không gắn bó máu thịt (địa danh thì huyền hoặc để "nồng một xót xa" - ở Tây Tiến thì địa danh rất cụ thể). Ngôn ngữ thơ ở đây rất sáng tạo, hình tượng thơ rất độc đáo. Nghệ thuật trùng điệp tạo âm vang bằng ký ức thời gian của Người lính VNCH trải bao trận mạc... Giữa những câu thơ là những khoảng trống để nhịp thơ thêm vang vọng bước quân hành (bút pháp bậc Thầy) của những "chiều mập mờ, xiêu lạc dáng Cò" với những "mặt bơ phờ dính gió bao la" là tài hoa tuyệt đỉnh của thi trung hữu họa/ thi trung hữu nhạc. Hình ảnh "bến đò - dầm mưa - dáng Cò" là

cái buồn làm "mốc" meo cả nỗi sầu cổ độ như tự
thuở xa xưa rất định mệnh hiện về... Đó là bức
 tranh toàn cảnh; còn đặc tả cận cảnh:

*Tiếp tế khó - đôi lần phải lục
Trên người bạn gục đạn mười viên
Di tản khó - sâu dòi lúc nhúc
Trong vết thương người bạn nín rên
Người chết mấy ngày chưa lấy xác
Thây sinh mặt nát lạch mương tanh...
Thì thật là kinh khủng và thảm cảnh!*

Xưa nay ra trận là hi sinh mất mát "cổ lai
chinh chiến kỷ nhân hồi". Ở Tây Tiến là "Gục bên
súng mũ bỏ quên đời" thanh thản nhẹ nhàng siêu
thoát... để cả núi sông Tổ Quốc như tiễn hồn liệt
sĩ "Chiều chiều oai linh thác gầm thét" nghe rất
kiêu hùng. Còn ở đây, tuy có "Áo quan phong
Quốc kỳ oanh liệt" nhưng "niềm thiên thu đăm cỡ
xe tăng" và:

*Quê xa không tiện đường đưa tiễn
Nghĩa tận sơ sài đấm lạnh tanh
Thêm một chút gì như hơi hã
Người thân chưa khóc ráo thâm tình*

Nếu so với các bài thơ "biên tái" của Sầm
Tham (Đường thi), với Tây Tiến của Quang

Dững thì Người lính trong Qua Sông của Tô Thùy Yên chẳng thấy chí khí (xông lên) đầu cá? Do đó thất trận là lẽ đương nhiên.

4 câu kết, Thi sĩ - Sĩ quan VNCH chấp chờn giữa thực và ảo như dự báo sự kết cục của cuộc chiến:

*Nao nao mừng tượng bóng mình
Mịt mùng cõi tới u minh tiếng rên
Xuống đò, đời đã bỏ quên
Một sông nước lớn trào lên mắt người.*

Không hề có "cảm xúc xuất thân" - Đó là cảm xúc rã rời... nhưng cũng đủ làm nên Thi tài (1 kiệt tác) tạc lại hình tượng Quân đội VNCH trong một trận đi tiếp viện thật là bi thảm.

Chao ôi, Thơ là Người. Thi sĩ cũng là "thư ký thời đại" - cái tồn tại (bằng hình tượng thơ) để cho đời nó ngoài ý muốn của tác giả là vậy.

Hà Nội, 19.9.2013

Bài 32:

ĐỌC LẠI THƠ YÊN THAO NHÀ TÔI Chiêu ĐẸP của thơ Yên Thao

Yên Thao (Nguyễn Bảo Thịnh), sinh năm 1927, quê Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội. Năm 1946, anh đi Bộ đội, có Thơ nổi tiếng cùng thời với Quang Dũng, Tố Hữu, Hồng Nguyên...

Năm 1949, anh công tác ở Văn nghệ Liên khu 3, trong một lần cùng đơn vị tham gia đánh một "đồn" quân Pháp ven sông ở một Làng Đồi; trong lúc chờ nổ súng, anh trò chuyện với một Chiến sĩ quê ở ngay Làng Đồi (địch đang chiếm đóng), mà phía bên ấy còn có mẹ già, vợ trẻ cùng giàn hoa Thiên lý... Qua câu chuyện của đồng đội kể, Yên Thao rất xúc động, đồng cảm liên tưởng cứ như câu chuyện của chính mình, thế là trong đầu anh cảm hứng xuất thần một "tứ thơ" vụt hiện: NHÀ TÔI... Bài thơ được mọi người chép tay, thuộc lòng, nhanh chóng truyền bá vào tới tận Nam Bộ kháng chiến, không chỉ với lính xuất thân nông thôn mà

cả với lính thành phố cũng thấy thấp thoáng trong bài thơ những nét hợp với mình.

Bài thơ được Nhạc sĩ Anh Bằng phổ nhạc "chắp cánh bay" dưới tiêu đề "Chuyện giàn Thiên Lý", rồi được các Ca sĩ Mạnh Đình, Như Quỳnh, Duy Khánh thể hiện đã được thính giả Người Việt trong, ngoài nước nhiệt tình đón nhận, bài thơ nguyên gốc như sau:

NHÀ TÔI

*Tôi đứng bên này sông
 Bên kia vùng giặc đóng
 Làng tôi đầy, sạm đen màu tiết đọng
 Tre, cau buồn rũ ướt mưa sương
 Màu trắng vôi lôm lốp mấy khung tường
 Nếp đình xưa người hỏi, đau gì không?*

*

*Tôi là anh lính chiến
 Rời quê hương từ dạo máu khơi dòng
 Buông tay gàu vui lại thuở Bình Mông
 Ghì nấc súng nhớ ơi, ngày đăc thắng
 Chân chưa vết trên nẻo đường vạn dặm
 Áo nào phai không sót chút màu xưa
 Đêm hôm nay tôi trở về, lành lạnh
 Sông sâu mừng lấp lánh sao lưa thưa*

*

Tôi có người vợ trẻ
Đẹp như thơ
Tuổi chớm đôi mươi cười buổi dâng cờ
Má trắng mịn thơm thơm mùa lúa chín
Ai ra đi mà không từng bịn rịn
Rời yêu thương nào đã mấy ai vui
Em lặng buồn nhìn với lúc chia phôi
Tôi mạnh bước mà nghe hồn nhỏ lệ.

*

Tôi còn người mẹ
Tóc đã ngả màu bông
Tuổi già non thế kỷ
Lưng gày uốn nặng kiếp long đong
Nắng mưa từ buổi tang chồng
Tơ tằm rút mãi cho lòng héo hon
Ôi, xa rồi, mẹ tôi
Lệ nhòa mi mắt
Mong con phương trời
Có từng chợt tỉnh đêm vơi
Nghe giòn tiếng súng nhớ lời chia ly:
- Mẹ ơi, con mẹ tìm đi
Bao giờ hết giặc con về mẹ vui.

*

Đêm hôm nay tôi trở về, lành lạnh
Sông sâu mừng, lấp lánh sao lúa thưa
Ổng quần nâu đã vá mụn giang hồ

Chắc tay súng tôi mơ về Nguyễn Huệ
 Làng tôi kia, bên trại thù quanh quẽ
 Trông im lìm như một nắm mồ ma
 Có còn không, em hỡi! mẹ tôi già!
 Những người thân yêu khóc buổi tôi xa?
 Tôi là anh lính chiến
 Theo quân về giải phóng quê hương
 Máu đầu xanh bụi viễn phương
 Bước chân đất đạp xiêu đồn lũy địch.

*

- Này, anh đồng chí
 Người bạn pháo binh
 Đã đến giờ chưa nhỉ
 Mà tôi nghe như trại giặc tan tành?
 Anh rút cho khéo nhé
 Kẻo lại nhầm nhà tôi!
 Nhà tôi ở cuối thôn Đồi
 Có giàn Thiên lý, có người tôi thương.

Yên Thao - 1949

BÌNH:

Bài thơ NHÀ TÔI của Yên Thao ra đời cùng
 thời với "Màu tím Hoa sim", "Bên kia sông
 Đuống", "Đôi mắt người Sơn Tây", "Tây Tiến",
 "Bầm ơi"... cái độc đáo là (sự truyền cảm) không
 chỉ được "thích" ở bên ta mà ở cả bên kia chiến

tuyển (vùng Tề lúc bấy giờ) họ cũng ngâm nga, ca hát...?! Có cái gì đó (như tâm tư) mà con người ta thời đó không công khai thổ lộ, đã được Thi sĩ (nói hộ họ) trong những vần thơ chứa đựng tâm tình của những người đi xa, của những người đang cảm sùng... sự hòa quyện lòng yêu nước với nỗi thương nhà cùng tình cảm nhớ nhung tha thiết... Cái độc đáo nữa: là ở đây Người chiến sĩ (không phải là: "Lính đánh thuê" - cái mẫu người sắt đá không tim chỉ biết có làm theo mệnh lệnh "giết giết"...) mà là: ngay trong giờ phút xung trận nã pháo vào đầu thù, các anh còn lo ngại đồng đội bắn nhầm vào nhà mình (nhà dân): "anh rút cho khéo nhé / kéo lại nhầm nhà tôi..."

Ở "Tây Tiến" là diễn tả cái bi hùng của người chiến sĩ.

Ở "Bên kia sông Đuống" là tình quê hương nung nấu tâm hồn.

Còn ở "Nhà tôi" thì Người chiến sĩ - Thi sĩ ở đây hình như "tinh táo" hơn:

- Tôi là anh lính chiến

Rời quê hương từ dạo máu khời dòng

Buông tay gàu vui lại thuở Bình Mông

- Áo quần nâu đã vá mụn giang hồ
 Chắc tay súng tôi mơ về Nguyễn Huệ.

Cái HAY của bài thơ để cho người đọc bị hớp hồn (thời bấy giờ) là ở những câu viết về người Vợ trẻ, mẹ già với hình tượng thơ tươi mới (lạ) ĐẸP một cách sống động, gần gũi với tâm hồn Việt. "Nhà tôi" là một bài thơ HAY của một thời (1949-1952...), chưa phải là "tuyệt tác" bởi lối viết kể lể dài dòng, ngôn ngữ sáo mòn nên theo thời gian bài thơ cũng đi vào quên lãng... Dẫu sao đi nữa, ai đó nếu còn nhớ Yên Thao thì chắc là cũng không thể quên 2 câu kết:

*Nhà tôi ở cuối thôn Đồi
 Có giàn Thiên lý, có người tôi thương.*

Chao ôi, thơ là vậy mà, nổi nhớ ấy hôm nay xem ra cũng là "xưa" lắm rồi?!

Góc thành nam Hà Nội, 7-11-2012

Bài 33:

VĂN CHƯƠNG THIÊN CỔ SỰ

Tặng: PGS.TS. Vũ Nho

Đại thi hào Đỗ Phủ (712-770) là vị Thi Thánh bên Trung Hoa xưa. Ông là một nhà thơ đã dày công lao động sáng tác, thể hiện ở các câu như:

- *Làm người tính thích câu văn (thơ) đẹp
Đọc chẳng kinh người, chết chẳng thôi.*
- *Tóc tơ không đáng tiếc
Sửa xong thơ mới tự ngâm hoài.*
- *Sách đọc vỡ muôn quyển
Hạ bút như có thần. v.v...*

Chính nhờ cố gắng cần cù như thế nên về nghệ thuật Thơ thì dù thể thơ nào vào tay ông đều được tôi luyện rất công phu và trở nên tuyệt tác.

Sinh thời, tuy danh tiếng lừng lẫy, nhưng Đỗ Phủ rất khiêm tốn học hỏi "không khinh

người nay, yêu người xưa", "học được nhiều Thầy ấy mới hay".

Thơ ông kế thừa và phát huy truyền thống hiện thực của văn học Trung Hoa đã đạt đến mức xưa nay chưa từng có.

Đỗ Phủ để lại trên 1400 bài thơ, tuyệt đại đa số là thơ trữ tình.

Giới làm thơ nước ta xưa nay truyền tụng câu thơ "Văn chương thiên cổ sự..." vốn xuất xứ ở bài thơ của Đỗ Phủ như sau:

ẨM TÁC

Văn chương thiên cổ sự

Đắc thất thốn tâm tri

Tác giả giai thù biệt

Thanh danh khởi lãng thù.

Dịch nghĩa: LÀM THƠ NHÂN CẢM XÚC

Văn chương là sự nghiệp muôn đời

Được hay mất chỉ tắc lòng biết thôi

Mỗi tác giả đều khác nhau (về phong cách)

Đừng để danh tiếng lưu truyền khinh xuất.

Dịch thơ:

** Văn chương việc muôn thuở
Riêng lòng biết mất còn
Người nào phong cách ấy
Sao giữ trọn danh thơm.*

** Văn chương là chuyện muôn đời
Có chẳng được mất lòng thời tự "hay"
Mỗi người một vẻ giải bày
Tiếng thơm cố giữ, chớ "bay" theo thời...*

Với quan niệm như vậy, thơ ông đã đạt thành tựu đột xuất về mặt sáng tạo những hình ảnh thi vị: rõ ràng, sinh động mà lại hết sức mới lạ, độc đáo với một sức truyền cảm mãnh liệt... thật đúng là "ngữ bất kinh nhân tử bất hưu" là thế.

Góc Thành Nam Hà Nội 15-12-2011

Bài 34

PHIẾM ĐÀM: THỦ THUẬT NÓI NGƯỢC TRONG THƠ

(Tặng: Bạn thơ Châu Thạch - Đà Nẵng)

Xuất phát từ "tiếng Trung / Hán ngữ", người Hoa họ nói ngược: từ cái nhìn thấy đầu tiên để tạo a chữ "tượng hình"... Ví dụ: nhìn ra bãi đất vàng "hoàng thổ" thấy một con vật to (ngưu) đấy là con Bò (Hoàng Ngưu), trông xuống ao hồ (thủy) thấy một con vật to (ngưu) đấy là con trâu (Thủy Ngưu). Tiếng Hoa nói mục đích trước rồi mới hành động: "Ngã đáo Đồ Thư Quán khứ" - Tôi (vì) đến Thư Viện (nên mới) đi... Vì thế Thơ cổ Trung Hoa (Đường thi) thường diễn tả (nói) ngược so với cách diễn tả (nói) xuôi của tiếng Việt ta:

** Đình xa tọa ái Phong lâm vãn
Sương điệp hồng ư nhị nguyệt hoa*

*(Dừng xe chiều ngắm rừng Phong thả
Lá đỏ hơn hoa giữa tháng hai)*

Sơn hành - Đỗ Mục

** Bạch vân thiên tải không du du
(Mây trắng nghìn thu lờn vờn hoài)*

Hoàng Hạc lâu - Thôi Hiệu

Cái độc đáo của Thơ cổ Trung Hoa (Đường thi) là "ý tại ngôn ngoại" - ý ngoài lời, đã được ông cha ta vận dụng khá tuyệt vời vào Thơ Việt (một cách "nói ngược" cũng dễ gây nhầm lẫn với người không sành Thơ) ví dụ một câu Kiều:

"Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu
" Đúng ra phải là: đêm đêm Nguyên tiêu, ngày ngày Hàn thực... nhưng đó là nói xuôi, ở đây Tố Như tiên sinh nói ngược là có ý: ngày đêm nào cũng được vui như những ngày ấy.

Cách viết "Văn ngược" này được các Thi sĩ Thơ mới tiếp thu cộng thêm với tính Tượng trưng của thơ Pháp đã đưa hình tượng Thơ Việt hiện đại lên đỉnh cao, gây ấn tượng mạnh mẽ:

** Ô! hay buồn vương cây Ngô đồng
Vàng rơi! vàng rơi! Thu mênh mông
(Bích Khê)*

** Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song*

Tràng giang - Huy Cận

** Sao triu mến thân yêu đâu vắng cả?*

Trơ vợ buồn và không biết kêu ai

Hàn Mạc Tử

* *Gươm thiêng lấp lánh bên lưng nhẹ
Ngựa hí vang lừng trận gió may*

Thái Can

* *Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*

Quang Dũng

* *Cái đêm hè ấy ai ra tắm
Để cả bầu trời phải tắt trăng*

* *"Thác dãi yếm" cỡi tung hàng Cúc bướm
Thỏa đằm mình tắm suối với Người yêu*

(NK)

Chao ôi, khả năng mạnh nhất của Thơ là khả năng biểu cảm. Một câu Thơ hay thường phải đạt 4 yếu tố là "ý mới, tứ lạ, hình tượng Thơ sống động, ngôn ngữ Thơ tinh luyện , nhạc điệu Thơ truyền cảm, có tính đột ngột tạo được ấn tượng mạnh mẽ.

"Nghệ thuật chỉ làm nên bài Thơ, còn Trái tim mới thành Thi sĩ "... Thơ là Thơ là thế?!

Hà Nội 17-6-2018
Đêm xem World Cup

Bài 35

THƠ: CÁCH TÂN HAY CÁCH ĐIỀU

Thơ là hồn Dân tộc.

Thơ là chúa tể của văn chương

(Trang Thế Hy).

Dân tộc Việt Nam ta là một Dân tộc Thơ (còn ai đó nói: Việt Nam là một cường quốc thơ... là nói quá, là mắc cái thói tự khen, tự thưởng, tự sướng, thiên hạ họ cười mũi cho đấy).

Thơ là sản phẩm tinh hoa của thời đại...

Thơ cũ: từ đời Lý - Trần tới 1932 với tư tưởng Nho giáo "thi ngôn chí" - thơ chữ Đạo.

Mẫu người: Tiểu nhân / Quân tử.

Thể loại: luật Đường, lục bát, song thất lục bát...

Thơ mới: Nếu tính khởi từ Phan Khôi (1932) đến 1945, với tư tưởng tự do (cái "tôi" cá nhân) các Nhà thơ đã tự thân thoát khỏi chữ "ta" (thơ cũ)

để tâm hồn họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ "tôi" (theo Hoài Thanh) làm nên một cuộc cách mạng trong thơ, tạo ra nền thơ mới với các Thi sĩ lừng danh: Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Chế Lan Viên...

Thời Cách mạng (từ 19/8/1945) là thời kỳ giải phóng dân tộc gắn với xây dựng Chủ nghĩa xã hội, một luồng gió mới (gió Đông thổi bạt gió Tây) thổi vào hồn thi nhân ta - "Nay ở trong thơ nên có thép", với mẫu người Chiến sĩ cách mạng luôn hiến dâng, xả thân vì sự nghiệp cao cả của toàn dân tộc... đã cho thơ Tố Hữu, Hoàng Cầm, Nguyễn Đình Thi, Chế Lan Viên, Tế Hanh... cất cánh lên phơi phới, đặc biệt là Trần Mai Ninh, Hữu Loan, Quang Dũng với lối viết "cách tân" gây ấn tượng mạnh trên thi đàn; tiếp theo thời chống Mỹ cứu nước là 2 đỉnh cao cả về tư tưởng lẫn nghệ thuật thơ (2 tiếng kèn xung trận) là Bùi Minh Quốc và Phạm Tiến Duật. Đó là thời lý tưởng (màu hồng): cái TÔI (cá nhân) được hòa vào cái ta (tập thể - đồng chí, đồng bào) sống học tập, làm việc theo gương Bác Hồ vĩ đại.

Còn hôm nay, thời kỳ Kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa thì: mặt phải là xã hội giàu lên, đời sống nói chung được nâng cao

rõ rệt, sinh hoạt được cởi mở, tự do dân chủ hơn trước nhiều; Tuy nhiên mặt trái của cơ chế thị trường là cuốn hút mọi người trong xã hội cứ như tất cả quay cuồng vì "tiền" (nói theo Vương Trí Nhàn)? Góc tâm hồn Việt do mở cửa hòa nhập nên đang bị lối sống gấp phương Tây thâm nhập, chạy theo lối sống hưởng thụ dã man: đớp, hít, sex, cờ bạc, lừa đảo... làm tha hóa một bộ phận không ít Cán bộ, dân cư...

Đảng phải ra Nghị quyết "chỉnh đốn" là thế. Trên thi đàn hôm nay: phần lớn vẫn là sáng tác theo lối truyền thống (nền thơ mới 1932-1945 kéo dài), nhiều "Câu lạc bộ thơ Đường", thơ phương xã được khuyến khích thành phong trào, cái "được" của thơ phong trào (mà Nghệ sĩ Bành Thông làm chủ soái) là không đặt vấn đề "nghệ thuật thơ ca" lên hàng đầu (như các Hội VHNT) mà là tạo sân chơi cho những ai yêu thơ, thích làm thơ hội tụ kết dính với nhau nên các bạn thơ chia sẻ bao điều tâm tư tình cảm, ít có tổ chức nào hôm nay làm được như vậy.? Còn giới các Nhà thơ có nghề thì đang có một số đi tiên phong "cách tân" - đổi mới thơ đương đại... Trước có Trần Dần, Lê Đạt, Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng... về tư tưởng là muốn có "tự do, dân chủ" hơn nữa, mà đỉnh cao

là "phu chữ" Lê Đạt, gây được tiếng vang trên thi đàn một thời... Rồi khi các vị quá cố thì cũng tắt lịm! Gần đây có Nhóm Bùi Chát (Tp. Hồ Chí Minh) làm thơ theo lối "Tân hình thức" với những câu thơ "vắt dòng", rất khó đọc theo mạch suy nghĩ của người Việt ta, hình thức thì khó "chơi", còn ngôn ngữ thì thô tục một cách cố tình để chửi bới chế độ đương thời.

Ở Hà Nội có Nguyễn Đình Chính với tập "Chọc Chọc" có cách viết mới đầy sáng tạo cả về hình thức lẫn nội dung, đọc rất vào; ở Huế có Trần Vàng Sao thơ viết rất gan ruột, câu thơ khá độc đáo, đáng học tập.

Gần đây nữa, một hiện tượng thơ Hậu hiện đại khá nổi bật là Mai Văn Phấn ở Hải Phòng (quê Ninh Bình) "đã quyết liệt, nhẫn nại đưa thơ vào những góc ngách tâm hồn mình và những thế trận, ma trận chữ": thi pháp hiện đại, giấu hiện thực và lãng mạn nằm nghỉ nơi tầng dưới của ngôn ngữ, hiện đại hóa chất "Chân quê"...

Rồi nữa, có nhóm "Thơ làng Chùa", cùng một số Nhà thơ trẻ vừa được giải thưởng Hội Nhà văn... đang được "bóc thơm" thái quá cho cách viết kiểu gọi là Hậu hiện đại (thực thì đi sau nhiều so với

một số Thi sĩ Sài Gòn...) đó là "Sự mất ngủ của lửa" (mà cái đầu ít lửa ở bên trong, ngôn từ rườm rà tối tăm, hỗn thơ nguội, ít truyền cảm) của Nguyễn Quang Thiều" - Đó là lối thơ "văn xuôi hóa thơ", nhiều câu như "dịch thơ Tây... (nhiều câu mở đầu bằng chữ "và"...).

Sự khác biệt giữa hệ thống thơ truyền thống "cũ" và thơ "cách tân" hôm nay ở chỗ: thơ truyền thống tập trung vào Ý mới, Tứ lạ (điểm chói sáng) để tạo ra các câu thơ HAY để đời; còn thơ "cách tân" (mới) chủ yếu là thiết lập TỪ TRƯỜNG THỞ, đưa vào các ngõ ngách tâm hồn "đa tâm điểm" với ý muốn đặt độc giả vào một vị trí khách quan và tỉnh táo để nhìn thấy toàn bộ văn bản đúng nghĩa, mà nghệ thuật hư cấu như một trò chơi tự trình bày cách chơi của nó và mời độc giả tham dự vào trò chơi ấy. Văn chương (thơ) hậu hiện đại là trò chơi ngôn ngữ mang tính dân chủ tối đa...

Đôi lời kết: Theo thiên ý của Nguyễn Khôi thì Cách tân (đổi mới) thơ ca là cần thiết, nhưng trước tiên phải là cách tân cái Hồn thơ (Luyện Tâm) rồi mới thay đổi cách trình bày (lối viết - luyện chữ) Nếu thơ "rất ít thời thế, càng không có

các chủ đề chính trị, sự kiện thời sự (chạy vào thơ tình "anh anh/em em"), tránh né làm Nhà thơ Công dân, "mắc kê nô" tránh xa nơi thân phận con người đang chìm đắm trong dục vọng tiền tài danh vọng), bỏ thơ chữ Đạo, vậy thơ viết cho ai, viết để làm gì? không khéo cũng chỉ để làm thỏa mãn một trò chơi con chữ mà thôi, sẽ là vô bổ với thiên hạ (đại chúng).

Nói tóm lại: "Cách tân thơ" nếu không có nội dung tư tưởng mới lạ, có tính tiên phong của thời đại (chứ không phải đi tắt đón đầu), được xã hội tự giác chấp nhận (chứ không phải là cưỡng bức áp đặt), mà chỉ nặng về phô bày chữ nghĩa theo những cách diễn đạt khác lạ với truyền thống thì cũng mới chỉ là CÁCH ĐIỆU mà thôi.

Góc Thành Nam, Hà Nội 02/04/2012

PHỤ LỤC

TÊN DÂN GIAN ĐƯỜNG PHỐ HÀ NỘI

*

I. VÀI NÉT LỊCH SỬ

Năm 1009, Thân Vệ Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, niên hiệu là Thuận Thiên.

Năm 1010 dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La gặp điềm Rồng vàng đón, nên đổi tên là thành Thăng Long (tên nôm = tên dân gian là Kê Chợ).

Qua các đời vua (Lý Thái Tông, 1028 - 1138), Lý Anh Tông (1054 - 1072), Lý Nhân Tông (1072 - 1127), Lý Nhân Tông (1128 - 1138), đến Lý Anh Tông (1138- 1175).



Nhà thơ Nguyễn Khôi

(Tác giả Nguyễn Khôi)

Một sự kiện đặc biệt: Năm Giáp Thân 1164 (Niên hiệu Chính Long - Bảo Ứng), Vua nhà Tống (Hoàng đế Trung Hoa) tấn phong vua Lý Anh Tông làm An Nam Quốc Vương, đổi Giao Chỉ quận làm An Nam quốc, Nước ta gọi là nước (Quốc, kể từ đây, nguyên khi trước Trung Hoa gọi ta là Giao Chỉ Quận), rồi sau đó là Giao Châu, đến đời Đường đặt An Nam đô hộ phủ, nhà Đinh đặt tên là Đại Cồ Việt, Vua Lý Thánh Tông đã đổi là Đại Việt, nhưng Hoàng đế Trung Hoa vẫn chỉ phong cho vua ta là Giao Chỉ Quận Vương...

Thăng Long là Kinh thành của Đại Việt ta, là thành phố Thủ đô: trong đó có thành (Từ Cấm Thành - nơi ở của triều đình), ngoài có phố: dần dần hình thành nên 36 phố phường... đến đời Nhà Lê (với 27 đời vua kéo dài từ 1428 đến 1788 - dài hơn 3 thế kỷ) là thời kỳ "thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến".

Rủ nhau chơi khắp Long thành

36 phố rành rành chẳng sai:

Hàng Bồ, hàng Bạc, hàng Gai

Hàng Buồm, hàng Thiếc, hàng Hài, hàng Khay

Mã Vĩ, hàng Điều, hàng Giấy

Hàng Lờ, hàng Cốt, hàng Mây, hàng Đàn

*Phố Mới, Phúc Kiến, hàng Ngang.
 Hàng Mã, hàng Mắm, hàng Than, hàng Đồng
 Hàng Muối, hàng Nón, Cầu Đông
 Hàng Hòm, hàng Đậu, hàng Bông, hàng Bè
 Hàng Thùng, hàng Bát, hàng Tre
 Hàng Vôi, hàng Giấy, hàng The, hàng Gà
 Quanh đi đến phố Hàng Da
 Trải xem hàng phố thật là cũng xinh
 Phần hoa thứ nhất Long Thành
 Phố giảng mắc cửi, đường quanh bàn cờ
 Người về nhớ cảnh ngân nga
 Bút hoa xin chép vẫn thơ lưu truyền.*

Các tên phố hiện không còn

Hàng Áo, hàng Bừa, hàng Cam, hàng Chè,
 hàng Cuốc, hàng Đàn, hàng Gạo, hàng Giò, hàng
 Hải, hàng Kèn, hàng Khóa, hàng Lam, hàng Màn,
 hàng Mây, hàng Mụn, hàng Nâu, hàng Sắt, hàng
 Sơn, hàng Trứng.

Các phố không có chữ "hàng" trong khu phố cổ

Bát Đàn, Bát Sứ, Cầu gỗ, Cầu Đông, Chả Cá,
 Chân Cầu, Chợ Gạo, Cửa Đông, Đông Xuân,
 Gầm Cầu, Gia Ngư, Hà Trung, Hải Tượng, Lãn
 Ông, Lò Rèn, Lò Sù, Mã Mây, Mã Vĩ, Nhà Hỏa,

Ngõ Gạch, Ngõ Trạm, Ngõ Tạm Thương, Thuốc Bắc, Tô Lịch, Yên Thái, Cao Thắng, Đào Duy Từ, Đinh Liệt, Lương Ngọc Quyến, Lương Văn Can, Nguyễn Siêu, Nguyễn Thiện Thuật, Phùng Hưng, Tạ Hiện, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải.

Các phố có chữ "Hàng" nhưng không nằm trong khu phố cổ theo quy định

Hàng Bột, Hàng Bún, Hàng Cháo, Hàng Muối, Hàng Cỏ, Hàng Cơm, Hàng Đấy, Hàng Lọng, Hàng Vôi.

CÁCH ĐẶT TÊN XƯA VÀ NAY

Theo các tác giả Nguyễn Vinh Phúc, Giang Quân, Đoàn Trang thì:

Tên "địa danh" đường phố ở mỗi địa phương, quốc gia trên thế giới đều có một "Quy tắc" nhất định. Nhiều thành phố có "Chính sách" riêng cho việc này: ở Brisbane (Queensland - Úc) thì các phố trung tâm được đặt theo tên Nhà vua và Nữ Hoàng, các phố tên Vua song song nhau và cắt các phố có tên Nữ Hoàng.

Ở Mỹ: đặt theo con số, quang cảnh, cây cối (OaKhill = Đồi Sồi) ở Trung Quốc rất hiếm dùng tên người.

Truyền thống đặt tên: danh nhân

Đặt theo nghề kinh doanh: Hàng có

Ở Hà Nội: Tên Hà Nội do vua Minh Mạng nhà Nguyễn đổi từ "Thăng Long" (Thịnh Vương) ra "Hà Nội" vào năm 1831.

Năm 1902 Hà Nội trở thành Thủ đô của Liên bang Đông Dương và được người Pháp (đô hộ) xây dựng và quy hoạch lại.

Tên đường và phố Hà Nội phổ biến nhất là đặt theo các danh nhân, anh hùng...

Cách đặt tên theo một trật tự rõ ràng (với Hà Nội khi chưa mở rộng): được đặt theo từng cụm (khu vực), mỗi cụm tương ứng với một thời, một triều đại nhất định trong lịch sử - vì thế có thể nói là tạo ra 1 cách học lịch sử trên đường phố: ví dụ:

- Quanh Hồ Gươm - Trung tâm Thủ đô là khu vực các triều đại mở đầu lịch sử đất nước "Ngô, Đinh, Lý như các phố Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ đều là những đường lớn, đẹp và nằm gần nhau". Đi về hướng cung văn hóa Hữu Nghị (Việt Xô) là địa phận của Nhà Trần với các phố Trần Hưng Đạo, Trần Bình Trọng, Yết Kiêu, Dã Tượng, Đỗ Hành.

- Phía Tây Thành phố là khu vực các văn nghệ sĩ nổi tiếng như Xuân Diệu, Đặng Thai Mai, Tô Ngọc Vân.

Đọc các doanh trại đường Trường Chinh (Đường Tàu Bay) là các vị tướng tài ba của quân đội nhân dân Việt Nam: Vương Thừa Vũ, Hoàng Văn Thái, Lê Trọng Tấn, đội trưởng du kích Nguyễn Ngọc Nại - người chỉ huy cán địch để trung đoàn Thủ đô rút ra khỏi Hà Nội, đêm 17 rạng 18-2-1947, trong trận đánh ở bãi Giữa, anh đã hy sinh cùng với 9 đồng đội, sau khi cho nổ quả lựu đạn cuối cùng.

Tuy nhiên "quy tắc" cũng chỉ là tương đối như đường phố Nguyễn Khuyến lại "gối đầu" và đường phố Lê Duẩn... hoặc đặt tên có sự gắn gũi lễ liên tưởng (dễ nhớ) như Trần Quang Khải gắn Trần Nhật Duật...

TÁC GIẢ CỦA SÁNG KIẾN ĐẶT TÊN

- Trước thời Pháp thuộc: dựa theo một số cách như: Phố Cầu Gỗ là do phố có cầu bằng Gỗ bắc qua con ngòi vào Hồ Gươm.

- Phố Tràng Tiền là nơi đúc tiền (bằng đồng, kền) cho Nhà vua (Trường đúc tiền xây dựng năm

1807)... hoặc lấy tên đặc điểm, sản vật, người buôn bán (phường) như Hòe Nhai (lối có cây Hòe), phố Hàng Điếu chuyên bán Điếu, hàng Dầu bán Dầu (thắp đèn)...

- Thời Pháp thuộc: chính quyền thực dân đã dịch tên phố sang tiếng Pháp:

Hàng Điếu = Rue des Pipes

Hàng Muối= Rue de Sel

Lấy danh nhân Pháp (mẫu quốc) đặt cho đường phố Hà Nội: Laveran (nay là Lê Văn Hưu), Henri Riviere (nay là Ngô Quyền), F. Garner (Đình Tiên Hoàng mới mở), phố Tràng Tiền = Rue Paul Bert.

Tháng 3/1945 Nhật đảo chính Pháp.

Ngày 20 - 7 - 1945 bác sĩ Trần Văn Lai nhận chức Đốc lý Hà Nội (còn chưa đầy 1 tháng là tới ngày tổng khởi nghĩa 19 - 8 - 1945).

Ông đã làm được một việc đáng ghi công với lịch sử Thủ đô ta:

1 - Sửa đổi lại toàn bộ hệ thống tên đường phố.

2 - Kéo đổ 1 loạt tượng đài thực dân như tượng Bà Đầm Xòe (Thần tự do) ở vườn hoa cửa Nam, tượng Paul Bert ở vườn hoa Paul Bert (nay

là vườn hoa Lý Thái Tổ). Cùng với các việc trên, chính quyền Trần Văn Lai đã bỏ hết các tên phố do Pháp đặt, đổi thành tên các danh nhân, anh hùng nước ta theo quy tắc cho đến nay vẫn được coi là mẫu mực: Tên các danh nhân lớn đặt tên cho phố lớn, phố chính; tên các danh nhân khác hoặc tên vùng đất (đã có từ xưa), có liên quan thì đặt cho các phố thứ, phố xương cá - Ví dụ:

- Trần Hưng Đạo là phố chính thì có 1 loạt phố nối vào mạng tên Trần Bình Trọng, Yết Kiêu, Đinh Lễ.

Mạn bờ sông Hồng thì vinh danh các tướng thủy chiến như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Nguyễn Khoái.

Các nhà nghiên cứu (Hà Nội học) cho rằng: Tầm nhìn quy hoạch đường phố Hà Nội của Bác sĩ Trần Văn Lai thuộc loại "có những phút làm nên lịch sử" là thật đáng kính nể, do cách đặt tên có tính khoa học (hợp lý) khiến cho đường phố Hà Nội được hệ thống lại, nhờ đó những tên phố chính thì vẫn giữ ổn định (tồn tại) cho đến ngày nay, mặc dù chính quyền (chính thể) đã qua bao lần thay đổi (thăng trầm).

Ngay cái tên "Quảng trường Ba Đình" không ít người nhầm tưởng là do chính phủ Hồ Chí Minh đặt... thực là có từ Bác sĩ Trần Văn Lai.

QUY HOẠCH TÊN PHỐ THỜI NAY

Có một thời tùy tiện: nên có trường hợp như đường phố Lê Duẩn gối đầu vào đường phố Nguyễn Khuyến... Tuy vậy, về tổng thể thì từ thời đã qua cho đến hiện nay vẫn tuân thủ đặt tên theo cụm:

- Phố nhà văn: Nam Cao, Nguyễn Hồng, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Huy Tưởng... luôn có sự cân nhắc đặt ai vào đâu cho hợp lý? (sự không hợp lý, nổi cộm gây phản cảm vẫn được nhà đương cục xem xét dư luận xã hội rồi điều chỉnh, sửa đổi để tên đường phố Hà Nội ngày một hoàn thiện).

II. TÊN DÂN GIAN ĐƯỜNG PHỐ HÀ NỘI.

Thăng Long - Hà Nội đã trải qua 1000 năm lịch sử, trải qua nhiều triều đại (chế độ), mỗi thời chính quyền (nhà đương cục) Thủ đô đều đặt tên đường và phố theo chính kiến của mình. Tuy nhiên, song song với tên do chính quyền đặt (ghi trên địa bạ, bản đồ hành chính) vẫn luôn có cái tên do Dân gian đặt (truyền mồm) gần như bất tử nó mang ký ức thời gian, nhân chứng lịch sử gắn với các giai thoại lịch sử (gốc gác tại sao gọi như vậy) rất tiện cho việc hỏi thăm, tìm địa chỉ. (ví dụ: Khu tập thể thành công, Kim Liên, Trung Tự, bãi

Phúc Xá, bờ sông, bờ hồ, khu văn công Mai Dịch, khu Cao Xà Lá, cây đa Nhà Bò, bến Nứa, dốc hàng than - Yên Phụ, Bưởi, Ngã Tư Vọng, Mơ - Táo.....), cụ thể là:

- 1) Đường An Dương Vương: dài 3,5 km từ ngã ba Nhật Tân đến đường Phạm Văn Đồng - tên dân gian: đê Nhật Tân - Phúc Xá.
- 2) Đường Bà Triệu: dài 1,9 km từ Hồ Gươm tới đường Đại Cồ Việt.
Tên dân gian: đoạn đầu có các tên phố hàng giò, đoạn giữa là dốc Hàng Kèn hoặc dốc Miếu cây thị, Đoạn cuối xưa là Trường bản.
- 3) Bạch Mai: Xưa là vùng kẻ Mơ
- 4) Bãi Than Vọng: tên dân gian nay là khu tập thể văn phòng Quốc hội ở trọn 2 ngõ 255 và 259 Phố Vọng.
- 5) Bát Đàn: thời Pháp là Phố hàng chén (Rue Vielle des Tasses).
- 6) Bùi Thị Xuân: trước gọi là Huyện Trần Công chúa.
- 7) Bùi Xương Trạch: trước đây gọi là Xóm Cò.
- 8) Chương Dương Độ: phố dài 400m ngoài đê là đất xóm chài Thủy Cơ, thôn Đồng Trạch xưa.

Tên dân gian là: Phố Cầu Đất (thực ra bến Chương Dương nơi Thượng tướng Trần Quang Khải đánh thắng quân Nguyên năm 1285 thuộc xã Chương Dương bên hữu ngạn sông Hồng thuộc huyện Thường Tín).

9) Cổng Đục: phố dài 110m từ cuối phố Hàng Mã thông sang phố Hàng Vải.

(xưa có cổng đục thông ra tường thành phía đông) đó là tên dân gian, thời Pháp là ngõ Hàng Vải (Ruelle des étoffes).

10) Ngõ Cột Cờ: do dân đặt ở phường Đông Tâm, nay là 1 ngõ của đường Lê Thanh Nghị.

11) Phố Dịch Vọng: dân gian gọi làng Vòng có món đặc sản "Cốm vòng" nổi tiếng.

12) Ngõ Đại Đồng (160 Khâm Thiên) nhân dân gọi Ngõ Giếng.

13) Phố Đại Từ: tên dân gian "làng Đầm" (Linh Đàm - Khu đô thị mới).

14) Đường Điện Biên Phủ: tên dân gian: Đường Cột Cờ.

15) Ngõ Đoàn Kết (304 Khâm Thiên) tên dân gian "ngõ ăn mỳ".

- 16) Phố Đội Cấn: xưa gọi là đường Quân Ngựa
- 17) Phố Đông Các: thường gọi là "ngõ Lao động Thịnh Hào" hoặc ngõ giếng.
- 18) Phố Đông Thái, tên dân gian "Ngõ Hàng Trúng".
- 19) Ngõ Đồng Tâm: 3 ngõ do dân gian đặt xé cổng bệnh viện Bạch Mai.
- 20) Phố Gia Ngư: dân gọi "Ngõ Gia Ngư".
- 21) Đường Giải Phóng: dài 3,3 km từ cuối phố Lê Duẩn đến Đuôi Cá (ga Giáp Bát) là 1 đoạn QL 1A, tên dân tự đặt ở đoạn cuối là phố Giáp Bát.
- 22) Phố Hàm Tử Quan, dân gian gọi phố Cầu Đất.
- 23) Ngõ Hàng Hương dài 65m từ Phùng Hưng qua gầm cầu lan sang phố Lý Nam Đế, còn có 1 phố Hàng Hương khác xưa chuyên làm hương đen, nay là phố hàng cháo.
- 24) Phố Hàng Khay - xưa là phố Thợ Khảm, thời Pháp là phố Anh Quốc (Great Britain Street).
- 25) Ngõ Hàng Lọng ở 102 Nguyễn Du rẽ vào còn phố Hàng Lọng xưa là đoạn đầu đường Lê Duẩn đến ga Hàng Cỏ.
- 26) Phố Hàng Lược - xưa là phố sông Tô Lịch.

27) Phố Hàng Mã - xưa gọi là phố Hàng Đồng.

Dân gian gọi thành 2 phố: Mã Mây, hàng Đồng.

28) Phố Hàng Ngang:

Tên dân gian là Hàng Lam, Đường nhân (Hoa Kiều) phố người Quảng Đông. Tên truyền thống là Hàng Ngang do 2 đầu phố có cổng chặn ngang đường, tới đóng lại thành 1 khu riêng cho người Tàu Quảng Đông cư trú.

29) Phố Hoàng Đạo Thành: tên nôm Lủ Cầu (đất làng Lủ - Kim Lủ).

30) Đường Hoàng Hoa Thám: tên dân gian là Đường Thành dài 3, 3 km.

31) Đường Hoàng Mai: Tên cũ ngõ 103 Trường Định.

32) Đường Hoàng Văn Thái: Trước dân tự đặt là đường Đông Tây 2.

33) Ngõ Hồ Giám: 25 Tôn Đức Thắng rẽ vào.

Tên dân gian: Ngõ Hương Miến.

34) Phố Hồ Hoàn Kiếm dài 50m từ phố Cầu Gỗ tới Phố Đinh Tiên Hoàng - dân gian gọi là ngõ Hàng Chè.

35) Đường Hồ Tùng Mậu dài 2 km

Dân tự gọi: Phố Mai Dịch và phố Cầu Diễn.

- 36) Phố Hồng Mai: trước là ngõ Mai Hương (mới) ở số 421 Bạch Mai rẽ vào. Ngõ Mai Hương (cũ) ở 335 rẽ vào còn gọi là Ngõ Bạch, Ngõ Cổng Gạch.
- 37) Đường Khuất Duy Tiến: dân gian gọi đoạn cuối là đường bê tông Thanh Xuân.
- 38) Đường Khương Đình: dân gian tự đặt là phố Thượng Đình.
- 39) Phố Khương Thượng: dân gian gọi là ngõ xóm Tân Khương.
- 40) Đường Lạc Long Quân: đoạn cuối chợ Bưởi, dân gian gọi là phố Trích Sài.
- 41) Đường Lê Duẩn: 2, 6km
Trước là 2 đường phố: Hàng Lọng (đến ga Hàng Cỏ) và đến phố Hàng Cỏ, sau 1954 là đường Nam Bộ và phố Kim Liên.
- 42) Phố Lê Trọng Tấn: dân gọi đường Sân Bay.
- 43) Ngõ Lệnh Cư (127 Khâm Thiên rẽ vào) dân gọi Ngõ Đội Khánh (tên người có nhiều nhà đất ở đây).
- 44) Phố Lý Thái Tổ dài 880km dân gian trước gọi phố Hàng Vôi trong.

- 45) Phố Mai Động: Tên nôm Mơ Đậu (Đậu Phụ ngon nổi tiếng).
- 46) Phố Minh Khai:
Xưa có các phố Mai Động, phố Hưng Ký (Chùa mới).
- 47) Phố Chợ "19/12" dài 150m dân gian gọi "chợ Âm phủ", sau cách mạng là phố Lê Chân (đây là mồ chôn chung của các chiến sĩ ở đồng bào ta bị Pháp giết trong 60 ngày đêm Liên khu I).
- 47) Ngõ Mỹ Kỳ: Ngõ rẽ từ 403 Bạch Mai vào, xưa chuyên làm đồ vàng bạc giả.
- 48) Phố Ngô Sĩ Liêm 260m từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Quốc Tử Giám. Dân gọi phố Hàng Đũa.
- 49) Phố Ngô Tất Tố: 100m từ Văn Miếu chạy vào, có thời gọi là phố Trạng Bùng.
- 50) Phố Nguyễn Công Trứ: Tên cũ phố Nghĩa Trang (có mả Tây) rồi là phố Yécxanh.
- 51) Phố Nguyễn Hữu Huân: Tên dân gian là phố Bê Thượng, phố Đê rồi đổi là Phố Bắc Ninh.
- 52) Phố Nguyễn Khắc Cần: Từng được gọi là phố Yên Đổ, Nguyễn Khuyến.

- 53) Phố Nguyễn Khắc Hiếu dài 230m chạy dọc bán đảo Ngũ Xã, từng gọi là phố Tân Đà.
- 54) Phố Nguyễn Khắc Nhu: Từng được gọi là phố Tiên Quân Thành (Nguyễn Văn Thành), Xứ Nhu.
- 55) Phố Nguyễn Khoái (Lương Yên) tên dân gian là phố Lò Sát Sinh.
- 56) Phố Nguyễn Khuyến: Cũ gọi là sinh từ (thời Pháp trong ngõ Hàng Đũa có "sinh từ" - đến thờ sống tên Việt gian Nguyễn Hữu Độ - Kinh lược sứ Bắc Kỳ) còn có tên là phố Bùi Huy Bích.
- 57) Phố Nguyễn Lương Bằng: tên dân gian là Nam Đồng, đường Đống Đa.
- 58) Phố Nguyễn Thái Học dài 1,7 km tên dân gian là phố Hàng Đẫy. Có ngõ Nguyễn Thái Học, tên dân gian là Ngõ Bảo Anh.
- 59) Phố Nguyễn Thiếp dài 270m từ phố Nguyễn Trung Trực ra phố Hàng Khoai, bị gọi nhầm là Nguyễn Thiệp (Nguyễn Thiếp là viện trưởng viện sùng chính chăm lo công việc giáo dục cho vua Quang Trung).
- 60) Đường Nguyễn Tri Phương: dài gần 1km trước gọi là đường cửa nam, phố trong thành.

- 61) Phố Nguyễn Văn Siêu trước gọi là Nguyễn Siêu.
- 62) Phố Nguyễn Viết Xuân tên dân gian là phố Khương Mai.
- 63) Phố Nguyễn Xí: Từng gọi là phố chùa Quang Thượng (xưa có chùa Báo Ân).
- 64) Phố Nhà Chung: Trước gọi là phố Hội Truyền Giáo.
- 65) Ngõ Nhà Dầu: đầu phố Khâm Thiên rẽ vào xưa có nhà đầu hàng Sell cũ - nay là Tổng công ty xăng dầu.
- 66) Ngõ Nhà Giáo: 135 Nguyễn Lương Bằng rẽ vào, trước đây là Nhà giảng đạo lý của nhà thờ Nam Đồng. (Còn gọi là nhà 85 phố Nam Đồng cũ).
- 67) Phố Phạm Đình Hồ: dân gian gọi sai là Phạm Đình Hồ.
- 68) Phố Phạm Huy Thông: dân gọi là phố quan hồ Ngọc Khánh.
- 69) Phố Phạm Ngọc Thạch: dân gọi là phố Trung Tự.
- 70) Phố Phạm Ngũ Lão: có nhà Bác cổ, đồn Thủy - còn gọi "phố Nhượng Địa"
- 71) Phố Phạm Sư Mạnh: vốn xưa là Tràng Đúc Tiên (Bảo Toàn Cự) thời Nguyễn, gọi là phố Xưởng Đúc Tiên.

- 72) Phố Phạm Tuấn Tài: tên cũ dân tự đặt: Ngõ A76 dài 500m từ số 117A Hoàng Quốc Việt đến ngã tư phố Trần Quốc Hoàn.
- 73) Đường Phạm Văn Đồng dài 5, 2km dân gọi trước là đường Nam Thăng Long.
- 74) Phố Phan Bội Châu: tên dân gian là Phố Nhi.
- 75) Phố Phan Chu Trinh: sau cách mạng là phố Trạng Trình, có ngõ cùng tên (còn gọi là ngõ Bạch Vân).
- 76) Phố Quang Trung: dài 1, 1Km
Tên dân gian đoạn đầu là Phố Hàng Kèn.
- 77) Đường Quảng Bá: do dân tự đặt
- 78) Ngõ Quỳnh dài 1, 48 Km/169 Bạch Mai rẽ vào - là gọi tắt chữ Quỳnh Lô.
- 79) Phố Tạ Hiện thường bị đọc lệch là Tạ Hiền - liệt sĩ chống Pháp (1841 - 1893) quê Thái Bình làm Đốc Binh ở Tuyên Quang.
- 80) Phố Tạ Quang Bửu: dân tự gọi ngõ Bách Khoa.
- 81) Phố Tây Sơn: xưa gọi Phố Thái Hà và phố Ngã Tư Sở.
- 82) Đường Tây Tựu: tên nôm là làng Đăm.
- 83) Phố Thanh Hà gần cửa Ô Quan Chưởng, xưa gọi Ngõ Hàng Nâu.

- 84) Đường Thanh Niên: vốn là con đập tên Cổ Ngự (giữ vững) bị đọc chệch là Cổ Ngự.
- 85) Phố Thiên Quang: dân quen gọi là Thuyền Quang.
- 86) Ngõ Thọ Xương: trước đây dân gian gọi cả 2 ngõ: Huyện và Thọ Xương là Ngõ Huyện (ly sở huyện Thọ Xương xưa).
- 87) Phố Thọ Nhuộm: dân gian gọi là Hàng Bông Nhuộm.
- 88) Phố Tô Tích dài 95m từ phố Hàng Quạt đến phố Hàng Gai, xưa bán "chiếu trắng".
- 89) Phố Tôn Đức Thắng dài 1,24 km từ phố Nguyễn Thái Học tới ô Chợ Dừa, dân gian gọi là phố Hàng Bột.
- 90) Phố Tôn Thất Tùng: dân gian gọi là phố Khương Thượng.
- 91) Phố Tống Duy Tân: tên cũ là Kỳ Đồng.
- 92) Phố Trần Cao Vân: tên cũ là Phố Chùa Vua.
- 93) Phố Trần Hưng Đạo: tên dân gian đoạn giáp ga là phố Hàng Cỏ.
- 94) Đường Trần Khát Chân: đoạn từ Ô Đống Mác đến Ô Cầu Dền, dân gian gọi là đê Bình Lao.
- 95) Phố Trần Nhân Tông: Tên dân gian là phố Nhà thương đau mắt (nay là viện mắt ở góc phố Bà Triệu).

- 96) Phố Trần Tế Xương dài 85m chạy ngang bán đảo Ngũ Xã, xưa gọi là phố Tú Xương.
- 97) Đường Trương Định: Tên dân gian trước đây là các đoạn phố Hoàng Mai, phố Giáp Lục, Đuôi Cá...
- 98) Đường Trường Chinh: dài 2, 3Km từ Ngã Tư Sở đến Ngã Tư Vọng (cũ) thời Pháp gọi là "Đường Vòng" gồm có phố Đại La, sau 1981 là đường chiến thắng B52, 1990 là Trường Chinh. Tên dân gian là đường Tàu Bay.
- 99) Phố Vạn Bảo dài 550m từ phố Đội Cấn sang Kim Mã - xưa là trại Vạn Bảo rồi đổi là Vạn Phúc, là ngõ 222 Đội Cấn.
- 100) Phố Vạn Hạnh: dài 1, 1 km từ ngã 3 rẽ vào phố Trường Lâm, cạnh trụ sở UBND quận Long Biên.
- 101) Phố Văn Miếu: dân gian gọi Phố Hậu Giám.
- 102) Phố Vọng: dài 800m vốn là 1 đoạn QL 1A từ cửa bệnh viện Bạch Mai vòng cắt ngang Ngã Tư Vọng rồi nhập vào với đường Giải Phóng (chỗ khu nhà ở Phương Liệt) - tên dân gian là phố Đồng Tâm (nay có phường Đồng Tâm).
- 103) Phố Vũ Hữu Lợi dài 100m từ phố Yết Kiêu tới phố Lê Duẩn - xưa gọi phố Vũ Lợi.
- 104) Đường Xuân Diệu dân đặt là đường Tây Hồ.

105) Phố Y Miếu dài 90m từ phố Ngô Sĩ Liên tới phố Trần Quý Cáp - Thời Pháp gọi là đường 253, sau đổi là phố 224.

106) Đường Yên Phụ: thường gọi đê Yên Phụ.

NHẬN XÉT:

- Khảo sát trong số 696 đường phố, ngõ ở Hà Nội thì 106 phố có tên do dân gian đặt (hoặc tương tự như vậy chiếm 15,2%); trong số 106 đường phố ngõ ấy có 54 là mang tên danh nhân, anh hùng (50,9%) còn 52 mang tên đặc điểm, sản vật, ngành nghề (49,1%).

- Tên mới (do chính quyền đặt) thường được người dân dùng kèm với tên dân gian hay địa danh cũ (tên nôm làng xã xưa) nó có tác dụng thuận lợi cho việc thăm hỏi, tìm địa chỉ (không cần bản đồ hành chính) trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của cư dân Thủ đô.

Ví dụ: hỏi thăm "Khu tập thể văn phòng Quốc hội - Bãi Than Vọng" thì nhiều người biết hơn là hỏi ngõ 255 và 259 phố Vọng.

III. KIẾN NGHỊ:

Tên dân gian đường phố Hà Nội là di sản văn hóa dân tộc (của người Thăng Long - Hà

Nội). Nó vừa có ý nghĩa thực dụng vừa có ý nghĩa bảo tồn, trải qua những thăng trầm lịch sử, thử thách qua thời gian đến nay nó vẫn tồn tại trong tiềm thức người dân Thủ Đô, gợi nhớ (hoài niệm) về cội nguồn quê hương xứ sở mà ông cha ta về "về nơi hồn thiêng sông núi tụ bến bờ" với biết bao công lao (kể cả xương máu) để xây dựng, bảo vệ Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến. Tên dân gian đường phố Thủ đô còn thể hiện nét đẹp truyền thống, gắn gũi với cuộc sống lao động và chiến đấu - tình yêu và nỗi đau của dân tộc (ngõ Tạm Thương, chợ Âm Phủ...). Nó có ý nghĩa lịch sử gắn với các giai thoại kỷ niệm của người xưa (ông cha) truyền lại cho người nay (con cháu), là một thứ của báu về văn minh tinh thần của người Hà Nội, cần được giữ gìn để khỏi mai một.

KIẾN NGHỊ:

1. Thành phố mỗi lần đặt tên (hoặc đổi tên) các đường phố mới cần nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng các địa danh (bản địa) - Nó là dấu ấn của cư dân ở đó từ xưa tới nay... mà ưu tiên chọn để đặt tên.

2. Các tên đường, phố, ngõ khi làm biển hiệu in nét to do chính quyền đặt bằng chữ in, nét to ở trên, nên có tên dân gian nhỏ để trong ngoặc đơn ở

phía dưới, với ý nghĩa vừa hiện tại vừa tôn trọng lịch sử.

3. Việc in ấn xuất bản các bản đồ hành chính, du lịch về các tên đường phố Thủ Đô hiện hành cần ghi thêm tên dân gian, tên bản địa cũ... để vừa mang tính hướng dẫn và bảo tồn như những giá trị dân tộc.

4. Những thiên kiến chính trị có thời điểm mang tính thời sự khi bỏ tên cũ đổi tên mới các đường phố Thủ đô (Thiếu công bằng lịch sử hoặc đặt tên các "danh nhân", anh hùng chưa đủ tầm cỡ quốc gia, chưa đáng ghi vào lịch sử Thủ Đô...) thì cần được xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng rồi hãy làm (tuyệt đối tránh các cái tên "vô nghĩa" mơ hồ như giải phóng, chiến thắng, Đồng Tâm, Hòa Bình, Thống Nhất, Lao Động, Tiến Bộ, Tự do,... chẳng biểu tượng, ấn tượng cho một địa danh, (tên đường, phố, ngõ) cụ thể nào, mà có thể rất chung chung gắn vào đâu cũng được?).

5. Nên xem xét điều chỉnh lại một số tên đường phố cho nó hợp lý, thỏa tình hơn, ví dụ:

- Phố Bùi Thị Xuân nên đổi trở lại là phố Huyền Trân Công Chúa, đổi phố Trung Liệt là phố Bùi Thị Xuân để gắn liền với phố Trần Quang Diệu.

- Đổi đoạn đường Giải Phóng (từ công viên Thống Nhất tới ga Giáp Bát) là đường Lê Duẩn

(mới), còn đường Lê Duẩn (cũ) lấy lại tên là phố Hàng Lọng (Cái lọng che đầu Tam Nguyên Yên Đổ - phố Nguyễn Khuyến) như vậy là rất có ý nghĩa.

Lời bàn thêm:

Tác giả Nguyễn Văn Uẩn, trong cuốn "**Hà Nội nửa đầu thế kỷ 20**" - 1995 có đề xuất nên: điều chỉnh và thay đổi trên 60 tên đường và phố Hà Nội (4 Quận nội thành cũ) với lý do: xét về lịch sử Hà Nội từ năm 1945 đã qua nhiều lần thay đổi tên phố, vào tháng 3 năm 1945, 2 lần thêm bớt thay đổi hoặc chuyển dịch... quan trọng nhất là vào những năm 1954 và 1964.

Mặc dù vậy cũng còn tồn tại tình trạng một số tên phố được chọn hoặc phân bố chưa thỏa đáng. Có những tên đất và tên người có nhiều ý nghĩa lịch sử còn bị bỏ sót, không ít số tên phố đã đặt theo một hệ thống nhất định rồi, do đó không nên chấp vá làm mất sự nhất quán.

Cách đề xuất của Nguyễn Văn Uẩn khá kỹ lưỡng, hợp tình hợp lý, nhưng không có tính khả thi vì sự chuyển đổi (thay đổi) như vậy là quá nhiều, gây đảo lộn trong sinh hoạt, rất tốn kém, phức tạp trong việc làm mới lại các địa chỉ trong sổ hộ tịch, các giấy tờ về nhà đất, chứng minh thư,

hộ chiếu, giấy khai sinh và các giấy tờ khác trong các cơ quan công quyền là quá lớn.

KẾT LUẬN:

Mỗi đường phố, ngõ phố đều gắn với vận mệnh con người (cư dân) Thủ Đô... Mỗi cái tên thiêng liêng ấy, mỗi khi ta đọc lên là ta thấy thân quen, gắn bó với một phần cuộc đời của tiền nhân cũng như bản thân mình để ta thêm yêu, ta nhớ, ta bồi hồi tự hào với những đường ngõ, phố thân thương đông vui và rất có động của cái "đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà" ấy thật đúng là:

*Nhắm câu thơ Thăng Long thành hoài cổ
Màu thời gian còn phảng phất ưu tư.*

Bài viết đã báo cáo tại cuộc hội thảo về "Phát huy di sản văn hóa dân gian - thực trạng và nhu cầu phát triển" của Ban chỉ đạo - Ban tổ chức "ngày di sản văn hóa Việt Nam lần thứ 8" tại Hà Nội ngày 22 tháng 11 năm 2012.

MỤC LỤC

Phần I. NỘI BIÊN

Bài thứ 1: Suy nghĩ về thơ	9
Bài thứ 2: Thơ Vạn Hạnh	13
Thơ đời Lý: Đêm qua sân trước nở cành mai	18
Bài thứ 4: Hàn Thuyên - Huyền Quang	22
Bài thứ 5:	27
Bài thứ 6:	34
Bài thứ 7:	38
Bài thứ 8: Từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Quyền.....	44
Bài thứ 9: từ ... Hoàng Cầm đến... Hoàng Hưng.....	47
Bài thứ 10:	52
Bài thứ 11: Những nhà thơ Bắc Ninh xa quê	56
Bài thứ 12: Dịch thơ từ Ngô Tất Tố đến Thúy Toàn	60

Phần I. NỘI BIÊN

Văn như Siêu Quát..?.....	64
Bài 2: Câu đối “Nhất sinh đề thủ bách mai hoa”	

Có phải của Cao Bá Quát?	68
Bài 3: Đôi lời về người dịch bài thơ “Phong Kiều dạ bạc”	71
Bài 4: Thăm Hàn San tự.....	75
Bài 5: Dịch sai.....	79
Bài 6: Đến Hạnh Hoa thôn uống rượu	81
Bài 7: Ca dao hay thơ Bàng Bá Lân	84
Bài 8: Mao Trạch Đông đặt tên vợ từ thơ Đường.....	88
Bài 9: Trở về với bản gốc thơ nôm Hồ Xuân Hương....	92
Bài 10: Làm thế nào để có thơ hay?.....	102
Bài 11: Tiêu chí tự đánh giá (thẩm định) mình đã là nhà thơ hay chưa?	108
Bài 12: Đọc lại bài tựa Truyện Kiều năm 1820 của Tiên Phong mộng liên đường chủ nhân	112
Bài 13: Nhà thơ Hoàng Cầm	117
Sương Cầu Lim.....	120
Bài 14: Đôi điều về váy Đình Bảng & lá diêu bông.....	123
Bài 15: Lá diêu bông - "chiều độc của Hoàng Cầm”	126
Bài 16: Thơ về Phố Kép	132
Bài 17: Tây Tiến, tuyệt chiêu của Quang Dũng	139
Bài 18: Tìm hiểu cách làm thơ của người xưa.....	156
Bài 19: Bùi Giáng với mắt buồn	162
Bài 20: Về câu thơ “Lá trúc che ngang mặt chữ điền”?	167

Bài 21: Về câu thơ: “Mỹ nhân tự cổ như danh tướng”	172
Bài 22: Hoàng Hạc Lâu - Ba bản dịch độc đáo.....	176
Bài 23: Lý Bạch với Anh Vũ Châu.....	182
Bài 24: Đọc lại bài thơ Lý Bạch tặng Uông Luân	186
Bài 25: Đọc lại tuyệt cú của Đỗ Phủ.....	190
Bài 26: Đọc lại thơ Viên Mai: <i>lập thân tối thiểu thị văn chương</i>	195
Bài 27: Về 2 câu thơ Thế Lữ mượn của kỹ nữ.....	198
Bài 28: Tìm hiểu thêm về xuất xứ câu “Nhất sinh đê thủ bách mai hoa”	201
Bài 29: Đọc lại “Chương dân thi thoại” của Phan Khôi	204
Bài 30: Đôi điều về "thơ hay"	209
Bài 31: Cảm đọc bài thơ "Qua sông" của Tô Thùy Yên.....	213
Bài 32: Đọc lại thơ Yên Thao nhà tôi chiều đẹp của thơ Yên Thao	218
Bài 33: Văn chương thiên cổ sự.....	224
Bài 34: Phiếm đàm: Thủ thuật nói ngược trong thơ	227
Bài 35: Thơ: cách tân hay cách điệu.....	230

BẮC NINH THI THOẠI

Nguyễn Khôi

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

65 Nguyễn Du - Hà Nội

Tel & Fax: 04.38222135

E-mail: nxbhoinhavan@yahoo.com.vn

<http://nxbhoinhavan.com>

Chi nhánh miền Nam

371/16 Hai Bà Trưng - Q3-TP. Hồ Chí Minh

Tel & Fax: 08382.97915

Email: nxbhvn.saigon@gmail.com

Chi nhánh miền Trung và Tây Nguyên

42, Trần Phú, TP. Đà Nẵng

ĐT: 05113849516

Email: nxbhvn.mientrungtaynguyen@gmail.com

Chi nhánh miền Tây Nam Bộ

314C - Hoàng Lam - thành phố Bến Tre

Tel: 075.3812736 - 016.998.083.86

Email: nxbhvnmekong@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập

NGUYỄN QUANG THIẾU

Biên tập:

NGUYỄN THỊ MINH PHƯỚC

Trình bày:

CÔNG TY VĂN HÓA ĐẤT VIỆT

Sửa bản in:

TÁC GIẢ

In 500 bản, khổ 13,5 x 20,5cm, tại Cty Văn hóa Đất Việt; Địa chỉ: Linh Nam, Vinh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội; Giấy đăng ký XB số:; Số QĐXB của Giám đốc:/QĐ-NXBHNV; ngày tháng năm 2021. Mã ISBN: In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV năm 2021.